

BÙI VĂN VINH

CÁC CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP
LUYỆN THI

TIẾNG ANH
Sachhoc.com

VÀO LỚP

6



BÙI VĂN VINH

**CÁC CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP
LUYỆN THI
TIẾNG ANH VÀO LỚP 6**

PART I: TENSES (CÁC THÌ)

A. LÝ THUYẾT

1. SIMPLE PRESENT (HIỆN TẠI ĐƠN).

a. Với động từ “to be”:

Form:

(+) S + are/is/am + O (-) S + aren't/ isn't/ am not + O (?) Are/ is/ am (not) + S + O?

Ex: (+) *She is a nurse.*

(-) *They aren't at home. (?)*

Is he hungry?

b. Với động từ “to do”:

Form:

(+) S + V(s/es) + O (-) S + don't/ doesn't + V + O (?) Do/ Does (not) + S + V + O?

Ex: (+) *He watches TV every night.*

(-) *She doesn't usually go swimming on Sundays. (?)*

Do they speak English very well?

c. Uses (Cách sử dụng thì hiện tại đơn)

- Dùng để giới thiệu bản thân, lịch trình, sở thích.
- Dùng để diễn tả hành động thường xuyên xảy ra, 1 thói quen hàng ngày, 1 sự thật hiển nhiên, 1 chân lý, 1 câu châm ngôn.

d. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- Always, usually, often, sometimes, occasionally, ever, never, seldom = rarely, now and then, not often, hardly ever.
- Every: every day, every week, ...

e. Cách chia động từ thêm “S/ES/Y - IES”:

- Hầu hết các động từ đều thêm s.

Eg: *ask* → *asks*

hate → *hates*

- Với các động từ có tận cùng là: **-s, -ss, -sh, -ch, -o, -x, -z** ta thêm **es** vào sau động từ.

Eg: *go* → *goes* *wash* → *washes*
watch → *watches* *kiss* → *kisses*

- Những động từ **tận cùng là y**, trước đó là **một phụ âm** thì đổi **y** → **i** rồi thêm **es**.

Eg: *study* → *studies* *try* → *tries*
copy → *copies* *carry* → *carries*

2. PRESENT CONTINUOUS (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

a. Form:

(+) S + are/is/am + V-ing + O

(-) S + aren't/ isn't/ am not + V-ing + O (-)

Are/is/am (not) + S + V-ing + O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- Dùng để chỉ một hành động đang diễn ra trong lúc nói.

Ex: Listen! The bird is singing.

- Một hành động dự kiến trong tương lai gần đã được sắp xếp xong.

Ex: They are playing tennis next week.

- Với chữ **always** để diễn tả một hành động thường lặp lại thường xuyên, hay một lời phàn nàn...

Ex: He is always taking exams. He is always studying.

- Hai hành động xảy ra song song ở hiện tại

Ex: She is cooking dinner while her husband is watching T.V now.

- Hành động có tính chất tạm thời

Ex: I often go to work by bus but today I am going by motorbike.

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- Now, right now, at the moment, at present, at the present time, always, still,...
- Hurry up, look, be careful, watch out.....
- Sau câu cảm thán “!”

Ex: Look! The teacher is coming!

d. Những động từ thường không dùng trong các thì Tiếp diễn:

Verbs of thinking	believe, doubt, guess, imagine, know, realize, suppose, understand
Verbs of the senses	hear, smell, sound, taste

Verbs of possession	belong to, have (meaning possess), own, possess
Verbs of emotion	dislike, hate, like, love, prefer, regret, want, wish
Verbs of appearance	appear, seem
Others	contain, depend on, include, involve, mean, measure, weigh, require

e. Cách chia động từ V-ing:

- Hầu hết các động từ thêm trực tiếp đuôi **“ing”** vào sau nó.

*Ex: - She **is doing** her job.*

- Nếu tận cùng động từ là nguyên âm **“e”** thì bỏ e đi rồi thêm đuôi **“ing”**.

*Ex: - He **is coming** to the office at the moment.*

*- You **are saving** my life.*

- Nếu động từ có công thức **“1-1-1”**, (1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm) thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm đuôi ing.

*Ex: - They **are cutting** down the trees in the forest.*

*- The weather **is getting** hotter and hotter.*

3. PRESENT PERFECT (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

a. Form:

(+) S + have/ has + Vp2/ed+ O
(-) S + have/ has+ not + Vp2/ed+ O
(?) Have/ has (not) + S+ Vp2/ed+ O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- **Diễn tả 1 sự việc vừa mới xảy ra.**

Ex: I have just finished the financial report. (Tôi vừa hoàn thành xong bản báo cáo tài chính)

- **Diễn tả 1 sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng còn liên quan đến hiện tại.**

Ex: My husband has worked for this company for 2 years. (Chồng tôi đã làm cho công ty này được 2 năm - Nghĩa là: cách đây 2 năm đã bắt đầu làm, hiện tại vẫn có thể đang làm cho công ty này hoặc không)

- **Diễn tả 1 sự việc đã xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.**

Ex: She has been in China for a long time. (Đã có một thời gian dài cô ấy ở Trung

Quốc)

- Nhấn mạnh đến trải nghiệm bản thân (the first/second/third/last... time), nhấn mạnh kết quả:

Ex: + I have seen that film three times. (Tôi đã từng xem bộ phim này 3 lần)

+ This is the first time that he has been in the USA. (Đây là lần đầu tiên anh ấy đến Mỹ)

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

just, recently, lately : gần đây, vừa mới

before : trước đây

already : rồi

ever : từng

never : không bao giờ, chưa bao giờ

yet : chưa

since : kể từ khi

for : khoảng

so far = until now = up to now = up to the present: cho đến bây giờ

d. Một số lưu ý đối với thì hiện tại hoàn thành:

- Phân biệt “Since” và “For”:

since + mốc thời gian

for + khoảng thời gian

Ex: - I've known Anna **since** October.

- I've known Anna **for** two months.

- Phân biệt “yet” và “already”:

yet : dùng trong **câu phủ định** và **câu nghi vấn**

already: dùng **câu khẳng định**

Ex: - He **hasn't** come **yet**.

- I've **already** posted the letters.

- Thường dùng “ever”, “never” với Hiện tại hoàn thành:

Ex: - He **has never been** there.

- **Have** you **ever eaten** snake meat?

- Phân biệt “Have/ has been” khác với “have/ has gone”:

Ex: (a) Mr. Smith is not here at the moment. He **has gone** to a meeting in London

(b) Amada **has been** to the travel agent. She **has** your tickets for Hong Kong

Trong 2 ví dụ trên, ví dụ (a) có thể hiểu là Mr. Smith vẫn đang ở buổi họp trong khi đó ở ví dụ (b) Amada đã đi đến đó và trở về rồi.

- Một số lưu ý khác:

- Trong các mệnh đề diễn tả sự so sánh hơn nhất, số thứ tự, sự duy nhất hay số lần thực hiện hành động → Động từ chia ở Hiện tại hoàn thành.

Ex: - *This is the most interesting story I **have heard**.*

- *This is only foreigner I **have ever known**.*

(1) It's the first / second / ... time

+ HTHT

(2) This is the first / second ... time

Ex: - *It's the first time I **have driven** a car.*

- *This is the first time she **has lived** in New York.*

- It's + khoảng thời gian + since + sb last did sth: Đó là khoảng thời gian kể từ khi ai đó làm gì.

Ex: *I have seen her for 3 days. → It's 3 days since I last saw her.*

4. SIMPLE PAST (QUÁ KHỨ ĐƠN)

a. Với động từ "to be":

Form:

(+) S + was/ were + O

(-) S + wasn't/ weren't + O

(?) Was/ were (not) + S + O?

b. Với động từ "to do":

(+) S + Ved + O

(-) S + didn't + V + O

Form:

c. Uses (Cách sử dụng)

- Diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.

Ex: - *I saw a movie yesterday.*

- *Last year, I traveled to Japan.*

- Diễn tả một chuỗi các hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ.

Ex: - *I finished worked, walked to the beach and found a nice place to swim.*

- *Did you add flour, pour the milk and then add the eggs?*

d. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- Yesterday, ago, upon a time, in 1945 (in a specific year in the past...), last...

e. Một số lưu ý đối với thì quá khứ đơn:

*** Quy tắc thêm “ed” với động từ thường:**

- Hầu hết động từ được thêm “ed” để biến thành động từ dạng quá khứ

Ex: work – worked, visit – visited

- Một vài động từ kết thúc bằng phụ âm “y” thì biến “y” thành “i” rồi thêm ‘ed’ để biến thành dạng động từ quá khứ

Ex: study – studied, carry – carried

- Một vài động từ có dạng 1:1 :1 (1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm “ed”

Ex: plan – planned, fit – fitted

*** Cách phát âm đối với động từ có đuôi “ed”:**

1. **Đúng nhất:** Theo phiên âm quốc tế, khi –ED đứng sau các âm sau sẽ được phát âm như sau:

Phát âm của –ED	Các âm trước –ED							
/id/	/t/				/d/			
/t/	/k/	/f/	/p/	/tʃ/	/s/	/t/	/θ/	
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại							

2. **Mẹo vặt (Không đúng 100%):** Theo hình vị tự:

Phát âm của –ED	Các âm trước –ED										
/id/	t					d					
/t/	P	x	ce	f	ch	sh	*gh	s	*th	ph	k
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại										

- Đọc chơi cho dễ nhớ: Pà xã, có fải chú shấu ghé sang Thuận Phước không?
- Bạn có thể đặt thành câu khác cho riêng mình để dễ nhớ. Eg:

/id/	Wanted, needed, demanded, suggested, mended, hated, visited, ...
/t/	walk <u>ed</u> , lik <u>ed</u> , stop <u>ped</u> , rap <u>ed</u> , wash <u>ed</u> , watch <u>ed</u> , laugh <u>ed</u> , sentenc <u>ed</u> , rat <u>ed</u> , breath <u>ed</u> , stat <u>ed</u> , look <u>ed</u> , cook <u>ed</u> , sniff <u>ed</u> , miss <u>ed</u> , mix <u>ed</u> , ...
/d/	Play <u>ed</u> , stud <u>ied</u> , chang <u>ed</u> , match <u>ed</u> , decre <u>ed</u> ,

Notes:

- Khi *th phát âm là / θ / thì –ed mới phát âm là / t / như breathed, ...
- Khi *th phát âm là / ð / thì –ed phát âm là / d / như bathed, ...
- Khi *gh phát âm là / f / thì –ed phát âm là / t / như laughed, coughed,

- Khi *gh là âm câm thì -ed phát âm là / d / như ploughed, ...
- Nguyên âm + S + ED thì -ed thường được phát âm là / d / như praiseded, chaseded, raiseded,...

Ngoại lệ: Một số tính từ sau có cách phát âm của -ed là / id /: nakeded /'neikid/, packeded /'pækid/, learneded /'l ɔ:nid/, ageded /'eidzid/, beloveded /bi'lʌvid/, blesseded /'blesid/, crookeded /kru:kid/, curseded /'kə:sid/, raggeded /'rægid/, sacreded /'seikrid/, wretcheded /'retʃid/, leggeded /'legid/,...

- Có một chữ có -ed tận cùng được phát âm là /id/. Chữ đó là hundred /'hʌndred/

5. PAST CONTINUOUS (QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

a. Form:

(+) S + was/ were + V-ing + O

(-) S + wasn't/ weren't + V-ing + O

(?) Was/ were (not) + S + V-ing + O

b. Uses (Cách sử dụng)

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ

Ex: - I was sleeping at 12 o'clock last night

- Diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra dùng QKTD; hành động xen vào dùng QKĐ.

Ex: - I was studying when he came in.

- Diễn tả nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ (đi với while)

Ex: Yesterday evening, my mother was cooking while my father was reading books

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

At (specific time)

From ... to...
this/ that time

At the moment

last night, yesterday, one year ago At

Past simple

Past continuous

While/ When

Past continuous

d. Một số lưu ý đối với thì quá khứ tiếp diễn:

* Phân biệt While & When:

Nếu xét theo định nghĩa thì while và when có chức năng tương đương nhau và có ý nghĩa gần giống nhau, tuy nhiên khi muốn đề cập đến một hành động xảy ra ở quá khứ, thì các động từ sau “when” thường được chia ở quá khứ đơn, trong khi đó theo sau “while” động từ thường được chia ở quá khứ tiếp diễn và “while” thường nhấn mạnh đến khái niệm “trong suốt khoảng thời gian”.

Ex:

☒ I was studying when she called.

☒ While I was studying, she called.

- ☐ Xét 2 ví dụ trên, while và when được sử dụng với ý nghĩa giống nhau tuy nhiên lại nhấn mạnh vào phần khác nhau của câu.

* Những động từ không chia ở các thì tiếp diễn:

Một số động từ chỉ cảm xúc (like, love...) hay (know, believe, want) ko được chia ở các thì tiếp diễn (kể cả hiện tại tiếp diễn hay quá khứ tiếp diễn).

Verbs of thinking	believe, doubt, guess, imagine, know, realize, suppose, understand.
Verbs of the senses	hear, smell, sound, taste
Verbs of possession	belong to, have (meaning possess), own, possess.
Verbs of emotion	dislike, hate, like, love, prefer, regret, want, wish.
Verbs of appearance	appear, seem.
Others	contain, depend on, include, involve, mean, measure, weigh, require.

Ex:

☒ ~~Jane was being at my house when you arrived.~~

☒ Jane was at my house when you arrived.

6. SIMPLE FUTURE (TƯƠNG LAI ĐƠN)

a. Form:

(+) S + will/ shall + V + O (-) S + will/ shall + not + V + O (?) Will/ shall (not) + S + V + O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- Sắp xảy ra trong tương lai không có dự định trước.

Ex: Mr. Vinh will be the next president

- Câu yêu cầu; đề nghị; lời hứa; dự đoán cho tương lai.

Ex: - I'll call you when I arrive.

- I promise I won't tell him about the surprise party.

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- **Someday, tomorrow, tonight, soon**
- **Next time/ week/ year...**
- **In + N (Danh từ chỉ thời gian cụ thể)**

7. NEAR FUTURE (TƯƠNG LAI GẦN)

a. Form:

(+) S + are/ is/ am + going to + V + O
(-) S + aren't/ isn't/ am not + going to + V + O

(?) Are/ is/ am + (not) + S + going to + V + O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- Sắp xảy ra trong tương lai có dự định trước.

Ex: I'm going to do my homework this evening.

- Chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai theo 1 tình huống cho trước.

Ex: I'm doing my homework this evening.

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- **Someday, tomorrow, today, tonight, soon**
- **Next time/ week/ year...**
- **In + N (Danh từ chỉ thời gian cụ thể)**

B. PRACTICE ON TENSES

I. SIMPLE PRESENT (HIỆN TẠI ĐƠN)

Exercise 1: Put the verb in the present simple tense.

1. She (wash)_____ her clothes every Sunday.
2. She (study)_____ English every day.
3. He (want) _____ to become a teacher.
4. She usually (walk)_____ to school.
5. What time _____ Mary usually (get) _____ up every morning?
6. She (not wash) _____ her clothes every weekend.
7. _____ they (be) teachers?
8. It (not be) _____ often cold in summer.
9. Tom usually (walk) _____ to school.
10. He (be) _____ a student.

Exercise 2: Put the verb in the present simple tense.

1. I (be) _____ sixteen years old.
2. They (be) _____ very friendly.
3. Every week she (go) _____ to visit her parents.
4. What time _____ your father usually (get) _____ up?
5. We (not go) _____ to school on Sundays.
6. We (not be) _____ very lazy.
7. The Earth (go) _____ around the Sun.
8. I (visit) _____ my parents very often.
9. _____ he (go) _____ to school every day?
10. _____ she (come) _____ from Japanese?

Exercise 3: Give the correct tense form of the verbs.

1. They often _____ (go) to school on foot.
2. She _____ (go) to the park everyday.
3. Bad students never _____ (work) hard.
4. It often _____ (rain) in the summer.
5. He usually _____ (water) the trees in the morning.
6. She always _____ (cook) in the morning.
7. I always _____ (meet) him on the corner of this street.
8. He _____ (not do) morning exercises regularly.
9. Water _____ (boil) at 100 degrees centigrade.
10. _____ You _____ (be) a good student?

Exercise 4: Give the correct tense form of the verbs.

1. They _____ usually _____ (not go) to school by motorbike.
2. They _____ (not be) doctors.
3. He often _____ (get) up late.
4. _____ you often _____ (watch) TV?
5. I usually _____ (go) shopping on weekend.
6. Hai often _____ (wash) his face at 6.15.
7. Thanh and Mai always _____ (see) a movie on Saturday.
8. _____ he often _____ (take) a bus to school?
9. We _____ (be) student in class 8A.
10. She _____ often _____ (not do) homework in the evening.

Exercise 5: Give the correct tense form of the verbs.

1. He usually _____ (take) a taxi to the airport.
2. They _____ usually _____ (not go) to school by bike.
3. _____ They _____ (be) beautiful?
4. They often _____ (visit) their parents on Saturday.
5. My and I always _____ (go) to the countryside.
6. He _____ (not be) at home now.
7. Our teacher usually _____ (give) us many exercises.
8. He (go) _____ to the cinema every weekend.
9. She (come) _____ from Germany.
10. Daisy **usually** (go) _____ to work by car.

Exercise 6: Choose the best answer.

1. The weather _____ very nice today.
A. am B. is C. are D. be
2. Rome _____ in Spain. It is in Italy.
A. am not B. are not C. is not D. not
3. Where _____ my key?
A. be B. is C. are D. am
4. Dunford is a very modern town. _____ many old buildings there.
A. There isn't B. There be not C. There aren't D. There are
5. Look! There _____ a photograph of George in the Newspaper!
A. be B. is C. are D. be not
6. Ann is at home but her children _____ at school.
A. are B. are not C. is D. is not
7. How many rooms _____ in your house?
A. is there B. are there C. there are D. there is
8. Cats _____ big animals.

- A. be not B. is not C. are not D. are no
9. Who _____ your favorite actor?
A. are B. be C. is D. be not
10. _____ books expensive in your country?
A. Is B. Is there C. Are there D. Are
11. He often _____ the car at weekends.
A. washes B. wash C. don't wash D. washs
12. What time _____ you often _____ up every morning?
A. Does/ get B. do/get C. do/gets D. don't/gets
13. _____ she _____ English?
A. Do/likes B. Do/like C. Does/likes D. Does/like
14. He often _____ (catch) a train to work.
A. catches B. catch C. catches D. does catch
15. The cat _____ (chase) mouse.
A. chases B. is chase C. chasing D. don't chase
16. My old friend, Manh _ _____ (write) to me twice a month.
A. Don't write B. doesn't writes C. writes D. writing
17. We (watch) _____ TV every night.
A. watching B. watches C. don't watches D. watch
18. He (walk) _____ to work every day.
A. walks B. walkes C. walking D. walked
19. He (be) _____ in Ca Mau.
A. are B. is C. am D. being
20. They (be) _____ students.
A. doesn't be B. are C. am D. don't be

Exercise 7: Find and correct the mistakes.

1. How often is he go to the movie?
2. Minh go to school every morning
3. She is often gets up at 5:30.
4. Don't your school have two floors?
5. The students play sometimes soccer in the afternoon.
6. My brother isn't have breakfast at 6:00.
7. The children has lunch at 11:00 everyday.
8. We alway go swimming on Saturdays.
9. Does she plays sports every day?
10. My mother doesn't goes shopping on Sundays.

Exercise 8: Find and correct the mistakes.

1. We seldom eats before 6.30.
2. The sun is sets in the West.
3. It doesn't often hot in summer.
4. My mother sometimes buyes vegetable at this market.
5. It rain much in summer.
6. The earth circle the sun once every 365 days.
7. The farmers are work in the field every days
8. Rivers flow usually to the sea.
9. Mrs. Green always doesn't go to work by bus.
10. That house is belong to Mr. Green.

II. PRESENT CONTINUOUS (HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

Exercise 1: Rewrite each sentence as a positive, negative, or question.

Example: She (read) _____ **is reading** _____ **at the moment.**

She **isn't reading** at the moment

Is she reading at the moment?

1. He (watch) _____ TV **right now.**
2. **At present** they (sit) _____ in the class.
3. **This year** we (learn) _____ English.
4. **Look!** Peter (play) _____ football in the schoolyard.
5. **Be quiet!** The baby (sleep) _____.
6. **Look!** The man (smoke) _____ there.
7. She (write) _____ to her parents **now.**
8. My father (work) _____ in the garden **at the moment.**
9. John (listen) _____ to the radio **now.**
10. He (play) _____ chess **at the moment.**

Exercise 2: Put the verb in the present continuous tense.

1. The workers (work) _____ in the firm at the moment.
2. Please be quite! You (make) _____ so much noise so I can't concentrate.
3. Tony (have) _____ a bath at the moment.
4. Listen! He (read) _____ a story by Shakespeare.
5. At present Richard (study) _____ in London.
6. This term I (study) _____ philosophy and economics.
7. Janet (have) _____ a shower at the moment.
8. They (not/study) _____ at present.
9. Yukiko (have) _____ a bath now.
10. We (make) _____ a cake at the moment.

Exercise 3: Put the verb in the present continuous tense.

1. Jane (watch)_____television at the moment.
2. Look! The boy (cry)_____.
3. Alice and Mary (put) _____the dishes away right now.
4. The farmer (work) _____in the field now.
5. Look! It (snow)_____.
6. Phong (sleep)_____right now.
7. Mother (cook)_____some food in the kitchen at present.
8. Just a minute! I (look up)_____that word in the dictionary.
9. _____you (write)_____a letter now?
10. They (not read)_____ books in the sitting room right now.

Exercise 4: Put the verb in the present continuous tense.

1. Look! They (play) _____football.
2. She (sweep)_____the floor now.
3. What_____she (do)_____now?
4. She (wash)_____the clothes at the moment.
5. Listen! Peter and Daisy (sing)_____now.
6. My brother (not watch)_____TV now.
7. He (study)_____English this month.
8. _____you (work) _____in the garden now?
9. Peter (talk)_____to Susan now.
10. She (listen)_____to the radio in her bedroom at the moment.

Exercise 5: Choose the best answer.

1. I _____Christine. Do you know where she is?
A. is looking B. are looking C. am looking D. look
2. It _____dark. Shall I turn on the light?
A. is got B. are geting C. is getting D. are getting
3. They don't have anywhere to live at the moment. They _____with friends until they find somewhere.
A. is staying B. are staying C. am staying D. stay
4. Things aren't so good at work. The company _____ money.
A. is loosen B. are losing C. are loseing D. is losing
5. Have you got an umbrella? It _____to rain.
A. is starting B. are starting C. am starting D. start
6. You _____a lot of noise. Can you be quieter? I _____to concentrate.
A. is making/am trying B. are makeing/ am trying

- A. Are the dog playing B. Am the dog playing
C. Does the dog playing D. Is the dog playing
5. They (come)_____tonight?
A. am they coming B. is they coming C. Are they coming D. is they coming
6. Be quiet! The baby _____.
A. is sleeping B. sleep C. sleeps D. are sleeping
7. Look! A man_____after the train. He wants to catch it.
A. is runing B. runs C. run D. is running
8. I _____an exercise on the present tenses at this moment.
A. is doing B. are doing C. am doing D. do
9. My father_____in the garden and it _____now.
A. is working/ is raining B. works/ rains
C. working/ raining D. are working/ are raining
10. Mai_____some food at present. She always_____in the morning.
A. is cooking/ cooksB. cooks/ is cookingC. cooks/ cooks D. is cooking/ is cooking
11. The students _____the test right now?
A. Are....do B. Are..... doing C. Is doing D. Do.do
12. Now She_____for her husband in the rain
A. are waiting B. is waiting C. waits D. wait
13. His brother_____a novel at the moment?
A. Are..... writing B. are writing C. is writing D. Is. writing
14. The children_____in the kitchen at present.
A. isn't playing B. am not playing C. aren't playing D. play
15. Lan_____to the English teacher now.
A. isn't speaking B. aren't speaking C. doesn't speak D. don't speak
16. They_____the Christmas dinner at present.
A. are preparing B. is preparing C. prepare D. prepares
17. John_____that car now.
A. am driving B. is driving C. are driving D. is driveing
18. The workers_____a new house right now.
A. are building B. am building C. is building D. build
19. Tom_____two poems at the moment?
A. Are..... writing B. are writing C. is writing D. Is. writing
20. The chief engineer_____all the workers of the plant now.
A. is instructing B. are instructing C. instructs D. instruct

Exercise 7: Find and correct the mistakes.

1. He paints his pictures at the moment.
2. We plant the herbs in the garden at present.

3. They makes the artificial flowers of silk now.
4. Your father are repairing your motorbike at the moment.
5. Look! The man takes the children to the cinema.
6. Listen! The teacher are explaining a new lesson to us.
7. Be careful! You brings ten glass bottles.
8. Ba studies Math very hard now.
9. We is have dinner in a restaurant right now
10. I watching TV with my parents in the living room now.

Exercise 8: Find and correct the mistakes.

1. Some people drink coffee now.
2. At present, he are composing a piece of music .
3. My father listens to the radio *now*.
4. Where is your mother? - She have dinner in the kitchen.
5. Mr. Nam don't work at the moment.
6. The children plays in the park at the moment.
7. John not reading a book now.
8. What do you do tonight?
9. Silvia doesn't listen to music at the moment.
10. Maria sits next to Paul right now.

III. PRESENT PERFECT (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

*** Write the past participle of the following verbs.**

Infinitive	Past Simple	Past Participle
write		
get		
finish		
come		
stop		
pass		
meet		
have		
gave		
switch		
walk		
invite		
arrive		
knock		
drink		

see		
sing		
bring		
buy		
forget		
cry		
try		
eat		
read		
take		
break		
do		
grow		
speak		
be		
fly		

Exercise 1. Choose the correct option.

1. I **have** / **has** already finished my homework.
2. My son **have** / **has** just started the university.
3. The Black family **have** / **has** gone to the seaside.
4. Dad **haven't** / **hasn't** watered the plants.
5. **Have** / **Has** Sam ever been to the USA?
6. Our English teachers **have** / **has** never ridden a horse.
7. Ann, Frank and Jim **have** / **has** bought a new house.
8. **Have** / **Has** you taken the dog for a walk?
9. The weather **have** / **has** been terrible since yesterday.
10. My little sister **have** / **has** just stopped crying.

Exercise 2. Write for or since in the following sentences:

1. Sam hasn't been here _____ a month.
2. Kate has lived there _____ 2005.
3. I have come to you _____ three weeks.
4. Bob has been in Washington _____ Monday.
5. I haven't seen her _____ ages.
6. Sally has been in hospital _____ April.
7. They have known Kate _____ 2 years.
8. We have planned to stay there _____ 2 days.
9. They have been friends _____ their childhood.

10. Tom has been in the office _____ 6 o'clock.

Exercise 3. Fill in with for, since, just, already, yet

1. My son went to the supermarket but he hasn't come back
2. Leonard has made his bed but he hasn't called his girlfriend
3. Miriam has lived in Morocco she was ten years old.
4. We have met the new teacher at the high school.
5. The waiter has brought me some coffee and biscuits.
6. Have they visited London? No, they haven't gone there.
7. That man has come late again. His boss is very angry with him.
8. Has the girl lived in France five years? Yes, she arrived five years ago.

Exercise 4. Choose the correct answer.

1. Why haven't you called the doctor _____ ?
A. already B. yet C. ever D. still
2. Have you _____ been to the Bahamas?
A. lately B. still C. ever D. already
3. I have _____ read your e-mail.
A. just B. ever C. still D. yet
4. We haven't met _____ the summer festival.
A. still B. never C. for D. since
5. The manager _____ hasn't decided what to do.
A. still B. never C. ever D. yet
6. Have you seen him _____ ?
A. already B. ever C. recently D. still
7. They have had their house _____ two and a half years.
A. already B. for C. since D. still
8. Dan has _____ climbed a mountain. (This is the first time.)
A. yet B. never C. since D. for
9. I have _____ written an article about drug addiction but I have to write one about tourism.
A. already B. still C. since D. yet
10. Prices have gone up _____.
A. for B. still C. yet D. lately

Exercise 5. Choose: been or gone.

1. Where's Mum? She's _____ to the dentist's.
2. Dad's _____ shopping: the fridge is full.
3. Tom's _____ to live in Spain.
4. I haven't _____ to the library for weeks.

5. Have you ever _____ to Italy?
6. Joe's _____ swimming. He'll be back at 5.00.

Exercise 6: Rewrite each sentence as a positive, negative, or question.

Example: She (be) has been here for several days.

She has not been here for several days.

Has she been here for several days?

1. Tom (see) _____ this film *before*.
2. I (finish) _____ my exercise *already*.
3. They (live) _____ here *since* 1990.
4. My father (*just wash*) _____ his car.
5. The students (discuss) _____ the question *recently*.
6. Mary (*never be*) _____ to Ha Noi.
7. We (know) _____ each other *for 5 years*.
8. *So far* we (learn) _____ five lessons.
9. We (be) _____ pen pals *for a long time*.
10. They (stay) _____ here *since* last week.

Exercise 7: Put the verbs in brackets in the correct tense.

1. Bob (see) _____ this movie before.
2. Sandra (lend) _____ her brother \$ 200 so far.
3. Rashid (just pass) _____ his driving test.
4. Karen (study) _____ Italian for three years now and is still studying.
5. The teacher (already tell) _____ to be quite.
6. Tim (not take) _____ many photos yet.
7. Jorge (read) _____ the newspaper already.
8. We (not begin) _____ to study for the test yet.
9. John and I (be) _____ pen pals for nearly 3 years.
10. He (wear) _____ the same coat since he moved here.

Exercise 8: Put the verbs in brackets in the correct tense.

1. I (not see) _____ your brother recently.
2. They (not contact) _____ to each other for a long time.
3. How long _____ you (study) _____ English?
4. How many times _____ you (see) _____ him since he went to Edinburgh?
5. Who is that woman? I (never/ see) _____ her before.
6. We (be) _____ from French. We (be) _____ there for 20 years.
7. I (see) _____ that film several times because I like it.
8. Mary (lose) _____ her hat for 2 days.

9. He (not finish)_____doing it yet.
10. He (not see)_____him since Christmas.

Exercise 9: Put the verbs in brackets in the correct tense.

1. I (live)_____in Ho Chi Minh City since 1975.
2. He (just see)_____her.
3. They (already show) _ _____ the film.
4. I'm sorry the car is not here. I (just sell) _____ it.
5. The Bakers (be)_____in New York for 3 months.
6. My brother (use) _____this computer for 2 years.
7. They (live)_____in this street for a long time.
8. Mr. Green (teach)_____French since he left London in 1997.
9. She (not speak)_____to me since last week.
10. Up to now, Hoa (work)_____very hard.

Exercise 10: Put the verbs in brackets in the present perfect or the simple past tense.

1. We (never watch)_____that TV programme.
2. We (watch)_____a good programme on TV last night.
3. He (read)_____that novel many times before.
4. He (read)_____that novel again during my last vacation.
5. I (have) _____a little trouble with my car last week.
6. However, I (have) _ _____no trouble with my car since then.
7. I (not see)_____John for a long time. I (see)_____him 3 weeks ago.
8. The school bell (ring) _____. We must go now.
9. I (meet)_____Mary last night. She (become)_____a very big girl.
10. He is very thirsty. He (not drink)_____since this morning.

Exercise 11: Put the verbs in brackets in the present perfect or the simple past tense.

1. It is very hot. Summer (come)_____.
2. They (study)_____at this school for 7 years now.
3. They (begin)_____to study at this school 7 years ago.
4. Since (you know)_____when her ?
5. How long ago (he start)_____to learn French ?
6. She (lose)_____her handbag on the train yesterday morning.
7. My mother (be)_____in hospital for a long time and she cannot go home yet.
8. His dog (just run)_____out of the garden.
9. Mr Brown (travel)_____by air several times in the past.
10. He (travel)_____to Mexico by air last summer.

Exercise 12: Choose the best answer.

1. This is the most interesting novel _____.
A. I've read
B. I had read
C. I've never read
D. I've ever read
2. I haven't seen you _____.
A. since a long time
B. for ages
C. ages
D. for long existence
3. It _____ every day so far this week.
A. rained
B. has rained
C. rains
D. is raining
4. I _____ any letter from him yet.
A. haven't received
B. will receive
C. don't receive
D. didn't receive
5. We _____ to Dalat several times. It's a foggy city.
A. were
B. have been
C. were being
D. had been
6. I haven't met him since he _____ school.
A. left
B. was leaving
C. had left
D. was left
7. My uncle _____ on this farm since he was 20.
A. has worked
B. have worked
C. worked
D. was working
8. He _____ London 2 years ago and I _____ him since then.
A. left/ hadn't seen
B. left/ haven't seen
C. was living/ haven't seen
D. left/ didn't see
9. By the time Tom got back, Peter _____.
A. have gone
B. went
C. will go
D. had gone
10. She _____ in Hue for twenty years.
A. lives
B. has lived
C. lived
D. will live
11. It is the most exciting film I _____.
A. never saw
B. ever saw
C. had ever seen
D. have ever seen
12. They have been in love with each other _____ they were young
A. while
B. until
C. for
D. since
13. I _____ the money from him yet.
A. haven't received
B. don't receive
C. will receive
D. am receiving
14. I _____ (not see) my brother for 5 years.
A. hasn't seen
B. don't see
C. aren't see
D. haven't seen

15. How many times _____ there so far? A few times.
A. have you been B. would you be C. were you D. had you been

Exercise 13: Choose the best answer.

1. It's at least a month since _____ Tom.
A. I last seen B. I last see C. I have last seen D. I last saw
2. We _____ almost every lesson in this book so far.
A. Study B. studies C. has studied D. have studied
3. We _____ that television program.
A. never watch B. not never watch
C. have never watched D. has never watched
4. Up to then, I _____ such a big fire.
A. have never seen B. had never seen C. never seen D. never see
5. I _____ her since I _____ a student.
A. know/ am B. knew/ was C. have known/ am D. have known/ was
6. _____ get tired of answering the same questions every day?
A. Have you ever C. Had you ever
B. Do you ever D. Are you ever
7. She _____ working on that manuscript for 2 year now.
A. will be C. has been
B. had been D. is
8. I _____ there once a long time ago and _____ back since.
A. went/have not been C. go/am not
B. have gone/was D. was going/had not been
9. In the last hundred years, traveling _____ much easier and more comfortable.
A. becomes B. has become C. became D. will become
10. It is raining now. It began raining two hours ago. So it _____ for two hours.
A. rains B. is raining C. has rained D. rained
11. Mike is playing chess. How long _____ he _____?
A. did/play C. is/playing
B. has/play D. has/been playing
12. Today is Thursday and she _____ late twice this week. She _____ late yesterday and on Monday.
A. is/was C. has been/was
B. has been/is D. has been/had been
13. He _____ in the same house since 1975.
A. has lived C. lived

B. is living

D. had lived

14. We _____ him since he __ married.

A. didn't see/got

C. haven't seen/got

B. don't/get

D. hadn't seen/got

15. It _____ for two hours and the ground is too wet to play tennis.

A. is raining

B. had rained

C. has rained

D. was raining

Exercise 14: Find and correct the mistakes.

1. The flight to Vientiane have departed.
2. She hasn't finish the letter.
3. I forget that girl's name already.
4. Fred's brother just graduates from university.
5. I am trying to learn English for years.
6. I have been waiting for two hours, but she not come yet.
7. She reads all the works of Dickens. How many have you read?
8. I wait here nearly half an hour for my gir-friend Joana; do you think she forgets to come?
9. Mary rests in the garden all day because she is ill.
10. Although john has been studying at the university for five years he have not got his degree yet.

Exercise 15: Find and correct the mistakes.

1. Jack is going to Switzerland for a holiday; I never am there.
 2. We have lived for the last five months, and just decide to move.
 3. You already drink 3 cups of tea since I sat here.
 4. That book has lied on the table for weeks. Do you read it yet?
 5. Are you asleep all the morning? I ring the bell for the last 5 minutes.
 6. She works so hard this week that she has not had time to go out.
 7. He has been writing a novel for the last two months. But she doesn't finish yet.
 8. My watch has gone for three days and it does not run down yet.
 9. He lost his book. He has been looking for it all the morning, but it does not turn up yet.
 10. He has not been here since Christmas. I wonder where he lives sine then.
-

V. THE PAST SIMPLE TENSE (QUÁ KHỨ ĐƠN)

* ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

VERB	Past Affirmative	Past Negative	Past Questions
Take	took	didn't take	Did ... take?
Ride (cưỡi)			
Make			
Come			
Buy			
Forget (quên)			
Go			
Drive			
Cut			
Sleep			
Get			
Fall			
Meet			
Drink			
Understand			
Lose			
Break			
Build			
Draw			
Bite			
Hurt			
Begin			
Find			
Have			
Fly			
Hide			
Write			
Win			
See			
Spend			
Send			
Bring			
Wake			
Swim			
Speak			
Feel			

Pay			
Catch			
Read			
Learn			
Eat			
Sing			

I. With “TO BE = WAS or WERE?”

Exercise 1. Underline the correct verb:

1. They **was/were** in the Natural History Museum yesterday.
2. Nick **was/were** taken to the hospital early in the morning yesterday.
3. My parents **was/were** very tired after their trip to Newcastle.
4. Helen **was/were** on a ferry boat going to Sweden yesterday.
5. The article in the local newspaper **was/were** very interesting.
6. Those houses **was/were** built two hundred years ago.
7. Last winter **was/were** the coldest winter in our region.
8. Tom **was/were** absent-minded because he had left the keys at school.
9. I **was/were** on a long trip to the USA two years ago.
10. Your e-mail address **was/were** very difficult to remember.
11. My brother’s letters **was/were** rather long and interesting.
12. Pamela **was/were** an excellent ski jumper three years ago.

Exercise 2. Was or Were?

1. I _____ very tired yesterday night.
2. They _____ at the cinema.
3. She _____ angry with her pupils.
4. My mum _____ at hospital last week;
5. The shops _____ open last Sunday.
6. You _____ at home yesterday, where _____ you?
7. _____ all your friends at your birthday party?
8. My sister _____ well last Saturday, so she stayed at home and didn’t come with us.
9. The girls _____ at the mall to do some shopping.
10. He _____ afraid to miss his bus, so he _____ in a hurry yesterday after school.
11. Why _____ you in the Head’s office this morning?
12. Linda _____ at home yesterday.
13. _____ that man here last night?
14. Those boys _____ absent from class last week.
15. Mrs Toan _____ ill 3 days ago.

II. AFFIRMATIVE (CÂU KHẺ KHẺ ĐỊNH CỦA QUÁ KHỨ ĐƠN)

S + Ved hoặc Vbất quy tắc

Exercise 1. Fill in the blanks with regular verbs in past simple.

1. The children _____ (love) the cereals very much. They _____ (want) eat again.
2. My father _____ (work) very hard in the past. He _____ (enjoy) working.
3. The gardener _____ (water) the flowers.
4. He _____ (close) door and _____ (rest) for a while.
5. The teacher _____ (show) some pictures.
6. I _____ (jump) over the fence.
7. She _____ (collect) stamps in the past.
8. The baby _____ (cry) during the night.
9. The princess _____ (kiss) the frog and the frog _____ (turn) into a prince.
10. Susan _____ (miss) the bus.
11. Gina _____ (perform) well yesterday.
12. The teacher _____ (correct) the mistakes.
13. He _____ (paint) the fences last weekend.
14. It _____ (start) to rain.
15. The man _____ (lock) the doors.
16. Andrew _____ (prepare) the dinner.
17. Margaret _____ (wash) the dishes after dinner.
18. My mother _____ (wait) for the bus in the morning.
19. Dorothy _____ (plan) every detail of the journey.
20. The little boy _____ (cross) the street quickly.
21. The gardener _____ (pick) the flowers and then _____ (clean) them.
22. The teenagers _____ (listen) to the music so loudly that I
_____ (want) to escape.

Exercise 2. Complete the sentences with the irregular verbs in brackets in the past simple. (xem trong bảng)

1. They ____took____ (take) the train to go to London.
2. She _____ (ride) her bike under the rain.
3. They _____ (make) pancakes for me Tuesday.
4. She _____ (come) alone at the party.
5. I _____ (buy) a new laptop last week.
6. We _____ (forget) the meeting last Monday.
7. They _____ (go) to Madrid last year.
8. We _____ (drive) all the way to Paris.
9. My sister _____ (cut) herself doing DIY jobs.
10. They _____ (sleep) well all night.
11. My brother _____ (get) a salary rise.
12. The baby _____ (fall) from her pram.

13. I _____ (meet) my new boss this morning.
14. They _____ (drink) too much alcohol.
15. We _____ (understand) the problems.
16. He _____ (lose) all his money.
17. Tim _____ (break) the window.
18. I _____ (cut) my finger.
19. The Smiths _____ (build) a new house for their dog.
20. Mary _____ (draw) a horse.
21. He _____ (bite) me.
22. My face _____ (hurt).
23. The school _____ (begin).
24. We _____ (find) a good film.
25. They _____ (have) dinner.
26. Birds _____ (fly) over the trees.
27. She _____ (get) flowers from him.
28. We _____ (come) to the party.
29. He _____ (hide) his presents.
30. You _____ (go) to the cinema

III. NEGATIVE (CÂU PHỦ ĐỊNH CỦA QUÁ KHỨ ĐƠN)

S + didn't + V nguyên thể ko TO

Exercise 1. Put the verbs in brackets in the negative forms of the past simple.

1. John _____ (not/ get) his test back yesterday.
2. We _____ (not /bring) our packed lunches!
3. The neighbours _____ (not/ wake) on time for their train!
4. My Dad _____ (not / win) his tennis tournament last weekend.
5. Steve _____ (not/ buy) any flowers for Valentine's day!
6. My brother _____ (not/ write) the report for his boss.
7. The nurse _____ (not /hurt) my brother when she made his bandage.
8. We _____ (not/see) our neighbours this morning.
9. She _____ (not/understand) why I was crying!
10. They _____ (not/ send) their grandchildren their holiday photos.
11. We _____ (not/ finish) the gardening because of the rain.
12. My friends _____ (not/ lose) their rugby match last Saturday.

IV. INTERROGATIVE (THỂ NGHI VẤN CỦA QUÁ KHỨ ĐƠN)

Did + S + V nguyên thể ko TO?

Yes, S did. / No, S didn't.

Exercise 1. Use the interrogative form of the past simple

1. _____ (Ken/ feel) better this morning?

2. _____ (Kate/ learn) her history lesson?
3. _____ (the children /see) their grandparents?
4. _____ (your mother/find) a new job?
5. _____ (your friend / speak) to you about the meeting?
6. _____ (the neighbours/pay) their house rent?
7. _____ (John) / catch) his train to go to Paris?
8. _____ (the water/ freeze) in the pipes because of the cold?
9. _____ (Jane/read) the play for the literature lesson?

Exercise 2. Answer these questions using short answers

1. Did they win their tournament? No,-----
2. Did you lose your wallet in the street? Yes,-----
3. Did Kate drive to work? Yes, -----
4. Did John build a garden shed? No, -----
5. Did you see her at the baker's? Yes, -----
6. Did your children sing at the party? No , -----
7. Did you make a cake? No, -----
8. Did they ride their new bikes? Yes, -----
9. Did she wear her new dress? No, -----
10. Did you forget your identity card? Yes, -----

Exercise 3. Correct the mistakes:

1. We didn't went to the zoo yesterday.

2. Tom go to the club yesterday.

3. We didn't bought flowers.

4. Paul weren't at the lesson yesterday.

5. Peter didn't sang very well.

6. Did Anne studies French?

7. We didn't be late for school yesterday.

8. Mona not was at the disco club.

IV. INTERROGATIVE (THỂ NGHI VẤN CỦA QUÁ KHỨ ĐƠN)

Did + S + V nguyên thể ko TO?

Yes, S did. / No, S didn't.

Exercise 1. Ask questions to the underlined words:

1. We went to the sports club yesterday.

2. Pam was the winner of the competition.

3. They bought two presents yesterday.

4. Andrew visited his grandparents.

5. Tom played the guitar very well.

6. Ben told me a funny story yesterday.

7. They were at the theatre yesterday.

8. They were at the meeting yesterday.

9. I rode my bike in the street yesterday.

FUTHER PRACTICE

Exercise 1: Put the verb in the past simple tense.

1. He (be)_____ only 34 years old when he died.
2. The police (stop)_____ me on my way last night.
3. Mozart (write)_____ more than 600 pieces of music.
4. My mother (not pick)_____ up me the last afternoon.
5. I (go)_____ to the cinema three times last week.
6. I was angry because they (be)_____ late.
7. _____ you (attend)_____ the extra class last night?
8. Last year I (live)_____ in London.
9. My best friend (go)_____ to abroad five days ago.
10. The weather (be)_____ good when we were on holiday.

Exercise 2: Put the verb in the past simple tense.

1. _____ you (go)_____ out yesterday evening?
2. The film wasn't good, I (not enjoy)_____ it very much.
3. I (meet)_____ Tom and Ann at the airport a few weeks ago.
4. I (buy)_____ that novel on Monday.
5. Liza (get)_____ a good mark in the final exam.
6. Most students (take)_____ no interest in the matter.
7. Newton (come)_____ back to his study after eating his lunch.
8. The second war (finish)_____ 40 years ago.
9. When I was young, I (want)_____ to be a pilot.

10. I was frightened and I (start)_____to run.

Exercise 3: Give the correct tense form of the verbs

1. He (be)_____in prison for twenty-seven years last year.
2. Yesterday, I (go)_____to the restaurant with my ex-husband.
3. We (drive)_____around the town for 50 minutes to find my dog.
4. When we (arrive)_____at the restaurant, the place (be) _____full.
5. The policeman (tell)_____us to come back in two hours yesterday.
6. My aunt and I slowly (walk)_____back to the house last night.
7. We (see)_____a small grocery store three week ago.
8. We (stop)_____in the grocery store and (buy)_____some bread last month.
9. I (not go)_____to office last Monday.
10. ____she (get)_____married a few months ago?

Exercise 4: Give the correct tense form of the verbs

1. What you (do)_____last night?
2. I (love)_____him but no more now.
3. Yesterday, I (get)_____up at 6 and (have)_____breakfast at 6.30.
4. They (not agree)_____to the deal of that project.
5. They (be)_____in London from Monday to Thursday of last week.
6. I (be) _____a student Doan Thi Diem School in 1998.
7. I (study)_____French when I was a child.
8. He (like)_____grain before.
9. All the students (read)_____the text carefully last week.
10. His grandfather (receive)_____a letter from his family this morning.

Exercise 5: Give the correct tense form of the verbs

1. How curious! I (be)_____there too.
2. _____they (be)_____busy taking care of their children?
3. Professor Smiths (teach)_____another class last year.
4. The rain (stop)_____in the middle of the noon.
5. My sister (spend)_____her two-week holiday in Nha Trang.
6. My father (set)_____up that company in 1990.
7. He (borrow)_____a lot of money to buy a new car a few days ago.
8. Yesterday, I (have)_____presentation about my company's new product in Royal city.
9. He (sit)_____down in a chair before I did.
10. Someone (break)_____into my house last night.

Exercise 6: Choose the best answer.

1. I _____born on the first of May.

- A. were B. was C. are D. is
2. The enemy_____by night.
A. attack B. attacks C. attacked D. did attack
3. Mind about what I_____just now.
A. said B. say C. did say D. didn't say
4. Did you ever_____of such a thing?
A. hear B. hears C. heard D. heart
5. He_____some eggs to make the cakes
A. buys B. buy C. buied D. bought
6. There_____any eggs in the packet when I_____the kitchen.
A. wasn't/come B. weren't/ come C. wasn't/ came D. weren't/ came
7. I_____an English course to improve all the skills.
A. not joined B. joined C. did joined D. join
8. We_____to our friend last night.
A. spoke B. speak C. speaked D. spoken
9. We_____and_____lunch at the cafeteria with them.
A. talked/ have B. talked/ had C. talk/ had D. talked/ have
10. _____you attend yoga class when I_____at home?
A. Did/ stayed B. Didn't/ didn't stayed
C: Did/ didn't stayed D. Did/ stay
11. I_____his car to work while he was sleeping.
A. drive B. drove C. driving D. driven
12. The man_____the door and_____pieces of paper.
A. open/ thrown B. opened/ threw C. opened/ thrown D. open/ throw
13. He_____them into a room.
A. led B. lead C. leaded D. leads
14. He_____off his hat and_____into the room.
A. take/ went B. take/ go C. taken/ go D. took/ went
15. The meeting_____5 minutes ago.
A. finished B. finish C. did not finish D. did finish
16. When_____she_____the report?
A. do/ finish B. did/ finished C. did/finish D. didn't/ finished
17. I_____my close friend a cushion for her chair yesterday.
A. gave B. give C. gived D. given
18. Hoa's neighbor_____her and then they_____friends.
A. helped/ becomes B. helped/ become
C. help/ became D. helped/ became
19. I_____what teacher_____in the last lesson.
A. didn't understand/ said C. understand/ say
B. didn't understood/ said D. understood/ say

20. Yesterday, I _____ to a souvenir shop near the exit of the aquarium.
A. go B. gone C. went D. goes

Exercise 7: Find and correct the mistakes.

1. My mother don't went shopping last Sunday.
2. My mother buyed lots of vegetable at this market.
3. The storm did go into my town a few hours ago.
4. I were not brave enough to face the problem.
5. The orchestra begun playing at the concert.
6. I got a good mark at the final exam in the next week.
7. It rain heavily during the day off.
8. They didn't considere who is more talented.
9. Do you go out last night?
10. I crossed a few minutes the road to catch my cat.

Exercise 8: Find and correct the mistakes.

1. A student taken some document into room yesterday.
2. Where you did go?
3. He did not called me before the meeting.
4. My mother not allow me to go out after 9p.m
5. He last year graduated.
6. The children are frightened because it got dark.
7. Last month, I is lost my shoes.
8. I was not late because I stayed up late last night.
9. This Novel were once very popular but nobody reads it now.
10. Did how you get to school this morning?

VI. PAST CONTINUOUS (QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

Exercise 0. Fill in the blanks with "was" or "were".

- 1) Jane _____ doing homework.
- 2) We _____ eating cookies.
- 3) The dog _____ barking.
- 4) Mom _____ cooking dinner.
- 5) The boys _____ playing baseball
- 6) Dad _____ watching TV.
- 7) It _____ raining outside.
- 8) The baby _____ crying.
- 9) The girls _____ listening to music.
- 10) I _____ taking a photo.

Exercise 1: Rewrite each sentence as a positive, negative, or question.

Example: **At this time yesterday** they (play) were playing football.

At this time yesterday they **were not playing** football.

At this time yesterday **were** they **playing** football?

1. **At this time yesterday** we (play) _____ tennis in the schoolyard.
2. **At 7:00 pm yesterday** I (watch) _____ TV.
3. **Yesterday** while my father (watch) _____ TV, my mother (read) _____ the newspaper, my sister (do) _____ her homework and I (play) _____ chess with my friend.
4. What were you doing **when** I phoned you? I (have) _____ a bath.
5. She (do) _____ her homework **at the time yesterday**.
6. Marry (water) _____ the flowers **at 3:00 p.m yesterday**.
7. They (visit) _____ the zoo **at ten o'clock yesterday**.
8. Peter and I (do) _____ the exercise **at this time last night**.
9. **Last night** my father (feed) _____ the pigeons **at 7:00**.
10. **At this time last year** we (learn) _____ English in London.

Exercise 2: Put the verb in the past simple tense or the past continuous.

1. When I (arrive) _____ at this house, he still (sleep) _____.
2. The light (go) _____ out while we (have) _____ dinner.
3. Bill (have) _____ breakfast when I (stop) _____ at this house this morning.
4. She (wash) _____ up when Vinh (arrive) _____ at this house.
5. As we (cross) _____ the Street, we (see) _____ an accident.
6. Tom (see) _____ a serious accident while he (stand) _____ at the bus stop.
7. The children (play) _____ football when their mother (come) _____ back home.
8. The bell (ring) _____ while Tom (take) _____ a bath.
9. He (sit) _____ in a car when I (see) _____ him.
10. We (clean) _____ the house when she (come) _____ yesterday.

Exercise 3: Put the verb in the past continuous tense.

1. I (go) _____ down the street when it began to rain.
2. At this time last year, I (attend) _____ an English course.
3. Jim (stand) _____ under the tree when he heard an explosion.
4. The boy fell and hurt himself while he (ride) _____ a bicycle.
5. When we met them last year, they (live) _____ in Santiago.
6. The tourist lost his camera while he (walk) _____ around the city.

7. The lorry (go) _____ very fast when it hit our car.
8. While I (study) _____ in my room, my roommate (have) _____ a party in the other room.
9. Mary and I (leave) _____ the house when the telephone rang.
10. We (sit) _____ in the café when they saw us.

Exercise 4. Choose the best answer.

1. The boys broke a window when they _____ football.
A. played B. were playing C. half played D. are playing
2. I _____ about him when suddenly he came in.
A. talk B. talked C. am talking D. was talking
3. Last night at this time, they _____ the same thing. She _____ and he _____ the newspaper.
A. are doing/is cooking/is reading C. was doing/has cooked/is reading
B. were doing/was cooking/was reading D. had done/was cooking/read
4. When Carol _____ last night, I _____ my favorite show on television.
A. was calling/watched C. called/was watching
B. called/have watched D. had called/watched
5. When I _____ home last night, I _____ that Jane _____ a beautiful candle light dinner.
A. had arrived/discovered/preparing
B. was arriving/has discovered/was preparing
C. have arrived/was discovering/had prepared
D. arrived/discovered/was preparing
6. While I _____ TV last night, a mouse ran across the floor.
A. watch B. watched C. was watching D. am watching
7. When it began to rain, they _____ in the yard.
A. played B. had played C. were playing D. have played
8. When I woke up this morning, it _____.
A. rained B. was raining C. has rained D. is raining
9. While Tom _____ tennis, Ann _____ a shower.
A. played/took B. playing/taking
C. was playing/was taking D. was play/was take
10. When they _____ in the garden, the phone _____.
A. worked/was ringing B. were working/rang
C. worked/rang D. work/rings
11. They _____ tea when the doorbell _____.
A. have/is ringing B. were having/rang
C. had had/ rang D. having/ringing
12. Father _____ his pipe while mother _____ a magazine.

- A. smoked/read
B. was smoking/was reading
C. had smoked/read
D. smoking/reading

13. When I _____ into the office, my boss _____ for me.

- A. came/was waiting
B. was coming/waited
C. had come/waited
D. came/waiting

14. When I _____ John, he _____ across the road.

- A. see/ walks
B. see/was walking
C. saw/was walking
D. saw/is walking

15. When he _____, we _____ dinner.

- A. arrived/having
B. arrived/were having
C. was arriving/had
D. had arrived/had

16. While they _____ chess, we _____ the shopping.

- A. playing/doing
B. were playing/doing
C. played/did
D. were playing/were doing

17. They _____ football when
the lights in the stadium _____ out.

- A. were playing/went
B. played/was going
C. were playing/ was going
D. playing/went

18. While George and John _____ their room, she _____ the ironing.

- A. cleaning/doing
B. were cleaning/was doing
C. were cleaning/doing
D. cleaning/was doing

19. While I _____ TV last night, a mouse ran across the floor.

- A. watch
B. watched
C. was watching
D. am watching

20. While George and John _____ their room, she _____ the ironing.

- A. cleaning/doing
B. were cleaning/was doing
C. were cleaning/doing
D. cleaning/was doing

Exercise 5. Choose the best answer.

1. When I phoned my friends, they _____ to music and _____.

- A. was listening/ dance
B. were listening/ dance
C. were listening/ dancing
D. were listen/ dance

2. Yesterday at six I _____ dinner for my family and friends.

- A. was preparing
B. were prepare
C. were preparing
D. was prepare

3. The kids _____ in the garden when it suddenly rained heavily.

- A. were play
B. was playing
C. are playing
D. were playing

4. I _____ a song when my mother came home.

- A. am singing
B. was singing
C. were singing
D. is singing

5. What _____ at 9 P.M yesterday?

- A. you were doing C. were you doing
B. was you doing D. you were doing
6. At this time yesterday, we _____ in the park.
A. were sitting B. sits C. were sit D. was sitting
7. The storm started while Linda _____ workplace.
A. was driving B. drove C. were drove D. were driving
8. My father _____ nine symphonies; he _____ another symphony when he died.
A. wrote/ writing C. wrote/ was writting
B. wrote/ was writing D. was writing/ wrote
9. Alice hurt herself while she _____.
A. were skating B. was skates C. was skating D. skated
10. I met my neighbor while I _____ home from work.
A. was walking B. was walk C. walking D. walked
11. Kien stepped on Maria's feet while they _____ together.
A. was dancing B. dancing C. were dancing D. danced
12. Sally _____ dinner last night when somebody clocked the door.
A. were having B. had C. having D. was having
13. Jane _____ when the telephone rang.
A. sleeping B. was sleeping C. were sleeping D. slept
14. As I _____ to the lab, I met my friend.
A. were walking B. was walking C. walking D. walked
15. When I _____ Brian, he _____ a taxi.
A. see/drives B. see/was driving C. saw/was driving D. saw/is driving

Exercise 6: Find and correct the mistakes.

1. Nick went to several concerts while she were staying in New York.
2. The soldiers prepared to leave when the bomb exploding.
3. I saw an accident while she was waitting for the taxi.
4. Last month, a bank robber escaped while the police were puting.
5. I watching TV when she called to make a invitation.
6. When the phone rang, she was writting a letter for her boyfriend.
7. While we had the picnic, it started to rain.
8. What are you doing when the earthquake started?
9. I were listening to my iPod, so I didn't hear the fire alarm.
10. You were not listen to me when I told you to turn the oven off.

Exercise 7: Find and correct the mistakes.

1. While John was sleeping tonight, someone stole his car.
2. Sammy waited for us when we got off the plane.

3. While I was write the email, the computer suddenly went off.
4. What you were doing when you broke your leg?
5. Last night at 6 PM, I had dinner.
6. At midnight, we were still drive through the desert.
7. Yesterday at this time, I was siting at my desk at work.
8. He constantly talked. He annoyed everyone.
9. I didn't like them because they was always complaining.
10. I made a presentation in front of 500 people when the microphone stopped working.

Exercise 8. Write sentences in past continuous.

1.- George/travel/ by train /to work.

_____.

2.- Margaret /look out/ of the window.

_____.

3.- Daniel / sweep/ the kitchen floor.

_____.

4.- Beth/ run/ in the park /at 5.30pm

_____.

5.- Your friends /hitchhike/on the road.

_____.

6.- Jenny / practise/ karate /at the gym.

_____.

7.- The girls /wear/ red shoes.

_____.

8.- John /listen/to rock music.

_____.

9.- Jimmy /clean/ his apartment.

_____.

10.- Anne/ride/ her horse.

_____.

Exercise 9. Write questions to the underlined words:

1. They were watching TV. →

2. He was writing a letter. →

3. Nick was singing at 2 o'clock yesterday. →

4. Pat was playing basketball. →

5. She was helping her brother. →

6. They were training in the gym. →

7. We were writing a test. →

8. He was riding a bike in the park. →

9. The cat was sleeping under the table. →
10. Liz was cleaning her room. →
11. Nick was reading a new novel. →
12. Ben was standing at the door. →

IX. SIMPLE FUTURE (TƯƠNG LAI ĐƠN) Exercise

1: Put the verb in the future simple tense.

1. A: "There's someone at the door."
B: "I _____ (get) it."
2. Joan thinks the Conservatives _____ (win) the next election.
3. A: "I'm moving house tomorrow."
B: "I _____ (come) and help you."
4. If she passes the exam, she _____ (be) very happy.
5. I _____ (be) there at four o'clock, I promise.
6. A: "I'm cold."
B: "I _____ (turn) on the fire."
7. A: "She's late."
B: "Don't worry she _____ (come)."
8. The meeting _____ (take) place at 6 p.m.
9. If you eat all of that cake, you _____ (feel) sick.
10. They _____ (be) at home at 10 o'clock.

Exercise 2: Put the verb in the future simple tense.

1. I'm afraid I _____ (not / be) able to come tomorrow.
2. Because of the train strike, the meeting _____ (not / take) place at 9 o'clock.
3. A: "Go and tidy your room."
B: "I _____ (not / do) it!"
4. If it rains, we _____ (not / go) to the beach.
5. In my opinion, she _____ (not / pass) the exam.
6. A: "I'm driving to the party, would you like a lift?"
B: "Okay, I _____ (not / take) the bus, I'll come with you."
7. He _____ (not / buy) the car, if he can't afford it.
8. I've tried everything, but he _____ (not / eat).
9. According to the weather forecast, it _____ (not / snow) tomorrow.
10. A: "I'm really hungry."
B: "In that case we _____ (not / wait) for John."

Exercise 3: Put the verb in the future simple tense.

1. _____ (they / come) tomorrow?
2. When _____ (you / get) back?

3. If you lose your job, what _____ (you / do)?
4. In your opinion, _____ (she / be) a good teacher?
5. What time _____ (the sun / set) today?
6. _____ (she / get) the job, do you think?
7. _____ (David / be) at home this evening?
8. What _____ (the weather / be) like tomorrow?
9. There's someone at the door, _____ (you / get) it?
10. How _____ (he / get) here?

Exercise 4: Give the correct tense form of the verbs.

1. I (send) _____ you the information when I get it.
2. We are so excited about our trip next month to France. We (visit) _____ Paris, Nice and Grenoble.
3. Sarah (come) _____ to the party. Oliver (be) _____ there as well.
4. I think he (be) _____ the next President of the United States.
5. As soon as the weather clears up, we (walk) _____ down to the beach and go swimming.
6. A: Excuse me; I need to talk to someone about our hotel room. I am afraid it is simply too small for four people.
B: That mans at the service counter (help) _____ you.
7. Tomorrow after school, I (go) _____ to the beach.
8. When you (get) _____ off the plane, I (wait) _____ for you.
9. I am sick of rain and bad weather! Hopefully, when we (wake) _____ up tomorrow morning, the sun (shine) _____
10. If you (need) _____ to contact me sometime next week, I (stay) _____ at the Sheraton in San Francisco.

Exercise 5: Give the correct tense form of the verbs.

1. When you (arrive) _____ in Stockholm, call my friend Gustav. He (show) _____ you around the city and help you get situated.
2. After I (receive) _____ my Master's from Georgetown University, I (go) _____ to graduate school at UCSD in San Diego. I (plan) _____ to complete a Ph.D. in cognitive science.
3. If it (snow) _____ this weekend, we (go) _____ skiing near Lake Tahoe.
4. Your father (plan) _____ to pick you up after school today at 3:00 o'clock. He (meet) _____ you across the street near the ice cream shop. If something happens and he cannot be there, I (pick) _____ you up instead.
5. If the people of the world (stop, not) _____ cutting down huge stretches of rain forest, we (experience) _____ huge changes in the environment during the twenty-first century.

6. If Vera (keep)_____drinking, she (lose, eventually)_____her job.
7. I promise you that I (not tell)_____ you're secret to anybody.
8. Tom (call) _____ when he (arrive)_____ in Madrid.
9. We (have)_____dinner at a nice restaurant on Saturday.
10. It (snow) _____ in the mountains tomorrow evening.

Exercise 6: Give the correct tense form of the verbs.

1. They (fly) _____ to London on Friday evening.
2. Wait! I (drive) _____ you to the station.
3. The English lesson (start) _____ at 6.45 am
4. I (see) _____ my sister in April.
5. Peggy (come) _____ to the party on Saturday to the party on Saturday.
6. They (come) _____ to see their grandparents before they leave for New York.
7. They (not go) _____ home until it (stop) _____ raining.
8. Where you (be) _____ at this time tomorrow? - I (be) _____ at the meeting.
9. Nobody (know) _____ what he (do) _____ to earn his living after he finishes school.
10. When we (meet) _____ again? - We (meet) _____ again when I return from Australia.

Exercise 7: Choose the best answer.

1. In case the weather _____ good, they _____ fishing.
A. is/ go
B. will be go
C. will be/ will go
D. is/ will go
2. Before you _____ I _____ all the work.
A. come/ do
B. will come / will do
C. will come / do
D. come/ will do
3. I think he _____ the letter by this time.
A. will answer
B. will have answered
C. will be answering
D. has answered
4. He _____ here till he _____ everything.
A. stay/ will do
B. stay/ will not do
C. will stay/ does
D. will stay/ doesn't do
5. No matter what happens next I _____ help you.
A. am
B. have
C. will
D. would
6. Do you want to come and see a film? We _____ outside school at 7.
A. are meeting
B. will meet
C. met
D. have met
7. If you're not there, I _____ you a bell on your mobile.
A. am going to give
B. give
C. will give
D. gave
8. I might meet you at the cinema, what time _____?
A. does the film start
C. will the film start

- Exercise 8: Choose the best answer.**

- 53

- Where are you going?
A. I am going to see a friend.
B. I'll see a friend.
C. I went to a friend
D. I am seeing a friend
- Thanks for the offer, but I'm OK; Shane_____help me.
A. is going to
B. will
C. either could be used here
D. shall be
- That's the phone. I _____answer it.
A. am going to
B. will
C. either could be used here
D. am will
- Stop worrying about the exam. You _____it easily.
A. pass
B. will pass
C. are passing
D. are going to pass
- I think Brazilian _____the football match tomorrow.
A. winning
B. is winning
C. is going to win
D. will win
- Have you heard the news? Jane _____a baby.
A. will have
B. have
C. is having
D. has
- I _____her to look for it until she finds it
A. helps
B. helped
C. will help
D. am going to help
- It _____when you get back tonight.
A. probably rains
B. is probably raining
C. will probably rain
D. probably rain
- I _____here until he answers me.
A. Stay
B. will stay
C. am going to stay
D. stays
- If you come at noon, I _____lunch with you.
A. will have
B. has
C. am having
D. have

1. Those bags look heavy. I carry one of them for you.
2. The following week they are enjoying the sun in the West Indies.
3. It's a lot of work for one day, but his customers promise that next year, they have their tyres changed earlier.
4. The sky is a bit cloudy. It rains, do you think?

5. If you look at this map you would see where the islands are.
6. I'm hungry - Oh, I make you a sandwich.
7. He calls you tomorrow.
8. They are seeing us in the morning.
9. She helps you with that book.
10. Mary cleans off the table right away

Exercise 11: Find and correct the mistakes.

1. They arrive on time.
2. He is able to meet us later
3. We shall eating in the same restaurant again.
4. The weather is cool tonight.
5. I shall being back in an hour.
6. The plant will dying because of lack of sunshine.
7. She'll met us in the supermarket.
8. They'll spent two months in France.
9. The meeting will began at 8 o'clock.
10. Peter visits Italy next summer.

XII. NEAR FUTURE

Exercise 1: Put the verb in the near future tense.

1. Why are you turning on the TV? - I (watch) _____ the news.
2. Oh, I've just realized – I haven't got any money. - Don't worry – that no problem. I (lend) you some.
3. These clouds are very black, aren't they? I think it (rain) _____
4. Why are you feeling this bucket with water? I (wash) _____ the car.
5. I've decided to repaint this room. – Oh, have you? What color _____ (you/ paint) it?
6. Look! There's smoke coming out of that house. It's on fire! - Good heavens! I (call) _____ the fire brigade immediately.
7. The ceiling in this room doesn't look very safe, does it? - No, it looks as if it (fall) _____ down.
8. Has George decided on what to do when he leaves school? - Oh, yes. Everything is planned. He (have) _____ a holiday for a few weeks and then he (start) _____ a computer programming course.
9. Emma (do) _____ her English exam next week.
10. It is very hot today. I (swim) _____ in the lake.

Exercise 2: Put the verb in the near future tense.

1. We (visit)_____our grandparents this weekend. We haven't seen them for a long time.
2. It's Paul's birthday next week. We (give)_____him a present.
3. Philipp (be)_____15 next Wednesday.
4. She (arrive)_____at the cinema about 4 in the afternoon.
5. Just a moment. I (help)_____you with the bags.
6. In 2020 people (buy)_____more hybrid cars.
7. Tina has just bought a lot of food and drink. She (hold)_____a party next week.
8. We take the tickets. We (fly)_____to Venice in June.
9. Look at the clouds! It (rain)_____soon.
10. Luis's sister (have)_____a baby.

Exercise 3: Give the correct tense form of the verbs.

1. I feel really tired. I think I (go)_____to bed.
2. Mr. Potts (sell)_____this house.
3. Our neighbors (spend)_____their next holidays in the Caribbean.
4. My husband (build)_____a tree house for the kids.
5. I (tell/not)_____the secret.
6. We (invite/not)_____him to our party.
7. Her parents (lend/not)_____her any money.
8. I've already decided. I (buy)_____a new car.
9. Helen (change)_____her hairstyle.
10. His father (not help)_____him with the cooking.

Exercise 4: Give the correct tense form of the verbs.

1. My best friends (not go)_____to the cinema tomorrow.
2. Matthew's parents (buy)_____a new car.
3. They (not come)_____back home before midnight.
4. I (watch)_____TV tonight.
5. Next summer, I (travel)_____to England.
6. My sister Maria (live)_____in Madrid.
7. They (play)_____tennis this afternoon.
8. My father (buy)_____a new car.
9. Susan and David (see)_____the film tonight.
10. I (visit)_____the dentist tomorrow.

Exercise 5: Give the correct tense form of the verbs.

1. Vinh (write)_____a letter at the weekend.

2. They (walk)_____the dog later.
3. They (be) _____at the party on Saturday night.
4. I (have)_____a holiday this year.
5. Susan (go)_____to class tomorrow.
6. We (visit)_____George in hospital.
7. They (thank)_____everyone individually.
8. The hotel (charge) _____everything to the room.
9. The storm (affect)____people living near the ocean.
10. She (perform)_____a very difficult solo.

Exercise 6: Choose the best answer.

1. She _____her relatives soon.
A. will visit B. visits C. is going to visit D. visited
2. I _____my homework this evening
A. am doing B. do C. is going to do D. Both A&C
3. He _____to Brazil.
A. is going to go B. is going C. is going to D. both B&C
4. He _____Spanish and _____
A. isn't going to learn/ neither is she C. isn't learning/either she isn't
B. isn't going to learn/she isn't too D. Both A&B
5. Despite a lot of hardship, the Green City Project _____
A. will go before B. will go forward C. will go advance D. will go ahead
6. If the weather _____fine, we _____on an excursion tomorrow.
A. is/ go B. was/ would go C. is/ will go D. was/ went
7. Jane _____around the world this week
A. is planning to travel C. planned to travel
B. iplans to travel D. will plan to travel
8. Did you post that letter for me? – Oh, I'm sorry. I completely forgot. I _____it immediately.
A. am going to do B. are doing C. will do D. would do
9. What shall we have for dinner? – I don't know. I can't make up my mind. We _____some fish or chicken.
A. are going to B. will have C. are having D. have
10. The ceiling in this room doesn't look very safe. It looks as if it _____down.
A. would fall B. falls C. is going to fall D. is falling
11. I completely forget about this. Give me a moment, I _____do it now.
A. will B. am going to C. is going to D. going to
12. Tonight, I _____stay home. I've rented a video
A. am going to B. will C. are going to D. None

13. I feel dreadful. I _____ sick
A. am going to be B. will be C. none D. A & B
14. If you have any problem, don't worry. I _____ help you
A. will B. am going to C. A & B D. none
15. Where are you going?
A. I am going to see a friend B. I'll see a friend
C. I went to a friend D. None
16. That's the phone. I _____ answer it
A. will B. am going to C. am to D. A & B
17. Look at those clouds. It _____ rain now
A. will be B. is going to C. rains D. A & B
18. Tea or coffee
A. I am going to have tea, please B. I'll have tea, please
C. I want to drink C. none above
19. Thanks for your offer. But I am OK. Shane _____ help me
A. is going to B. will be C. A & B D. none above
20. The weather forecast says it _____ rain tomorrow
A. is going B. will C. none D. A & B

MIXED TENSES

Give the right forms of the verbs in the brackets

Exercise 1:

1. We _____ (have) a lot of fun at your birthday party yesterday.
2. He usually _____ (get) up early in the morning.
3. I _____ (not see) him since I _____ (meet) him 2 months ago.
4. They _____ (build) a new bridge in this province next year.
5. Marta _____ (do) the washing up when the phone _____ (ring) last night.
6. My brother and I _____ (finish) our homework a few minutes ago.
7. How many times you _____ (see) him since he went to Edinburgh?
8. The students _____ (do) their homework when one of their friends _____ (call) on.
9. You _____ (see / not) her every day.
10. I _____ (meet) my best friend George in 2005.
11. George _____ (fall) off the ladder while he _____ (paint) the ceiling.
12. I _____ (see) that film several times because I like it.
13. He often _____ (wear) a black cap.

14. Last night I _____ (read) in bed when suddenly I _____ (hear) a scream.
15. She _____ (visit) her grandma very often?
16. Sandra _____ (lend) her brother \$ 200 so far.
17. My parents _____ (go) to the theatre yesterday evening.
18. He _____ (send) the letter when he goes to the post office.
19. We _____ (go / not) to school on Sundays.
20. Mary _____ (lose) her hat for 2 days.

Exercise 2:

1. He _____ (watch) a very scary horror film last night.
2. When I _____ (finish) writing the reports, I will go out with my friends.
3. She _____ (not speak) to me since last week.
4. When you come back, he _____ (already buy) the house.
5. He _____ (not / spend) his holidays in Spain each year.
6. Murat _____ (visit) all his relatives before he joins the army.
7. Emma _____ (not go) to school when she was ill.
8. We _____ (study) English at this school for 4 years.
9. The earth _____ (circle) the sun once every 365 days.
10. Peter _____ (read) a very interesting book yesterday.
11. We _____ (study) every lesson in the book so far.
12. The farmers _____ (work) in the field now.
13. He _____ (not listen) to music after school yesterday.
14. My brother _____ (play) football at the moment.
15. They went home after they _____ (finish) their work.
16. My father _____ (buy) a new car after he saves enough money.
17. They _____ (visit) their grandparents last summer?
18. She said that she _____ (already, see) Dr. Rice.
19. Phong _____ (sleep) right now.
20. Sarah _____ (not enjoy) her piano lessons when she was seven.

PART II: PRONUNCIATION (PHÁT ÂM)

Exercise 1. Arrange the verbs pronouncing “ed”.

listened	wrapped	painted	raised	looked
needed	visited	rained	watched	opened
helped	seemed	learned	practiced	stopped
remembered	worked	rented	arrived	talked
lived	liked	invited	received	washed
/id/		/t/		/d/

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

Exercise 2. Find the word which has a different sound in the underlined part.

- | | | | |
|----------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1. A. <u>hear</u> | B. <u>fear</u> | C. <u>dear</u> | D. <u>wear</u> |
| 2. A. <u>near</u> | B. <u>appear</u> | C. <u>bea</u> r | D. <u>idea</u> |
| 3. A. <u>here</u> | B. <u>there</u> | C. <u>series</u> | D. <u>sphere</u> |
| 4. A. <u>Mary</u> | B. <u>air</u> | C. <u>chair</u> | D. <u>marry</u> |
| 5. A. <u>prepare</u> | B. <u>carry</u> | C. <u>share</u> | D. <u>fair</u> |

Exercise 3. Choose one word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- | | | | |
|------------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| 1. A. <u>Christmas</u> | B. <u>character</u> | C. <u>school</u> | D. <u>church</u> |
| 2. A. <u>traveled</u> | B. <u>surprised</u> | C. <u>worked</u> | D. <u>climbed</u> |
| 3. A. <u>tour</u> | B. <u>pour</u> | C. <u>your</u> | D. <u>course</u> |
| 4. A. <u>towel</u> | B. <u>down</u> | C. <u>window</u> | D. <u>flower</u> |
| 5. A. <u>cook</u> | B. <u>food</u> | C. <u>too</u> | D. <u>pool</u> |

Exercise 4. Find the word which has a different sound in the underlined part.

- | | | | |
|----------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| 1.A. <u>thirty</u> | B. <u>theme</u> | C. <u>both</u> | D. <u>them</u> |
| 2.A. <u>brother</u> | B. <u>weather</u> | C. <u>through</u> | D. <u>than</u> |
| 3.A. <u>schedule</u> | B. <u>comedy</u> | C. <u>red</u> | D. <u>when</u> |
| 4.A. <u>channel</u> | B. <u>game</u> | C. <u>national</u> | D. <u>relax</u> |
| 5.A. <u>show</u> | B. <u>programme</u> | C. <u>sport</u> | D. <u>most</u> |

Exercise 5. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other words in each group.

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| 1. A. <u>vis</u> it | B. re <u>s</u> ort | C. mu <u>s</u> eum | D. res <u>t</u> aurant |
| 2. A. <u>se</u> at | B. gr <u>ea</u> t | C. pl <u>ea</u> se | D. be <u>a</u> ch |
| 3. A. hel <u>p</u> ed | B. want <u>e</u> d | C. sound <u>e</u> d | D. suggest <u>e</u> d |
| 4. A. h <u>o</u> tel | B. ph <u>o</u> to | C. m <u>o</u> ve | D. pag <u>o</u> da |
| 5. A. <u>c</u> ity | B. <u>c</u> enter | C. <u>c</u> ountry | D. <u>c</u> igarette |

Exercise 6. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other words in each group.

- | | | | |
|---------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1. A. m <u>i</u> nd | B. clim <u>b</u> | C. exc <u>i</u> ting | D. dest <u>i</u> nation |
| 2. A. <u>s</u> ugar | B. <u>s</u> orry | C. <u>s</u> ea <u>s</u> ide | D. <u>s</u> ummer |
| 3. A. bus <u>y</u> | B. wh <u>y</u> | C. hist <u>o</u> ry | D. fam <u>i</u> ly |
| 4. A. p <u>a</u> ge | B. vill <u>a</u> ge | C. lugg <u>a</u> ge | D. herit <u>a</u> ge |
| 5. A. <u>w</u> hat | B. <u>w</u> hich | C. <u>w</u> here | D. <u>w</u> ho |

Exercise 7. Choose the word whose stress pattern is different from the other three in the following questions

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1. A. realize | B. improve | C. possible | D. comfortable |
| 2. A. important | B. especially | C. prefer | D. influence |
| 3. A. general | B. opinion | C. abroad | D. surprise |
| 4. A. comfort | B. nation | C. apply | D. moment |
| 5. A. medical | B. advise | C. vegetables | D. physical |

PART III: GRAMMA AND VOCABULARY

Exercise 1. Give the correct form of the word in bracket:

- | | |
|--|----------------------|
| 1. That's the _____ thing I've ever heard. | fun |
| 2. He laughed at their _____. | stupid |
| 3. This is a romantic _____. | comedian |
| 4. Xuan Bac is a famous _____ in Vietnam. | comedy |
| 5. How much does it cost to _____ a child privately? | educational |
| 6. Watching television can be very _____. | educate |
| 7. The aim of the series is both to _____ and inform. | entertainment |
| 8. 'Friends' is an _____ film. | entertain |
| 9. Dan Le is my favorite _____. | sing |
| 10. The game show 'Who's a millionaire' is very _____. | fame |

Exercise 2. Give the correct form of the words in the brackets.

1. He fell off the bike, but his.....were not serious. (**injure**)
2. She gave me a..... of the new house. (**demonstrate**)
3. The shopshowed me a lot of new models. (**assist**)
4. You must read the followingprecautions carefully. (**safe**)
5. You shouldn't talk about her character only through her (**appear**)
6. We are waiting for theof our uncle's train. (**arrive**)
7. The increase in population has led to in many cities. (**crowd**)
8. We had a terrible trip because the weather was(**please**)
9. If you want to get more, please contact Mr. Phong. (**inform**)
10. It's a good restaurant; the food there is very(**taste**)

Exercise 3. Give the correct forms of the words in parentheses

- 1- English is an..... and important subject. (**interest**)
- 2- My country is rich in.....resources. (**nature**)
- 3- My father can read without glasses. (**good**)
- 4- We had an interesting.....about football. (**discuss**)
- 5- During his..... the family lived in Cornwall. (**child**)
- 6- It's.....to cross the avenue. (**danger**)
- 7- Could you give me some.....? (**inform**)
- 8- Are you a.....or are you living here ? (**tour**)
- 9- The shoes were nice, but they were (**comfort**)
- 10- Surface mail is much than airmail. (**cheap**)

Exercise 4. Using "can", "can't" or "couldn't" to complete the sentences.

Ex. - You don't have to buy vegetables. I**can give**.... (give) you some.

- I**couldn't watch**(watch) that program last night because I had a lot of things to do.

1. He... (go) to school last week because he was ill.
2. He eats in restaurants all the time because he... (cook).
3. I (give) you a lift in my car because it isn't working at the moment.
4. I didn't have a good seat in the theatre, so I (see) the stage very well.
5. Jane doesn't need a calculator. She... (do) very difficult sums in her head.
6. She's very good at music. She(sing) this song well.
7. I... (find) my tennis racquet. Have you seen it?
8. He spoke very quickly and I.....(understand) anything he said.
9. We.....(go) on the trip because we... (afford) it. It was too expensive.
10. I... (do) any more work because I was very tired, so I stopped.

Exercise 5. Give the correct form of the verbs in brackets .

1. I've decided (stop) smoking.
2. I (visit)..... Singapore two years ago.
3. Look at those black clouds. It (rain).
4. We are tired of (work)..... for low salary.
5. This is the second time you (break)..... a cup.
6. (you/do)..... the homework yet?
7. Mai is in her room. She (play) the guitar.
8. The teacher said that we should (not make)..... noise in class.
9. Water..... (cover) most of the Earth's surface.
10. The gate.....(lock) at 6.30 p.m everyday.

Exercise 6. Fill in the blank with although, and, because, but, or, since, so, unless, until, when.

1. Things were differentI was young.
2. I do itI like it.
3. Let us wait herethe rain stops.
4. You cannot be a lawyer.....you have a law degree.
5. She has not called.....she left last week.
6. I saw him leaving an hour two ago.
7. This is an expensive very useful book.
8. We were getting tired we stopped for a rest.
9. He was angry.....he heard when happened.
10. Walk quickly.....you will be late.
11. He had to retireof ill health.
12. We will go swimming next Sundayit's raining.

13. I heard a noise I turned the light on.

14. Would you like a coffee tea?

Exercise 7. Read about Fiona Campbell's journey. Fill in the gaps with the Past Simple of the verbs in brackets.

Fiona Campbell was the first woman to walk around the world. She (1. start) _____ her journey in the UK in 1983 and then in 1985 she (2. walk) _____ across the USA. In 1988 she (3. go) _____ from Sydney to Perth in only 95 days. On April 2nd 1991, Fiona (4. leave) _____ Cape Town in South Africa. She (5. arrive) _____ in Morocco 29 months later - a journey of 10,000 miles. Then she (6. walk) _____ across Europe and (7. finish) _____ her journey in October 1994. She (8. travel) _____ 19,586 miles and (9. raise) _____ £120,000 for charity. Fiona also (10. write) _____ a book about her journey called *The Whole Story*.

Exercise 8. Put the verbs in brackets into the correct tenses.

1. If I see him I (give) _____ him a lift.
2. The table will collapse if you (stand) _____ on it.
3. If he (eat) _____ all that he will be ill.
4. If I find your passport I (telephone) _____ you at once.
5. The police (arrest) _____ him if they catch him.
6. If he (read) _____ in bad light he will ruin his eyes.
7. Someone (steal) _____ your car if you leave it unlocked.
8. What will happen if my parachute (not open)?
9. If he (wash) _____ my car I'll give him J10.
10. If she (need) _____ a radio she can borrow mine.

Exercise 9. Complete the sentences, use the correct form or tense of the verbs in the brackets.

- 1- Would you mind if I (smoke) ?
- 2- I don't enjoy (laugh) at by other people.
- 3- He (live) in this city since 2000.
- 4- Most of the NOKIA mobile phones (sell) in this shop are imported from China.
- 5- The children (play) when It started to rain.

Exercise 10. Fill in each blank with one suitable preposition.

1. It's 2.5 km.....my school the movie theatre.
2. I liveXuan Dieu street.....my grandparents
3. She is talking her students in the school yard.
4. My new house is different...my old house.
5. My father is a farmer. He works..... a farm.

6. Does your aunt work the central hospital? – Yes, she is a nurse there.
7. I'm always busy. I must work early morning until night.
8. Mr. Minh is a journalist. He writes Tuoi Tre newspaper.
9. This apartment is suitable...my family.
10. I often help my parents the housework after school.

Exercise 11. Fill in each blank with a suitable preposition.

- 1- I am interested reading books.
- 2- She is tired living in the city.
- 3- This restaurant is famous Chinese food.
- 4- The ambulance will be there a bout 5 minutes.
- 5- Bobby started school the age of five.
- 6- I am very keen music.
- 7- I am going there plane.
- 8- Peter was very familiar planting potatoes.
- 9- Some thing's wrong my back, doctor.
- 10- They treated me a heard problem.

Exercise 12. Choose the correct answers.

1. I usually play football when I have _____.
A. spare time B. good time C. no time D. times
2. In team sports, the two teams _____ against each other in order to get the better score.
A. are B. do C. make D. compete
3. _____ draw on the walls and tables, please .
A. Do B. Don't C. Should D. Shouldn't
4. Nam plays sports very often, so he looks very _____.
A. sport B. sports C. sporty D. sporting
5. Last summer, I _____ fishing with my uncle in the afternoon.
A. go B. went C. goes D. going
6. I like watching football matches, but I am not very good _____ playing football.
A. at B. in C. on D. for
7. Team sports are sometimes called _____ sports.
A. compete B. competition C. competitor D. competitive
8. " _____ do you do judo?" - "Twice a week."
A. When B. Where C. How often D. Why
9. _____ sports do you like watching on TV? .
A. How B. What C. Do D. How often
10. Football is regarded _____ the most popular sport in the world.
A. for B. as C. like D. of
11. Sports and games _____ an important part in our lives.

- A. play B. do C. go D. make
12. When you go to the zoo, don't _____ the animals.
A. play B. do C. tease D. watch
13. Playing sports helps us get _____.
A. fat B. free C. fittest D. fitter
14. Nam's dream is to become a _____.
A. loser B. champion C. contest D. gamer
15. "I'd like to watch motor racing because it is very _____."
A. frightening B. exciting C. excited D. boring
16. My sister often _____ badminton in her free time.
A. play B. plays C. playing D. to play
17. Marathon is considered a/an _____ sport.
A. team B. individual C. indoor D. sporting
18. Our school football team _____ the match with Tran Phu School last Sunday.
A. wins B. won C. scores D. scored
19. Tam _____ three goals for our team and made it a hat trick.
A. scores B. scored C. plays D. played
20. Blackburn Rover is at the bottom of the league. They _____ most of their matches this season.
A. played B. won C. lost D. scored

Exercise 13. Choose the best answer to fill in each blank. 1.

My aunt speaks English very

- A. good B. well C. goodly D. best
2. We have math on Tuesday, Thursday, and Friday; It means we have math a week.
A. once B. twice C. three times D. four times
3. Lan promises to her best in learning English.
A. try B. make C. work D. learn
4. Learners don't only learn the meaning the spelling and pronunciation of new words.
A. too B. as well as C. also D. but also
5. The manager asked me for him outside his office.
A. wait B. waiting C. to wait D. waited
6. She hasn't written to me
A. already B. yet C. never D. any longer
7. Would you be to hold the door open?
A. kind enough B. too kind C. as kind D. so kind
8. Take the number 7 bus and get at Forest Road.
A. up B. down C. outside D. off
9. They have never come such a beautiful village before.
A. off B. along C. at D. across

10. Surely David's not going to drive, he?

- A. does B. isn't C. is D. will

Exercise 14. Choose the correct answers.

1. Our dream house will be located _____ the sea.

- A. on B. at C. in D. between

2. Don't _____ old things because perhaps you will need them later.

- A. throw B. throw away C. throwing D. throwing away

3. _____ causes many breathing problems.

- A. Fresh air B. Fresher air C. Polluting air D. Polluted air

4. We won't use CD players because we will have smart watches that _____ music.

- A. play B. plays C. hear D. listen to

5. If you eat _____ fast food, you will be fatter easily.

- A. very B. very much C. too much D. most

6. If people can _____ wastes, they will save a lot of money.

- A. reuse B. reduce C. rebuild D. use

7. _____ new technology, we now have super smart TVs, smart phones.

- A. Because B. Because of C. Thanks D. Thanks to

8. Robots will do most of the housework, _____ we will have more time for our family.

- A. so B. but C. although D. if

9. _____ We should have recycling bins in each classroom for _____ things.

- A. use B. reuse C. reused D. reusable

10. If we plant more trees, the _____ will be greener.

- A. neighbour B. soil C. air D. neighbourhood

11. All of the machines will have a special card _____.

- A. start B. to start C. starting D. to starting

12. If we _____ all the trees, there will be no more oxygen for us to breathe.

- A. cuts B. cut off C. cutting D. cut down

13. We should open all the windows, so we don't _____ use air-conditioners.

- A. have B. have to C. needn't D. need

14. Plant more trees in the schoolyard because they will provide shade and _____ the atmosphere fresher.

- A. do B. make C. have D. use

15. Our dream house will use only solar energy so that we can make the _____ clean and green.

- A. nature B. environment C. kitchen D. home

16. Many products are now helping you _____ your energy bills.

- A. reduce B. reuse C. recycle D. cut down

17. It takes a lot of energy to keep food cool, so don't _____ the fridge door open or putting hot things inside.

- A. make B. have C. leave D. stop

18. Future houses will have hi-tech _____ rooms for all of the family members.

- A. read B. to read C. reading D. to reading

19. Our houses will use the sun or the wind _____ electricity.

- A. to have B. to do C. to make D. to give

20. In the future, cars might use energy from _____.

- A. gas B. water C. oil D. power

Exercise 15. Choose the best answer to fill in the blank

1. Are you interested. playing badminton after class?

- A. in B. with C. on D. for

2. " What..... going to Hanoi tomorrow? "

- A. to B. in C. about D. for

3. Hoa works very.so she always gets good marks.

- A. badly B. good C. hardly D. hard

4. The building was built..... 1962 and 1969.

- A. between B. from C. since D. for

5. This school..... n 1997

- A. built B. is built C. was built D. has built

6. Of all my friends, Hoa is.....

- A. the tallest B. the most tallest C. taller D. more taller

7. Would you mind if I..... a photo ?

- A. take B. took C. would take D. am going to take

8. Last week I my children to the biggest zoo in town.

- A. got B. brought C. fetch D. took

9. Are you proud..... your country and its tradition ?

- A. about B. on C. of D. for

10. Do you collect stamps or other things ? - Yes, I am a stamp.....

- A. collecting B. collector C. collect D. collection

11. It is very dangerous in the polluted environment.

- A. to live B. lives C. living D. live

12. Ourresources are limited so we should recycle all used things.

- A. nature B. natural C. naturing D. naturally

13. His car is the same colormy uncle's.

- A. alike B. as C. like D. to

14. This ruler of plastic.

- A. make B. made C. is making D. is made

15. I take part.....most youth activities of my school.

- A. in B. of C. on D. at

Exercise 16. Choose the best answers to complete each sentence.

1. Hoa _____ coins and stamps since she was six.
A. was collecting B. has collected C. collected D. will collect
2. His brother is a _____ boy. He always tells a joke.
A. handsome B. humorous C. sociable D. energetic
3. Do you mind if I _____ your car to work?
A. drive B. driving C. to drive D. drove
4. They are _____ that their son won the championship.
A. delighted B. pleasing C. sad D. interesting
5. My sister regretting _____ Mai's glasses yesterday.
A. to break B. broken C. breaking D. break
6. Hoa dances more _____ than her classmates.
A. beauty B. beautiful C. beautifully D. beautify
7. They will hold a meeting in the large room _____ the morning of next Sunday.
A. in B. on C. at D. of
8. Minh loves playing chess _____ his sister enjoys skipping in their free time.
A. when B. because C. while D. during
9. One hundred dollars _____ an big amount of money for her.
A. is B. are C. were D. is being
10. Don't overheat the victim _____ blankets or coats.
A. on B. for C. with D. from
11. We are going to _____ a small plane to Ha Long Bay this weekend.
A. drive B. ride C. take D. give
12. They as well as Mai _____ in the field at this time last Sunday.
A. was working B. were working C. has worked D. have worked
13. Thanks _____ Alexander Graham Bell's invention, I can communicate with each other easily.
A. for B. from C. on D. to
14. We must _____ the environment from the pollution every day.
A. save B. protest C. protect D. waste
15. In our opinion, there are a lot of differences _____ two twins.
A. from B. without C. with D. between
16. If you _____ your work, let's play volleyball with them in the garden.
A. finish B. are finishing C. have finished D. will finish
17. Have a picnic with _____ in the mountain tomorrow.
A. Hanh and I B. Hanh and me C. I and Hanh D. me and Hanh
18. Study is no _____ restricted to just one location.
A. longer B. long C. longest D. the longest
19. My son was hit _____ a stick while he was working in the field.

- A. by B. with C. without D. out
20. Nam and Manh have played badminton for two hours, but _____ of them are tired.
- A. none B. both C. neither D. all

Exercise 17. Choose the best answer from A,B,C or D.

21. Minh is interested..... the history of Viet nam.
- A. on B. in C. about D. at
22. A new school.....in our neighborhood right now.
- A. is built B. is being built C. is building D. is being build
23. My car yesterday by him.
- A. was repaired B. has been repaired C. is repaired D. can be repaired
24. My nephew.....to stay with me next weekend.
- A. come B. is coming C. will come D. comes
- 25..... does he have to work so hard? - To earn more money.
- A. Why B. Who C. What D. When
26. Thank for inviting me to thefestival.
- A. rice- cooked B. cooking- rice C. rice- cooking D. cooked- rice
27. Children should to bed early.
- A. gone B. go C. goes D. went
28. Don't worry about us. We can
- A. look ourselves B. look for ourselves C. look after our self D. look after ourselves
29. She walked the kitchen and put her packages..... the table.
- A. in/ into B. on/ into C. into/ in D. into/ on
30. I saw Peter at the party last night. He a red dress
- A. wore B. was wearing C. had worn D. wears
31. your hair is long. It needs
- A. cut B. cutting C. to cut D. had cut
32. We have learnt Englishthree years.
- A. at B. for C. in D. since
33. You.....forget what I told you. It is very important.
- A. must B. have to C. can't D. mustn't
34. He doesn't look..... to be a famous boxer.
- A. enough strong B. strong enough C. weak enough D. too weak
35. My friend Nam is He loves giving things to other people.
- A. skilled B. friendly C. direct D. generous

Exercise 18. Choose the best answer to complete the following sentences.

1. His handwriting is terrible. It's not easy at all what he writes.

- A. to see B. to read C. reading D. seeing
2. The city is..... on the shore of Lake Michigan.
A. visited B. lied C. laying D. located
3. Kim Tan town is..... busier.
A. becoming B. doing C. making D. having
4. The Smiths never go out in the evening,.....?
A. do they B. don't they C. doesn't he D. does he
5. Ba is strong enough..... his father with the work on the farm.
A. helping B. help C. helps D. to help
6. Last week my child to the biggest zoo in town by my wife.
A. took B. were taken C. went D. has gone
7. I tried my..... not to laugh, but I couldn't.
A. good B. well C. best D. better
8. Are you proud your country and its tradition ?
A. about B. on C. of D. for
9. I want to ask my parentssome money.
A. from B. for C. with D. about
10. You are very different..... your brother.
A. to B. for C. with D. from
11. I am better.....English than Nam.
A. than B. with C. at D. for
12. He seldom goes fishing, ?
A. doesn't he B. is he C. does he D. isn't he
13. Heavy rains the plane for several hours
A. stopped B. prevented C. delayed D. kept
14. You must go to schoolthe ages of 5 and 16. it is compulsory.
A. from B. over C. during D. between
15. Sorry to keep you.....
A. wait B. waiting C. to wait D. waited

PART IV: WRITING (VIẾT CÂU)

Exercise 1. Rewrite the sentences in a way that is has similar meaning to the original sentences:

Ex: It took her 3 hours to get to the city centre.

→ *She spent 3 hours **getting to the city centre**.*

1. Tan is very slow. He is late for school.
→ Tom is so
2. The man speaks loudly. He wants every one to hear him clearly.
→ The man speaks loudly so that
3. This exercise is easier than that one.
→ That exercise is not
4. We wrote this letter for two hours.
→ It took
5. I spend a day painting this house.
→ It takes.....
6. Dogs are difficult to train.
→ It's.....
7. They think that learning English are not easy.
They think that it
8. The weather is too cold for us to go out.
→ The weather is so
9. The weather is too cold for us to go out.
→ The weather isn't.....
10. The film isn't interesting for us to see.
→ The film is too.....

Exercise 2. Write the questions for the underlined words or phrases:

Ex: I get up at six every day.

-> **What time do you get up every day?**

1. Minh brushes his teeth twice a day.
→
2. Simon is in a lot of pain now because he has a toothache.
→
3. I felt sick after eating that food.
→
4. Nga went to see the dentist last week.
→
5. Dr Lai will check your teeth.
→
6. It took Dr Phong 10 minutes to fill Van's tooth.

-
7. My brother is going to the hospital.
→.....
8. Mr. Cuong did morning exercises at 5.30 yesterday.
→.....
9. Hoa received her aunt's letter five days ago.
→.....
10. There are twelve students in Lien's class having toothache.
→.....

Exercise 3. Rewrite these sentences, beginning with the words given.

- 1). What 's the weight of your suit case?
- How.....
- 2) Speaking English fluently is not easy.
- It
- 3) John smoked cigarettes when he was a young man.
- John used
- 4) " Why do you want the job?" He asked me
- He asked me
- 5) "Do you like learning English?"
- She asked us
- 6) They built this house in 1995.
- This house
- 7) He cleans his room.
- His room
- 8) You can't go to school unless you get a bike.
- If you
- 9) They will ask you a lot of questions.
- You
- 10) They don't use this computer.
- This computer

Exercise 4. Rewrite the following sentences so that the meanings stay the same.

1. She eats more chocolate than I.
I
2. Vinh keeps forgetting his homework.
Vinh is
3. Keeping the environment clean is very important.
It's.....
4. No one helped Lan to do the homework.
Lan

5. It's three years since I last spoke to her.
I haven't.....
6. Tam doesn't type as fast as she used to.
Tam used
7. How long is it since you used the car?
When
8. We started living here 15 years ago.
We have.....
9. Let's meet inside the centre ,at the cafe corner?
How.....
10. Nam is very strong, he can do heavy work.
Nam is strong

Exercise 5. Rewrite the sentence, using the word given

1. Minh does morning exercises regularly. He wants to be healthy (so as to)
.....
2. I'm learning English. I want to read book in English. (in order to)
.....
3. She said nothing . She didn't want to make him angry (so as to)
.....
4. The man was taken to the local hospital. He was injured in the accident. (past participle)
.....
5. The musician is internationally famous. He appeared in the concert last night. (present participle)
.....

Exercise 6 - Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence.

1. It is over two years since they left their homeland.
(They haven't.....)
2. "How many cars are there in front of your house, Mai?" I said (I asked.....)
3. No one introduced me to newcomers in the festival. (I)
4. The food was too bad for the children to eat.
(The food was so.....)
5. It's no use persuading her to join in that activity.
(There is no.....)
6. I am on the fifth page of the essay I am typing.
(So far

7. The dog keeps stealing my socks.
(The dog is.....)
8. Hoa found it easy to translate this poem into French.
(Hoa had no))
9. Collect all of dirty clothes by 8 o'clock tomorrow morning. (Let all)
10. Mary is the most graceful girl at school.
(No girl)

Exercise 7. Write complete sentences with the words given.

- 1- How long / it / take you / get / school ?
..... 2- He /
not interested / buy / new / house.
..... 3- It /
difficult / start / look / Job / his age.
..... 4- I /
bored / doing / same thing / day after day.
..... 5- Marie
Curie / born / Poland / 1867
.....

Exercise 8: Rewrite sentences as directed so that it has the same meaning as the sentence given

1. Thinking of making toys from used paper was his interesting idea.
It's interesting that.....
2. He hasn't come back to his home village for over 20 years now.
It's.....
3. That's the strangest film I've ever seen.
I have never.....
4. Please don't interrupt me while I am speaking.
I'd rather.....
5. Get up now or you'll be late for school.
If.....
6. The last time we met each other was ten years ago.
We haven't.....
7. Finding accommodation at busy time in Da Lat is difficult .
It's.....
8. Originally, tennis was an indoor game.
Tennis used.....
9. My father prefers living in the countryside to living in the city.
My father likes.....

10. Nobody in my class is as intelligent as Lan.
Lan is.....
11. Have you ever played a computer game before?
Is this.....
12. France presented the Statue of Liberty to the United States in 1876.
The Statue
13. The water was so cold that the children couldn't swim in it.
The water wasn't.....
14. He hasn't chatted with his classmates through the Internet for ages.
It's ages.....
15. People should stop experiments on animals.
Experiments.....

Exercise 9. Rewrite the following sentences so that it has a similar meaning to the first

1. Tom works hard as a student
→Tom
2. It is good exercise to run a mile a day
→Running
3. It's a great pleasure to be with you.
→Being
4. We didn't see her at all.
→She
5. Tom is not as tall as Peter
→Peter
6. Her father asked her if she would go to the cinema with her friend
→ Her father asked her: "....."
7. The step- mother doesn't treat the little girl in a normal way.
→ The little girl
8. Do you mind my smoking?
→Do you mind.....
9. No one works harder than Barbara.
→Barbara
10. He told his customer : " Please bring it back if it doesn't fit well"
→ He told
11. The last time we saw him was in 1988.
→We haven't.....
12. Peter spent 3 hours on repairing his computer.
→It took.....
13. You will not be accepted if you don't finish your home work.
→ Unless.....
14. "Don't swim out too far, boys " I said

—> I warned.....

15. They arrived late because the traffic was terrible.

—> Because of.....

Exercise 10. Finish the second sentence so that it has the same meaning as the first.

Ex: Would you mind not smoking in here?

=> I'd rather you **didn't smoke in here.**

1. Keeping the environment clean is very important.

-> It's

2. They will show the time machine to the public when they finish it.

-> The time machine

3. He was delighted to receive his aunt's letter.

-> He was delighted that his

4. Old car tires are recycled to make shoes and sandals.

-> People

5. I'm very sad that I wasn't accepted in that group.

-> I'm very sad not

6. Van keeps forgetting his homework.

-> Van is

7. I would like you to help me to put the chairs away.

-> Do you mind?

8. Please don't make any noise; I'm very tired.

-> I'd rather

9. Having a vacation abroad is very interesting.

-> It is

10. The water was so cold that the children couldn't swim in it.

-> The water wasn't

PART V: READING (ĐỌC HIỂU)

A. CLOZE TEXT

EXERCISE 1. Choose the correct answer A, B, C, or D for each of the gaps to complete the following text.

Tra Co Beach in Quang Ninh province is 9 kilometers from Mong Cai. It has the (31)_____ and the most romantic beach in Viet Nam. Tourists can enjoy the (32)_____ of white sand beaches and green sea water all year (33)_____. Visitors can (34)_____ enjoy the sunset or sunrise in Con Mang islet. You can visit Tra Co Communal House, Linh Khanh Pagoda, and Tra Co Church. If tourists want some fresh (35)_____, they can find it from fishing boats. They can take part in "Tra Co Festival" from May 30 to June 6.

- | | | | |
|----------------|--------------|--------------|----------------|
| 31. A. long | B. longer | C. longest | D. much longer |
| 32. A. beauty | B. beautiful | C. of beauty | D. pretty |
| 33. A. over | B. long | C. round | D. longer |
| 34. A. be | B. be able | C. then | D. also |
| 35. A. seafood | B. menu | C. air | D. water |

EXERCISE 2. Choose the correct answer A, B, C, or D for each of the gaps to complete the following text.

Sydney is the (31)_____ of the state New South Wales in Australia. It is the largest, oldest, and perhaps the (32)_____ beautiful city in Australia. Sydney has a population of 4.5 million. Its Harbour is one of the largest in the world, and famous (33) the Harbour Bridge and the Opera House. The streets in the city centre are narrow (34) _____ many art galleries, restaurants, pubs, but the streets in Paddington are (35)_____ and houses are big.

- | | | | |
|---------------|----------|------------|------------|
| 31. A. home | B. site | C. capital | D. village |
| 32. A. more | B. most | C. less | D. fewer |
| 33. A. with | B. for | C. in | D. at |
| 34. A. on | B. at | C. to | D. with |
| 35. A. narrow | B. short | C. long | D. wide |

EXERCISE 3. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

Last month Lan's father (36)_____ her to a glass factory. They visited the recycling workshop where the broken glass was smashed (37)_____ small pieces, and the glass was washed with a particular detergent liquid. After that, it was dried up and mixed (38)_____ some chemicals. The mixture was put into a very (39) _____ temperature furnace to melt into liquid. The workers in the factory used long pipes (40) _____ the liquid into a variety of shapes. All the glassware looks nice. Lan was very impressed by the journey.

- | | | | |
|------------------|------------|------------|------------|
| 36. A. asked | B. took | C. told | D. gave |
| 37. A. under | B. into | C. in | D. on |
| 38. A. in | B. of | C. up | D. with |
| 39. A. high | B. strong | C. low | D. weak |
| 40. A. to change | B. to make | C. to blow | D. to have |

EXERCISE 4. Choose the correct answer A, B, C, or D for each of the gaps to complete the following text.

Our future house will be on the ocean. It will be surrounded by tall trees and blue sea. But we only have salt water in the ocean. We need fresh water for (31)_____ and for growing food (32)_____ farms.

Ocean water is too salty (33)_____. It is also too salty for watering plants. We must have the (34)_____ to make fresh water from salty water. We should be (35) _____ not to waste water.

- | | | | |
|----------------|----------------|--------------|----------------|
| 31. A. drink | B. to drink | C. drinking | D. to drinking |
| 32. A. on | B. at | C. in | D. into |
| 33. A. drink | B. to drink | C. drinking | D. for drink |
| 34. A. things | B. suggestions | C. ways | D. ideas |
| 35. A. careful | B. careless | C. carefully | D. carelessly |

EXERCISE 5. Choose the correct answer A, B, C, or D for each of the gaps to complete the following text.

Tokyo, the capital of Japan, is a big city. The city is filled with factories, large office buildings, banks, restaurants, and shops of all sizes. It is a (31) _____ for Japanese art, and is home to more than 100 colleges and universities. The city is (32) _____ an important seaport. Most Japanese companies have (33) _____ main offices in Tokyo. At the heart of Tokyo is the Imperial Palace. This is the place (34) _____ the Emperor of Japan lives with his family. Tokyo is one of the world's biggest and most crowded (35)_____.

- | | | | |
|--------------|-----------|-----------|---------------|
| 31. A. house | B. city | C. center | D. capital |
| 32. A. and | B. also | C. but | D. so |
| 33. A. its | B. their | C. theirs | D. some |
| 34. A. what | B. where | C. which | D. for |
| 35. A. city | B. a city | C. cities | D. the cities |

EXERCISE 6. Choose the correct answer A, B, C, or D for each of the gaps to complete the following text.

When life changes so fast, the family life will change, too. So what will a family be (31) _____ after a hundred years? We can't have the correct answers. Parents will have (32) _____ babies. They can even choose their child's hair or eye colour. The mother will be busy but she will get help (33)_____ some friendly house robots. When the family go out

together, they will travel on flying cars. These cars will be much faster and there will be no traffic jams (34)_____ each flying car can have its own way. There will be love and (35) _____ between the family members.

- | | | | |
|------------------|---------------|-------------|--------------|
| 31. A. enjoy | B. like | C. as | D. so |
| 32. A. healthier | B. healthiest | C. health | D. healthful |
| 33. A. with | B. of | C. at | D. from |
| 34. A. so | B. because | C. although | D. but |
| 35. A. care | B. careful | C. careless | D. carefully |

B. READING COMPREHENSION

EXERCISE 1. Read the passage carefully, and then answer the questions.

GETTING BACK TO NATURE

The Little Morocco is a beautiful building. We used stone and mud to build the hotel. There are skylights – windows in the roof to let light in – so we save electricity. The skylights give us light in the day, so we don't use electric lights. We don't use chemicals to clean the rooms because we don't want to damage the environment.

You can walk in the mountains near the hotel and see lots of local wildlife. Enjoy a boat trip on the lake and see the amazing waterfalls, or visit the beautiful caves.

36. What did they use to build the hotel?

37. How can the skylights help us to save electricity?

38. Why don't they use chemicals to clean the rooms?

39. What can you see in the mountains?

40. What are the activities for a boat trip?

EXERCISE 2. Read the passage, and answer the questions.

The Amazon River in South America is an amazing and important river for the planet.

The Amazon River carries more water than any other river in the world. In fact, the Amazon River is responsible for twenty percent of fresh water that flows into the world's oceans.

The Amazon River is the second longest river in the world (the Nile River in Africa is the longest), and about 6,400 km long.

The Amazon River has the largest area of land that flows into the river, and more tributaries than any other river in the world - more than 200 tributaries.

36. How many percentage of fresh water flowing into the world's oceans is the Amazon River responsible for?

37. Does the Amazon River carry more water than any other river in the world?

38. How long is the Amazon River?

39. What is the longest river in the world?

40. How many tributaries does it have?

EXERCISE 3. Read the passage, and then answer the questions.

Many people who work in London prefer to live outside it, and to go to their offices, factories or schools everyday by train, car or bus, even though this means they have to get up earlier in the morning and come home later in the evening.

One advantage of living outside London is that houses are cheaper. Even a small flat in London without a garden costs quite a lot to rent. With the same money, one can get a little house in the country with a garden of one's own.

Then, in the country one can rest from the noise and hurry of the town. Although one has to get up earlier and spend more time in trains or buses, one can sleep better at night, and during weekends. In summer evenings one enjoys the fresh, clean air of the country. If one likes gardens, one can spend one's free time digging, planting, watering and doing the hundred and one other jobs which are needed in a garden.

Notes:

even though/ although	mặc dù
advantage (n)	(sự) thuận lợi
rent (v)	thuê mướn
dig (v)	đào bới, xới
water (v)	tưới nước
of one's own	của riêng mình
mean (v)	có nghĩa là

36. What do many people who work in London prefer?

37. What is one advantage of living outside London?

38. What can a person enjoy when he lives in the country?

39. What can a person get in the country with the same money of a small flat in London?

40. What can a person with the interest in gardening do in the country?

EXERCISE 4. Read the passage, and then answer the questions.

Ba Be Lake is the largest lake in Viet Nam. It is a mountainous area, nearly 250 km from Ha Noi. When you get to the entrance of Ba Be National Park, you have another 16 kilometre drive through the park to arrive at the small village "Pac Ngo" of Tay Minority. You can stay overnight in a local stilt house.

The next day you can get on your boat and have a trip on Ba Be Lake. You can enjoy the wonder landscape. During the boat trip can visit some caves and the Dau Dang Waterfall. You can also watch the local communities with their daily life.

36. What is Ba Be Lake?

37. Where is it?

38. How can we visit the small village "Pac Ngo" of Tay Minority?

39. What can we visit during the boat trip on Ba Be Lake?

40. What can we watch the local communities?

EXERCISE 5. Read the article and then decide whether the statements are true (T) or false (F).

Information about what happens in the world comes to us in many ways. Television and radio are two important ways of the news. They get the news out faster than the newspapers and magazines, and they don't have to be read. Television and radio stations broadcast the news several times each day. In America, there are the news programmes every hour. People can choose the favourite TV programmes, such as sports, films, fashion, news, etc. People who cannot read get the news from television or radio easily.

True. False

- | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 36. There are only two ways of getting the news. | ☐ | ☐ |
| 37. Television and radio get the news faster than other ways. | ☐ | ☐ |
| 38. Television stations broadcast the news several times each day. | ☐ | ☐ |
| 39. People cannot choose the TV programmes that they like. | ☐ | ☐ |
| 40. Television can bring the news to people who cannot read. | ☐ | ☐ |

EXERCISE 6. Read the text, and then answer the questions.

Give your garbage a new home

Recycling is a great idea, but before you throw your garbage into a recycling bin, stop and think. There are lots of other things you can do with your garbage.

- How about giving your old books, toys, or clothes to a charity? The charity will sell your old things to make money.
- Why not take old boxes, wrapping paper, greeting cards, and ribbons to a local school? Teachers will use them for art classes.
- What about taking old boxes and newspapers to pet shops? They will use them to make beds for the animals.
- Why not take old magazines to a local doctors office? They will put them in the waiting room for patients to read.
- Some supermarkets recycle plastic bags, so you can return your bags to them.

Your garbage is useful to other people. Find a new home for your old things and help your town.

36. Where can you take your old toys?

37. Where can you take your old boxes, wrapping paper, and greeting cards?

38. Where can you take your old newspapers?

39. Where can you take your old magazines?

40. Where can you take your plastic bags?

EXERCISE 7. Read about Da Nang City and answer the questions.

Da Nang has a population of nearly 800,000 people. The Ha River flows through the city. The city part on the east bank is newest and more spacious. The city part on the west bank is more crowded. There are five bridges across the river. The Han River Bridge is the newest one now. The cost of living in Da Nang is the lowest in the Central Viet Nam. Da Nang has many beaches. Among them, Non Nuoc Beach is one of the most beautiful beaches in the world. But walking in the street on a summer day after work is not a good idea in Da Nang. There are not many trees so there are not many shadows. It is often very hot at noon.

Questions:

36. What is the population of Da Nang?

37. Which part of the city is more spacious?

38. Which part of the city is more crowded?

39. Which bridge is the newest?

40. What is Non Nuoc Beach like?

BỘ ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6 MÔN TIẾNG ANH

NĂM HỌC 2019 - 2020

ĐỀ SỐ 1

I. Em hãy điền động từ “to be” thích hợp để hoàn thành những câu sau.

1. We are school children. We _____ thirteen years old.
2. – “How _____ you, John?” – “I _____ fine, thanks.”
3. Those new desks _____ in their classroom.
4. My mother _____ cooking the meal in the kitchen now.
5. The students _____ camping yesterday so today they _____ tired.

II. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn sau.

Hello! My name is Frankie. I live in Brisbane, Australia. I am twelve (1) _____ old. I am a school girl. This is (2) _____ school. It is in the suburb (3) _____ the city. There are 24 (4) _____ in our school. The school has a garden, and there are many (5) _____ in it. Our school is very nice. We like our school very much.

III. Em hãy viết danh từ số nhiều của những từ sau.

- | | | | | | |
|------------|----------|----------|-----------|--------------|----------|
| 1. factory | foot | 2. foot | 3. tomato | 4. bookshelf | 5. glass |
| 1. _____ | 2. _____ | 3. _____ | 4. _____ | 5. _____ | |

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Our class is _____ the first floor.
A. On B. at C. in D. to
2. The bookstore is _____ the movie theater.
A. near to B. next C. opposite D. in front
3. My father _____ breakfast at half past six every morning.
A. Have B. has C. get D. gets
4. Do _____ play soccer in spring?
A. Children B. girl C. boy D. student
5. – “_____ does your teacher live?”
– “He lives in the center of the town.”
A. What B. Who C. When D. Where
6. _____ boys and girls are there in your class?
A. How old B. How much C. How many D. How far
7. Martin _____ a dog and he likes to take it for long walks.
A. Gets B. has got C. get D. have got
8. – “Hello, Nam. _____ are you today?”
– “Hi, Nga. I’m fine, thanks.”
A. How B. What C. Why D. Which
9. Oh, I’m sorry. There isn’t any bread _____ the fridge.
A. On B. at C. into D. in
10. – “_____ sugar do you want for your orange juice?” – “Only a little.”
A. How much B. How many C. What D. How

V. Hãy sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa hợp lý.

1. many / there / family / How / are / your / people / in?

2. down / please / your / books / Sit / open / and.

3. in / factory / works / father / a / My.

4. This / houses / are / my / their / and / those / is / house

5. tall / are / There / trees / around / the / house.

ĐỀ SỐ 2

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. What do your student often _____ after school ?
A. do B. does C. did
2. Our children _____ dinner at five thirty
A. Has B. have C. are
3. Could you tell me _____ time, please ?
A. A B. the C. that
4. My brother _____ get up at six o'clock every morning
A. isn't B. doesn't C. don't
5. Would you like _____ more tea ?
A. any B. have C. some

II. Chọn các động từ cho sẵn và cho dạng đúng của các động từ đó sao cho phù hợp với các câu sau.

to wear	to come	to be	to leave	to draw
to live	to borrow	to copy	to hear	to look

1. What time does the next bus _____, please?
2. She can't _____ you, I'm afraid. She's deaf.
3. I think Peter is going to be an artist. He _____ so well.
4. What colour _____ your new shoes?
5. Would you like to _____ to my party on Friday?
6. Can you _____ after the children tonight?
7. My brother _____ with a French family now.
8. They _____ many books from the library yesterday afternoon.
9. Shall I _____ my blue dress or red dress to the party?
10. Anna always _____ the way I dress.

III. Em hãy chọn những từ, câu có sẵn để điền vào đoạn hội thoại.

A. How are you?	F. How are you?
B. Goodbye	G. See you later
C. Thank	H. What's your name?
D. Sit	I. How do you spell it?
E. Good morning	J. Where do you live?

Nam : Good morning

Huong : (1) _____

Nam: Please (2) _____ down. My name is Nam. (3) _____ ?

Huong : My name is Nguyen Thanh Huong.

Nam : (4) _____ ?

Huong : H-U-O-N-G.

Nam : (5) _____, Huong ?

Huong : I'm fine, (6) _____ you ?

Nam : (7) _____, Huong ?

Huong : I'm eleven years old.

Nam : (8) _____ ?

Huong : I live in Ha Noi city.

Nam : I live in Ho Chi Minh city. (9) _____

Huong : (10) _____ .

IV. Đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau.

1. Mary got up at 8.30 last Sunday.

2. She's going to play tennis after school.

3. James wants to be a doctor.

4. It was sunny and windy in Ha Noi yesterday.

5. The station? Go ahead, and then turn left at the traffic lights. It is on the right.

ĐỀ SỐ 3

I. Hãy khoanh tròn A, B, C, hoặc D để tìm từ khác loại trong mỗi dòng sau đây.

- | | | | |
|-------------------|---------------|--------------|-----------|
| 1. A. girl | B. dictionary | C. hospital | D. blouse |
| 2. A. post office | B. newspaper | C. dentist | D. pencil |
| 3. A. read | B. come | C. story | D. tell |
| 4. A. egg | B. magazine | C. vegetable | D. butter |
| 5. A. short | B. careful | C. friendly | D. write |

II. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D cho mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn sau.

My name is Joe. I go to school in (1) _____ morning. When I get home from school, I have lunch. After lunch, I usually have a nap. In the afternoon, I (2) _____ my lessons and do my homework. Sometimes I go out (3) _____ play volleyball with my friends. Then I have dinner at about 6.30. In the (4) _____, I watch TV and play Computer games. I never go to bed before 9.30. I always read (5) _____ bed.

- | | | | |
|-------------|------------|--------------|------------|
| 1. A. a | B. an | C. the | D. this |
| 2. A. learn | B. work | C. study | D. make |
| 3. A. but | B. or | C. and | D. for |
| 4. A. day | B. morning | C. afternoon | D. evening |
| 5. A. at | B. from | C. in | D. to |

III. Hãy điền từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành các hội thoại sau.

1. Lan: It is hot in Ha Noi now. What is the _____ like in _____ ?

Mai: In Sydney? It _____ very cold.

2. Nam: What are you _____, Phuong?

Phuong: I'm doing my homework.

Nam: And _____ is your brother Dong?

Phuong: He is in his room. He is _____ books.

3. Susan: _____ is the time, Alice?

Alice: _____ is a quarter to one. _____ go to school.

Susan: All right. Let's go. Our lessons begin _____ one o'clock.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. – “_____ sugar do you want for your rice soup?” – “Just a spoonful.”

A. How much B. How many C. What D. How

2. My brother plays football with his friends when he free time.

A. Gets B. has C. does D. gives

3. “_____ . Can you tell me the way to the clothing store?”

A. Thank you B. All right C. Listen D. Excuse me

4. Pupils _____ do all the exercises before they go to school.

A. Need B. have C. be D. must

5. – “Where is your new teacher _____ ?” – “England. She is English.”

A. To B. from C. going D. Coming

V. Hãy dùng những từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My mother/ young/ but / grandmother/ old.

2. Bob/ clever/ and/ Ben / clever/ too.

3. Our teacher / usually / give / a lot / homework.

4. English/ not / easy/ and / Maths / not easy/ either.

5. a tree / many flowers / our garden.

ĐỀ SỐ 4

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Brown is a worker ____ his son is a famous scientist.

A. So B. but C. or D. because

2. Lan: My father is 38 years old.

Nam: ____ is your mother?

A. But how B. Who C. What D. And how old

3. I'd like a sandwich and some cheese ____ my lunch.

A. At B. on C. for D. during

4. I am planting some roses. ____ help me get some water?

A. Have you B. Can you C. Should you D. Do you

5. Samuel: ____ ?

Ted: On June 19th 1997.

A. When were you born?

B. What's the date today?

C. What was the time?

D. When is your birthday?

II. Hãy chọn các từ/ cụm từ ở cột A để ghép với cột B sao cho phù hợp. Thêm động từ để viết thành câu hoàn chỉnh.

A	B
1. The schoolyard	a. noisy and exciting
2. Mekong River	b. old
3. Grandfather	c. young
4. Unit 20 and Unit 22	d. very long
5. Hoan Kiem Lake	e. difficult
6. Unit 1	f. beautiful
7. Halong Bay	g. high
8. Grandchildren	h. small
9. Mount Phanxipang	i. deep
10. The Pacific Ocean	j. easy
11. Ho Chi Minh City	k. clean

Ví dụ:

1. k: The schoolyard is clean.

2. _____.

3. _____.

4. _____.

5. _____.

6. _____.

7. _____.

8. _____.
9. _____.
10. _____.
11. _____.

III. Hãy điền dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau.

1. – “You (have) a brother or sister?” – “No, I don’t.”
_____.
2. My brother is lazy. Sometimes he (not do) his lessons before going to school.
_____.
3. You can’t go out now. It (rain) very hard.
_____.
4. – “You (know) that boy?”
– “Yes. He (be) a friend of my brother’s.”
_____.

IV. Hãy điền một từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành câu chuyện vui sau.

TWO APPLES

“Mother”, said a little boy, “May I have those two apples (1) _____ the kitchen?”
 “Yes, dear, if you want (2) _____.”
 “Thank you, mother, how nice that you (3) _____ yes”.
 “Why, my son, (4) _____ you hungry?”
 “Oh, no, but I ate them in (5) _____ morning”.

V. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

This is a picture of Mr. Smith’s family. Mr. Smith is a worker. He is 45 years old. This is his wife, Mrs. Linda Smith. She is from America. She is 42 but she looks very young. She is a nurse. Mary and David are their daughter and son. Mary is 20. She is a student. She is studying in France. David is four years younger than Mary, and he is a pupil. The Smiths live in a large flat in London.

1. How many people are there in the Smith family?

2. Where is Mrs. Linda Smith from?

3. Who are their children?

4. What is Mrs. Smith’s job?

5. How old is David?

ĐỀ SỐ 5

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Her uncle is a doctor, isn’t _____?
A. He B. she C. it D. this
2. I’m _____ my garden now.
A. Waters B. watering C. watered D. water
3. Can you _____ the teacher that questions ?
A. Asked B. ask C. asking D. asks
4. Bob and Ted live near _____ school.
A. Them B. their C. they D. his
5. She will _____ my breakfast in the morning.
A. Prepared B. preparing C. prepare D. prepares
6. She has an apple in _____ hand.
A. Hers B. she C. he D. their
7. He came to see _____ last night.
A. I B. me C. my D. X
8. Do you have a dictionary?
– Yes, I have a good _____ .

- A. One B. some C. it D. another
9. She _____ up early on her trip last week.
A. Waking B. wakes C. woke D. was waking
10. Jack and Tom _____ go to school yesterday.
A. doesn't B. don't C. didn't D. aren't

II. Em hãy đọc kỹ bài khóa và trả lời các thông tin dưới đây.

Lan was born in Hue in 1995. Her parents are Mr. Lam and Mrs. Mai. They're both teachers. Her brother and sister are students. They're Hai and Huong. They're studying at the National University in Ha Noi now. And Lan is living with her parents in Hue.

Lan is a pretty girl with long black hair. She's very good at English and Maths. At school, she has many good friends. She likes listening to pop music and reading books in her free time.

a. Hoàn chỉnh các câu dưới đây với thông tin trên đoạn văn:

- Lan now lives in _____.
- Her brother now lives in _____.
- Her favourite subjects are _____.
- Her hair is _____.
- She enjoys _____.

b. Trả lời các câu hỏi sau :

- Where was Lan born?
_____.
- How old is she now?
_____.
- How many people are there in her family?
_____.
- What does her sister do?
_____.
- What does she like doing in her free time?
_____.

III. Em hãy viết 1 từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.

0. She is from Japan. She is Japanese.

- We are from Vietnam. We're _____.
- I'm from Australia. I'm _____.
- She is from China. She's _____.
- Vincent is from France. He's _____.
- He is from Singapore. He is _____.

IV. Chia động từ trong ngoặc bằng dạng thích hợp.

- Take this umbrella . It (rain) _____.
- Who (clean) _____ the kitchen yesterday afternoon?
- I (not/ have) _____ English lesson on Tuesday.
- Next year I (be) _____ a grade 6 pupil.
- Nam (see) _____ a ghost in his dream last night.

ĐỀ SỐ 6

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần in đậm trong mỗi dòng sau.

- A. film B. far C. of D. breakfast
- A. head B. heat C. east D. beach
- A. match B. hate C. cat D. grandson
- A. house B. here C. hour D. homework
- A. look B. book C. football D. moon

II. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

- No, this bag is not _____. My bag is bigger.
- I don't know whose cat is that. _____ is always in our garden.
- Sydney is famous for _____ Opera House.
- Don't look at _____. She is very shy.

5. Mr. and Mrs. Young are our new neighbors. _____ son is the same age as I.

III. Hãy đặt câu hỏi cho những phần in đậm trong những câu sau.

1. Tam is doing **his homework**.

2. The boys are playing football **in the playground**.

3. **Mr. Cuong's** motorbike is red.

4. **Trung's father** is reading a newspaper in the living room.

5. Nam and Tuan are learning **English**.

IV. Hãy chọn một giới từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau đây.

It is now half past seven. We are (1) _____ our classroom. We are having an English lesson. The teacher is teaching us. He is (2) _____ England, and he is about thirty-five years old. He (3) _____ very young. He is speaking English (4) _____ us. We are listening to him. Now Nam is writing some English words (5) _____ the blackboard.

- | | | | |
|------------|-----------|------------|----------|
| 1. A. on | B. in | C. at | D. from |
| 2. A. from | B. to | C. in | D. with |
| 3. A. look | B. looked | C. looking | D. looks |
| 4. A. for | B. about | C. to | D. of |
| 5. A. on | B. above | C. into | D. along |

V. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Portsmouth is a town in England. It is in the South of England and it is on the coast. Off the coast, near Portsmouth, there is an island called the Isle of Wight. This island is South of Portsmouth. It is famous for water sports. The Isle of Wight is beautiful and it has a warm climate. Every year, thousands of people come here for sightseeing and for sailing.

1. Where is Portsmouth?

2. Is the Isle of Wight South or north of Portsmouth?

3. What is the weather like in the Isle of Wight?

4. Why do many people come to the Isle of Wight every year?

VI. Hãy sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lý.

1. No, I'm Australian. Where are you from?
2. I'm learning English.
3. How many pupils are there in your class?
4. Oh dear. It's seven thirty. I must go now. Bye.
5. I'm Jim. What is your name?
6. I'm from Vietnam.
7. See you later.
8. There are eighteen.
9. What are you doing now in London?
10. My name is Mai. Are you English?

ĐỀ SỐ 7

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần in đậm trong mỗi dòng sau.

- | | | | |
|---------------|----------|------------|-----------|
| 1. A. hello | B. me | C. pen | D. every |
| 2. A. doctor | B. sort | C. morning | D. corn |
| 3. A. brother | B. this | C. then | D. thick |
| 4. A. class | B. thank | C. man | D. family |

5. A. teach B. chocolate C. architect D. cheap

II. Hãy chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn giản để hoàn thành đoạn văn sau.

A PHYSICS LESSON

At the physics lesson the teacher (1. ask) the children about the influence of heat and cold on the body.

"Heat (2. make) things bigger and cold (3. make) things smaller", (4. answer) a boy.

"Quite right", (5. say) the teacher. "Can you (6. give) an example?"

"In summer, when it (7. be) hot, the days (8. be) longer, but in winter, when it's cold, the days (9. be) shorter", (10. answer) the boy.

III. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Tom and his..... father in the garden now.
A. Work B. works C. are working D. worked
2. His birthday is..... January 20th +
A. In B. on C. at D. during
3. – "How often do you..... to music?" – "Every Sunday."
A. Listen B. read C. write D. play
4. – "What..... is it today?" – "It's Monday."
A. Date B. day C. time D. month
5. My sister..... born in 1998.
A. Is B. are C. was D. were
6. Spring is the..... I like best.
A. Month B. time C. year D. season
7. My uncle Minh..... near the beach.
A. Lives B. live C. living D. are lived
8. English is my favourite..... I often get good marks for English.
A. Lesson B. work C. subject D. country
9. – "..... the time?" – "It's 11 o'clock."
A. When is B. We know C. Is it D. What's
10. Tim: "Happy birthday to you!"
Alice: "....."
A. Thank you very much. B. I'm very well, thank you.
C. Say it again, please! D. Are you free tonight?

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

It is seven o'clock. Peter is going to school. Every morning he goes to school at six thirty. Classes begin at half past seven. Peter is never late for the lessons.

It is half past seven. Peter is in class. There are twenty-four girls and seventeen boys in his class.

They are having an English lesson. The teacher is speaking English. The pupils are listening to her.

1. Does Peter have classes in the morning or in the afternoon?

2. How many pupils are there in Peter's class?

3. What are the pupils doing?

4. What is the teacher doing?

ĐỀ SỐ 8

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. A. first B. second C. twelve D. thirteen
2. A. foot B. ball C. chest D. neck
3. A. Monday B. July C. September D. December
4. A. cat B. dog C. fish D. boy
5. A. children B. parents C. aunts D. worker

II. Hãy hoàn thiện các câu sau ở cột A bằng cách chọn một cụm từ thích hợp ở cột B.

A	B
1. My friend is reading a book,	a. and Tom is helping her.
2. Mary is washing the clothes	b. or dance well?
3. Can Peter and Mary sing	c. but they aren't.
4. I've two lamps in my bedroom,	d. and I am, too.
5. We are playing a game	e. but both of them are broken.

III. Hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.

1. No, there isn't a TV in my bedroom.

2. My school? It is about 2 kilometres from my house.

3. The film is at 9.00 tonight.

4. Yes, the black shoes are mine.

5. When I have free time, I often read picture books.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau

1. – “What is this?” – “It is _____”

A. A B. an C. the D. this

2. Lesson one is short _____ lesson seven is long.

A. Or B. but C. so D. because

3. _____ children are there in your family?

A. How many B. How much C. How old D. How big

4. My family live in a flat _____ the sixth floor of a high building.

A. On B. in C. above D. by

5. “_____?” – “Monday.”

A. What is today B. What today is C. When is today D. When today is

6. ” I’m so _____, Mum. Can you give me something to drink ?”

A. Hungry B. Thirsty C. Sleepy D. angry

7. Most people _____ on Sundays.

A. aren't working B. doesn't work C. don't work D. not work

8. – “How _____ are you?” – “I’m ten.”

A. Old B. older C. well D. good

9. – “Can Bob play chess?” – “No, he _____”

A. doesn't B. does C. can D. can't

10. “What _____ your brother often _____ in the evening?”

A. do – do B. does – does C. does – do D. do – does

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. School year / start / September / Viet Nam.

2. I / usually / bread / eggs / breakfast.

3. Father / finish / work / 4.30 / every day.

4. How often / you / go / theater ?

5. We / never / camping / because / not have / tent.

ĐỀ SỐ 9

I. Khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | |
|---------------|------------|--------------|---------------|
| 1. A. coffee | B. tea | C. onion | D. milk |
| 2. A. usually | B. soccer | C. badminton | D. volleyball |
| 3. A. winter | B. cold | C. fall | D. summer |
| 4. A. Chinese | B. British | C. Japanese | D. Canada |
| 5. A. small | B. tall | C. world | D. big |

II. Hãy chọn các từ, cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong đoạn hội thoại.

Festival - enjoy - was - you - sang

Mai : We had the (1) _____ last week.

Nam : What did (2) _____ do at the festival ?

Mai : We (3) _____ and danced.

Nam : Did you (4) _____ it ?

Mai : Yes, we did. It (5) _____ interesting.

III. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành đoạn văn sau.

I like to eat out and I go to a (1) _____ for dinner twice a week. I (2) _____ with my family. Our (3) _____ restaurant is an Indian restaurant in Cleveland Street in Surry Hills. It is not very big (4) _____ it is always busy. There are only a (5) _____ tables in the restaurant and there is a white tablecloth on each table. There is also a vase with (6) _____ flowers on each table. There are plants (7) _____ the corner.

We usually order hot curries and eat (8) _____ with rice. The food is delicious so we enjoy it very much. The Service is (9) _____ and friendly. My family always has a (10) _____ evening at our favourite restaurant.

- | | | | |
|--------------|---------------|-------------|---------------|
| 1. A. hotel | B. restaurant | C. school | D. hospital |
| 2. A. go | B. to go | C. going | D. goes |
| 3. A. favour | B. favouring | C. favorite | D. favoured |
| 4. A. and | B. besides | C. whereas | D. but |
| 5. A. many | B. much | D. few | D. little |
| 6. A. lovely | B. love | C. loving | D. loved |
| 7. A. on | B. in | C. at | D. under |
| 8. A. they | B. their | C. them | D. themselves |
| 9. A. quick | B. quickly | C. easy | D. easily |
| 10. pleasure | B. please | C. pleasing | D. pleasant |

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

0. is / it / a / notebook . -> It is a notebook.

1. your / when / is / birthday?

2. birthday / my / on / December / is / 13th.

3. when / mother's / is / your / birthday?

4. She / Japan / is / not / from.

5. She / nice / is / very.

6. My / birthday / mother's / in / is / September.

7. goes / to / Monday / he / school / on.

8. at / eat / we / breakfast / 6.30 am.

9. What / go / you / to / bed / time / do?

10. Why/ you/ do/ want/ English/ to/ learn/ well?

ĐỀ SỐ 10

I. Hãy chia động từ trong ngoặc ở dạng thích hợp.

1. We (not have) English on Monday and Wednesday.

2. Tom usually (play) football with his friends after school, but yesterday he (not play) as he was tired.

3. Trang usually (listen) to the teacher in class, but she is not listening now; she (look) out of the window.

II. Hãy chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau đây.

1. Her hat is new and _____ is old.

A. My B. mine C. me D. it's

2. My sister is 20 years old. She is _____ .

A. Young B. new C. old D. long

3. I do not know _____ people here.

A. Many B. much C. a lot D. few

5. Lan: _____ didn't you go to school yesterday?"

Hoa: "Because I had a headache."

A. How B. What C. When D. Why

5. – "Can you tell me the way to the post office?"

"_____ the Street and the post office is at the next corner."

A. On the left B. Turn right C. Go along D. Turn on

III. Hãy chọn từ trái nghĩa (A, B, C, hoặc D) với từ cho sẵn.

1. OLD A. short B. tall C. new D. long

2. QUIET A. nice B. noisy C. beautiful D. good

3. LEFT A. opposite B. next C. under D. right

4. MANY A. much B. little C. few D. some

5. OPEN A. close B. put C. make D. start

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

My uncle and aunt live on a farm in the country. The farmhouse is quite an old building. It's nearly 100 years old. There are many houses around. There is a small shop in the village, but the villagers sometimes walk five miles to the nearest town. There's no traffic in the village, and the view is very nice. Shopping is not convenient, and life is quiet, but people here are very friendly. My brother and I like to come and stay with our uncle and aunt every summer. We like the atmosphere so much.

1. Where do Linda Smith's uncle and aunt live?

2. How old is their farmhouse?

3. Why is shopping not convenient in the village?

4. Is it noisy or quiet in the village?

5. What are the villagers like?

V. Hãy chọn câu trả lời thích hợp ở cột B cho câu hỏi ở cột A.

A	B
1. What do you do every afternoon?	a. On Monday and Saturday.
2. Do they watch TV every evening?	b. I do my homework.
3. Where is the kitchen garden?	c. Once a week.
4. When do you have Maths?	d. It is behind the house.
5. How often do you play Computer games?	e. Yes, they do.

VI. Em hãy sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa ở mỗi dòng.

1. a / is / his house / there / big / In front of / garden.

2. goes / to / bus / work / mother / My / by.

3. Tom / every afternoon / goes / at /12.30 / school / to.

4. glass / like / water / of / Would / you / a?

5. I / like / don't / any / coffee. I / some / Can / have / orange / juice?

ĐỀ SỐ 11

I. Em hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | |
|---------------|-------------|------------|----------------|
| 1. A. student | B. teacher | C. cooker | D. doctor |
| 2. A. America | B. Viet Nam | C. England | D. Singaporean |
| 3. A. red | B. blue | C. yellow | D. sad |
| 4. A. cat | B. elephant | C. dog | D. fish |
| 5. A. he | B. your | C. her | D. his |

II. Em hãy sắp xếp các câu ở cột A cho phù hợp với nội dung của các câu ở cột B

A	B
1. She likes going shopping.	a. No, they aren't. Mine are over there,
2. What are you going to do next Sunday?	b. It is made in Japan.
3. Are these your books?	c. But I like going swimming at the weekend.
4. She has a new motorbike.	d. He has lunch at 11.30.
5. What time does he have lunch?	E. I am going to visit my grandparents.

III. Em hãy đọc đoạn hội thoại sau và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Hello - live - What's - How - you - is

Nam: Hello!

Lan: _____ !

Nam: _____ your name?

Lan: My name is Lan. And _____ ?

Nam: My name is Nam.

Lan: Where do you _____ , Nam?

Nam: I live in Thai Ha Street.

Lan: _____ your house near your school?

Nam: No, it isn't.

Lan: do you often go to school?

Nam: I often go to school by bike.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. She usually has _____ at 7 p.m.

- A. Dinner B. lunch C. breakfast D. supper

2. Nine fifteen is _____ .

- A. a quarter past nine B. a nine past quarter
C. a nine to quarter D. a quarter to nine

3. Jane enjoys listening _____ music every morning.

- A. At B. to C. by D. on

4. Nam is smaller than me but Long is _____ .

- A. the smaller B. small too C. the smallest D. smaller than

5. It is about 3 kilometers my house _____ my school.

- A. from/to B. to/from C. at/to D. to/at

6. Mrs Hoa _____ to work by motorbike every day.

- A. Comes B. goes C. arrives D. runs

7. He would like some bread. He's _____ .

- A. Happy B. hungry C. thirsty D. good

8. My mother _____ to me every month when I was in London.

- A. Writes B. wrote C. is writing D. write

9. _____ does she go on holiday? She goes by train.

- A. Which B. What C. How D. Where

10. We are going to go _____ this Sunday afternoon. We like water very much.

- A. Running B. swimming C. skiing D. skating

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My grandfather / grow / flowers / his garden.

2. There / too many vehicles / too much noise / Ha Noi City.

3. Don't/any empty cans/ Street.

4. What/we do/save/our Earth?

5. Which/floor/your class?

ĐỀ SỐ 12

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần in đậm trong mỗi dòng sau.

- | | | | |
|--------------|-----------|-----------------|-----------|
| 1. A. how | B. mouth | C. round | D. would |
| 2. A. maths | B. car | C. start | D. park |
| 3. A. club | B. jump | C. uncle | D. autumn |
| 4. A. season | B. summer | C. store | D. seven |
| 5. A. hill | B. wild | C. drip | D. ship |

II. Hãy chia động từ trong ngoặc phù hợp

	<i>Your answer</i>
1. Shih. The baby (sleep) . Don't talk too loud.	
2. There (be) a cartoon on TV but I don't watch it.	
3. Yesterday, we (visit) the art museum near my school.	
4. Would you (like) some lemonade?	
5. Most students enioy (learn) Music and Art.	
6. Lan (like) ice cream and sweets.	
7. Last summer, we (have) a picnic in Cuc Phuong National Park	
8. We (be) very happy to see you.	
9. His father (go) to work at this moment.	
10. My family often (have) light breakfast on weekdays.	

III. Hãy chọn đáp án A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây :

- The school is near our house, _____ we often walk to school.
A. But B. and C. so D. that
- When _____ your birthday?
A. Is B. are C. am D. be
- There is a picture _____ the wall.
A. On B. at C. in D. under
- How many floors _____ your school _____ ?
A. does – have B. are – have C. do – has D. does – has
- My family live in Hanoi but my aunt _____ in Quang Ninh.
A. to live B. living C. live D. lives
- Are you a primary student? Yes, _____ .
A. you are B. I am C. it is D. fine
- _____ is your school ? It is very big.
A. What B. Who C. How D. Why
- These _____ any milk in the bottle.
A. isn't B. aren't C. is D. are
- _____ I go out ? I need some water
A. May B. Will C. Do D. Would
- _____ that? That is our new teacher, Mr Hung.
A. Who B. Who's C. Whose D. What's

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và chọn True (Đúng) hay False (Sai) :

Britain is rather small, only 242,000 sq km. It is 500 km wide and nearly 1,000 km long. Great Britain is the largest island in Europe and the eight largest in the world. Britain is an industrialized country. There are many parks in Britain, National Parks and conservation areas cover 20% of the land. There are two parts in Britain, including Highland Britain and Lowland Britain. The highest mountain is Ben Nevis in Scotland, one of the mountainous regions of the UK. It is 1,343m high. The largest cities in Britain are London, Birmingham, Manchester, Leeds, and Glasgow.

	True	False
1. Britain is one of the largest countries in Europe.		
2. Britain is less than 600 km wide.		
3. There are many parks in Britain.		
4. Ben Nevis is the highest mountain in Ireland.		
5. Glasgow is one of the biggest cities in Britain.		

ĐỀ SỐ 13

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng

1. A. bench B. empy c. few D. egg
2. A. class B. stand c. flag D. man
3. A. land B. plan c. waste D. trash
4. A. hill B. wild c. drip D. ship
5. A. club B. lucky c. uncle D. autumn

II. Em hãy nối các câu ở cột A cho phù hợp với nội dung các câu ở cột B.

A	B
1. I think I will go on holiday	a. No, I didn't. I slept the whole show.
2. If your headache get worse	b. and finishes at 6.00.
3. Did you enjoy the concert last night?	c. you should go to bed early.
4. She starts work at 8.15	d. and sets in the west.
5. The sun rises in the east	e. after I finish my exams.

III. Em hãy chọn giới từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. We are going to play tennis _____ the afternoon.
2. We must be at home _____ 6 p.m.
3. I gave her a beautiful painting _____ her birthday.
4. The World Cup often starts _____ June 10th after every 4 years.
5. The museum is open _____ 7 a.m. _____ 5 p.m.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. What _____ you _____ in this dark room?
A. are... do B. are doing C. are....done D. x....do
2. What did he _____ to her yesterday?
A. Said B. say C. says D. saying
3. I _____. It's harmful.
A. never smoke B. am never smoking C. smoke D. smoking
4. I like living in this Street _____ it is noisy.
A. even though B. despite C. in spite of
5. Hong's room is very dirty. Mine is much _____.
A. Clean B. cleaner C. cleaning
6. The play was very boring. It's the _____ film I've ever seen.
A. Worst B. best C. good
7. The children will be _____ if he teaches them English.
A. Happily B. happiness C. happy

8. Water _____ most of the Earth's surface.

- A. Covers B. cover C. covered

9. "Have a nice trip!" – " _____"

- A. Thanks B. You're welcome C. Goodbye

10. He went to the party _____ Sunday.

- A. Last B. next C. since

V. Hãy khoanh tròn đáp án đúng để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

1. "Could you please give me my dictionary?" – " _____ "

- A. Yes, I could. B. Sure. Here you are.
C. No, I ,couldn't. D. Yes, please.

2. "Are you doing anything tonight?"

– " _____ "

- A. Yes, I'm doing anything tonight. B. No, I'm completely free tonight.
C. I am doing tonight. D. I am not doing tonight.

3. "What does your father do?" – " _____ "

- A. He's working in a factory. B. He's sleeping.
C. He's fine. D. He's good.

4. "How far is it from your house to your school?" – " _____ "

- A. It takes a long time. B. It is fine.
C. It is about 2 km. D. I walk to school.

5. "How much are your new shoes?" – " _____ "

- A. They are 150,000 VND. B. They are made in Vietnam.
C. They are good. D. I like them.

ĐỀ SỐ 14

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

1. A. end B. bed c. quiet D. left
2. A. behind B. rice c. night D. third
3. A. wach B. game c. pay D. rain
4. A. luunch B. turn c. bus D. truck
5. A. ice B. sign c. ride D. river

II. Em hãy đặt các từ cho sẵn vào cột phù hợp.

sink	pillow	television	cook	book	alarm clock
coffee table	armchair	refrigerator	faucet	blanket	sofa lamp

KITCHEN	BEDROOM	LIVINGROOM
<i>-sink</i>		

III. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Tom, Janet and Jane love parties. Today all their friends are coming to the house. There are flowers on the table. Janet is washing the dishes and glasses. Jane is making a fruit salad. She's got apples, cherries, strawberries and a melon. Tom is cooking the burgers and the vegetables. He's got carrots, peas, and potatoes. There are presents for everyone. People like presents. Tom has got special presents for the children.

1. Who's coming to the house today?

_____.

2. What's on the table?

_____.

3. What's Janet washing?

_____.

4. What has Jane got for her fruit salad?

_____.

5. What's Tom cooking?

_____.

IV. Hãy tìm lỗi sai trong các câu sau và viết lại câu đúng.

1. When you get up?

_____.

2. We doesn't read comics in class.

_____.

3. Tom's birthday is at 25th December

_____.

4. Our teacher says, "Talk not in class, please".

_____.

5. There aren't some shops in our Street.

_____.

V. Em hãy điền thông tin về những gì em yêu thích vào bảng dưới đây.

-Number :	- My favorite number is 10
-Colour :	-
-Country:	-
-Music:	-
-Food :	-
-Drink:	-
-Televison program :	-
-Fruit:	- My favorite fruit is apple
-Animal:	-
-Sport:	-
-Month:	-
-Day of week:	-

ĐỀ SỐ 15

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với các từ còn lại.

- | | | | |
|-----------------------|------------------|--------------------|------------------|
| 1. A. <u>m</u> ath | B. <u>c</u> ar | C. <u>s</u> tar | D. <u>p</u> ark |
| 2. A. <u>b</u> ox | B. <u>sh</u> op | C. <u>c</u> opy | D. <u>m</u> ovie |
| 3. A. <u>e</u> at | B. <u>n</u> ear | C. <u>l</u> ease | D. <u>r</u> ead |
| 4. A. <u>s</u> tand | B. <u>no</u> isy | c. <u>s</u> wim | D. <u>n</u> ext |
| 5. A. <u>b</u> icycle | B. <u>co</u> ok | c. <u>c</u> areful | D. <u>b</u> ike |

II. Hãy đọc thông tin trong bảng và trả lời các câu hỏi sau :

CHILDREN'S PROGRAMMES 10-15 JULY	
Monday 5.0 Animal World 6.0 Cartoon Time 7.0 The Planets 7.30 Computer City	Thursday 4.30 New Music 5.0 Animal World 6.0 The Holiday Game 6.30 Freddy
Tuesday 4.30 New Music 5.0 Film Fun 6.0 Cartoon Time 7.0 Seven Seas	Friday
Wednesday	Saturday 12.0 Young Scientists 1.0 Questions and Answers 1.30 Sport World 2.30 Space 4000

1. When is Sports World?

It's on Saturday at 1.30.

2. When is New Music?

_____.

3. When is Cartoon Time?

_____.

4. When is Seven Seas?

_____.

5. When is space 4000?

_____.

III. Hãy chọn các từ phù hợp điền vào các đoạn hội thoại sau.

POST OFFICE

LISTEN TO MUSIC

DOG

A UNIVERSITY

THREE

1. A: Excuse me. Where's the _____ ?

B: It's down the Street, next to the cinema.

A: Thank you.

2. A: How many bags do you have?

B: _____.

A: Can you open them, please? I need to inspect them.

B: Certainly.

3. A: Do you have a pet?

B: Yes. I have a _____.

A: What's its name?

B: LUCKY.

4. A: What do you like to do in your free time?

B: I like to _____. I enjoy POP.

5. A: Where does your mom work?

B: She works at _____.

IV. Ann đang viết một bức thư nhưng còn rất nhiều lỗi. Hãy tìm lỗi và viết lại bức thư cho đúng.

In june I'm going to frace. Mike and Jack are coming with me. Iune is a good month because it's hot. Frace are big country. First, we is going to paris. It's a large city. Every Thursday there are a marker. Then we're going to the seaside. Mike are packing his suitcase already.

Ann ☺

In June

ĐỀ SỐ 16

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

- | | | | |
|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. <u>like</u> | B. <u>night</u> | C. <u>children</u> | D. <u>fine</u> |
| 2. A. <u>family</u> | B. <u>sky</u> | C. <u>many</u> | D. <u>thirsty</u> . |
| 3. A. <u>table</u> | B. <u>eraser</u> | C. <u>lamp</u> | D. <u>bookcase</u> |
| 4. A. <u>than</u> | B. <u>brother</u> | C. <u>think</u> | D. <u>those</u> |
| 5. A. <u>sugar</u> | B. <u>desk</u> | C. <u>soccer</u> | D. <u>sister</u> |

II. Hãy đọc những thông tin sau và điền vào đoạn văn bên dưới.

– Surname: BROWN

– Other names: DAVID PETER

– Address: 280 SIDEHILL ROAD, SOUTHERLEY

– Age: 11

– Occupation: PUPIL

– School: WELLINGTON SCHOOL, SHOTHILL ROAD, ADLAM

The boy's full name is (1) _____. He is (2) _____ years old. He is living at (3) _____ and he is studying at (4) school. His school is on (5) _____.

III. Hãy chọn một từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau đây.

Books play a very important part (1) _____ our life. It's true that every family (2) _____ books. We can (3) _____ books everywhere. We (4) _____ many things from books. Books (5) _____ in our life.

Today there are a lot of public (7) _____ in our country and people can borrow them to read there or bring (8) _____ to read. Each year hundreds of new books for (9) _____ appear in Viet Nam. These books are very (10) _____ and children like reading them very much.

- | | | | |
|--------------|----------|------------|----------|
| 1. A. on | B. at | C. in | D. from |
| 2. A. having | B. has | C. to have | D. had |
| 3. A. see | B. look | C. meet | D. hear |
| 4. A. have | B. do | C. come | D. learn |
| 5. A. give | B. bring | C. take | D. help |

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|--------------|
| 6. A. things | B. problems | C. works | D. stories |
| 7. A. libraries | B. stores | C. shops | D. rooms |
| 8. A. house | B. home | C. back | D. here |
| 9. A. child | B. a child | C. children's | D. children |
| 10. A. interest | B. interested | C. interesting | D. interests |

IV. Hãy điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

1. My mother works _____ and my father works hard, _____ .
2. Open your books and let's begin _____ the text.
3. When the teacher comes _____ the classroom we all stand up and _____ "Good morning" to her.
5. There are many books and magazines _____ the shelf.
6. The teacher told Nam _____ to put his feet on the bench.
7. – "_____ handbag is this?"
– "It's my mother's."
8. Hoa's new school is different _____ her old school.
9. The children _____ a lot of gifts from Father Christmas on Christmas Day.

VI. Hãy cho dạng số nhiều của các danh từ cho sẵn và điền vào chỗ trống trong những câu sau.

– **butterfly** → **butterflies**

– **tooth** →

– **watch** →

– **language** →

– **shelf** →

1. The _____ in this shop are very expensive.
2. We should brush our _____ three times a day after meals.
3. Look! There are colourful _____ They are so nice!
4. The English books are on the _____ on your right.
5. How many _____ do children learn in Vietnam?

VI. Hãy viết một đoạn văn, dựa vào những thông tin cho sẵn sau đây.

1. My grandfather / eighty-two / so / quite old / now.
_____.
2. grandmother / sixty-seven / much younger / than grandfather.
_____.
3. They / live / an apartment / second floor / big building.
_____.
4. Living room / large and / there / very old / furniture / it.
_____.
5. small bedroom / where I sleep / when / stay / them.
_____.

ĐỀ SỐ 17

I. Hãy khoanh tròn các đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau.

1. – "What did you do yesterday afternoon?"
– "I _____ English."
A. learned
B. am learning
C. was learnt
D. learn
2. Every morning there is a bird _____ in front of my house.
A. sing
B. singing
C. sings
D. to sing
3. – _____ ?" – "8 o'clock."
A. What is time

- B. What is time it
 C. What time is it
 D. What it time is
4. Lan: “_____ are you?”
 Hoa: ‘I’m 13 years old.’
 A. How old
 B. How many
 C. What year
 D. How much
5. Ha Noi City is_____ Capital of Viet Nam.
 A. this
 B. a
 C. an
 D. the
6. Robert comes_____ the United States of America.
 A. on
 B. into
 C. from
 D. for
7. She sings very beautifully and she wants to be a_____ .
 A. nurse
 B. singer
 C. musician
 D. leader
8. He works very_____ so he often gets good marks.
 A. carefully
 B. careful
 C. hard
 D. hardly
9. Lan comes from Viet Nam. She is_____ .
 A. Vietnam
 B. Vietnam’s
 C. Vietnamese
 D. Vietnams
10. – “_____ ?” – “She is lovely and ”
 A. How is your new friend
 B. What is your new friend
 C. How old is your new friend
 D. What is your new friend like

II. Hãy khoanh tròn các đáp án A, B, C hoặc D để chọn ra từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

- | | | | |
|--------------|-------------|-------------|------------|
| 1. A. Japan | B. Vietnam | c. Thailand | D. Chinese |
| 2. A. jeans | B. trousers | c. shirts | D. pants |
| 3. A. singer | B. cooker | c. dancer | D. doctor |
| 4. A. want | B. have | c. miss | D. learnt |
| 5. A. train | B. boat | c. ship | D. ferry |

III. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

My (1)_____ is Tam. Fm in the fifth (2)_____ at Dich Vong primary school. I like Mathematics because it (3)_____ me more intelligent. I spend most of my time (4)_____ Maths exercises. I (5)_____ have mark 9 and 10 in Maths tests. I don’t (6)_____ English because remembering English words and structures (7)_____ very difficult. I will try (8)_____ best to get good marks in English. My teacher encourages me a lot to (9)_____ English. She gives me many English books. I hope that my (10)_____ will be better in the second semester.

IV. Hãy hoàn thành bài hội thoại sau.

Phuong: Hello. (1) _____ ?

David: My name's David.

Phuong: (2) _____ ?

David: I'm from Manchester, England.

Phuong: (3) _____ in Ha Noi?

David: I'm learning Vietnamese.

Phuong: (4) _____ ?

David: Yes, it is very difficult.

Phuong: (5) _____ ?

David: Yes, I like Hanoi, but I don't like the traffic here.

Oh, I'm sorry, I must go now. Goodbye.

Phuong: Goodbye.

V. Hãy sửa lỗi sai ở phần gạch chân trong đoạn văn sau.

Michael is a student. He (1) get up at 6.30 every morning. He brushes his (2) tooth, washes his face and has a big breakfast. He goes to school (3) on bike. The school isn't near his house. He goes to (4) schools from Monday to Saturday. He (5) don't go to school on Sunday.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

VI. Hãy sắp xếp lại các từ đã bị xáo trộn sau thành câu hoàn chỉnh.

1. money / I / do / not / I / want / buy / bicycle / that / to / have / but.

2. birthday / my / I / really / On / my / gave / me / a / gift / sister / liked.

3. often / go / to / school / I / bus / by.

4. My / early / helped / me / brother / finished / I / so / homework / my.

5. When / games / I / small / often / played / with / neighbour's / my / I / was / boy.

ĐỀ SỐ 18

I. Hãy khoanh tròn đáp án đúng A, B, C hoặc D và viết lại đáp án đã chọn vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

1. Look! The birds _____ in the sky.

A. were flying

B. flies

C. are flying

D. fly

2. I had _____ pear and _____ orange after dinner.

A. a / a

B. a / an

C. the / a

D. the / an

3. My mother prepares _____ sandwiches and _____ milk for our breakfast.

A. a / X

B. X / an

C. the / a

D. X / X

4. The children _____ turns to play games on the Computer last Sunday.

A. took

B. was taking

C. takes

D. is taking

5. _____ there any flowers in the garden? – Yes, there are some.

A. Is

B. Are

C. Was

D. Were

6. I can't carry _____ They are heavy. Can anyone help me?

A. this

B. that

C. these

D. there

7. David and Susan _____ on their project now.

A. is working

B. work

C. works

D. are working

8. The teachers _____ at a meeting yesterday afternoon.

A. is

B. are

C. were

D. was

9. Henry _____ not _____ swimming because he wanted to watch a cartoon.

A. does/ goes

B. is/ going

C. did/ go

D. do/ went

10. How many English lessons _____ you _____ a week?

A. did/ have

B. do/ do

C. do/ have

D. do/ has

II. Chia các động từ trong ngoặc sao cho phù hợp.

Hoang is a student. He always (1. go) to school on time. Every day, he (2. get) up at six fifteen and he (3. leave) his house at half past six. He (4. live) near the school, so he walks to school with his friends. His classes (5. start) at seven and end at half past eleven. He (6. arrive) home at a quarter to twelve and (7. have) a lunch at twelve. Now Hoang (8. be) in the reading room. He (9. read) books. His friends (10. wait) for him in front of his house to go swimming.

III. Điền một từ vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

I had an amusing experience last year. On the (1) _____ to a town in the South of France, a young man (2) _____ my car and he asked me for a lift. When he got (3) _____ the car, I said good morning to him (4) _____ French and he replied in the same language. After that we kept silent during the journey. I myself know a little (5) _____ French but I didn't say anything. When I drove to the town, the young man suddenly (6) _____ very slowly "Do you speak English?"

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn sau đây thành câu hoàn chỉnh.

1. In / evening/ the/,/ watches/ Mary/ books/ TV/ or/ reads//.

2. My/ school/ floors/ and/ has/ my/ three/ is/ on/ classroom/ second/ the/ floor//.

3. Huy/ up/ to/ six/ gets/ in/ at/ morning/ and/ the/ walks/ half/ school/ his/ at/ six/ with/ past/ fiends//.

V. Em hãy viết một đoạn văn ít nhất 8 câu miêu tả về ngôi trường tiểu học thân yêu của mình dựa vào những gợi ý sau:

1. Where is your school?

2. What is it like?
3. How many students/ teachers are there in your school?
4. Which parts of the school you love best? Why?
5. Your memory about your school.

ĐỀ SỐ 19

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | |
|----------------|------------|-------------|------------|
| 1. A. walk | B. borrow | C. went | D. teach |
| 2. A. chemist | B. physics | C. history | D. maths |
| 3. A. meat | B. carrot | C. orange | D. dinner |
| 4. A. nicely | B. badly | C. friendly | D. angrily |
| 5. A. building | B. summer | C. colour | D. tired |

II. Hãy chọn câu trả lời thích hợp ở cột B cho câu hỏi ở cột A.

A	B
1. Where are you from?	a. Vietnamese
2. What does your father do?	b. Thailand.
3. What did you do yesterday?	c. I helped my mother clean the house.
4. When does the course begin?	d. I go to school by bus.
5. What is your nationality?	e. Next week.
6. How do you go to school?	f. To the language center.
7. What are you doing now?	g. He is a teacher.
8. What do you like best?	h. I am listening to music.
9. What will you do tomorrow?	i. I like doing maths exercises.
10. Where are you going now?	k. I will visit my grandfather.

III. Hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu sau.

1. The boys are playing football in the school yard.
_____?
2. He often goes swimming in the morning.
_____?
3. The children are going to school by bus.
_____?
4. My father is watching the news on TV.
_____?
5. My mother is cooking dinner in the kitchen.
_____?

IV. Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau.

1. Let's _____ your work and have something to eat now.
A. stops
B. stopping
C. stop
D. to stop
2. I _____ visit Ha Noi City next month.
A. can
B. will
C. am going
D. is
3. At 8 o'clock this morning, he _____ a French lesson.

- A. is having
B. was having
C. had
D. has
4. My uncle can_____ four languages fluently.
A. tell
B. say
C. talk
D. speak
5. She works in the hospital and she takes care of patients. She is a_____
A. teacher
B. singer
C. nurse
D. farmer
6. She does the exercises_____.
A. careful
B. care
C. caring
D. carefully
7. – “ _____ class are you in?” – “Class 6B.”
A. Which
B. Where
C. When
D. What
8. – “ _____ did you go there?” – “We walked, of course.”
A. What
B. How
C. Why
D. How long
9. – “Do you know where there’s a public telephone?”
A. Yes, it’s open all day.
B. But it’s very old.
C. No, why do I know?
D. There’s one at the Street corner.
10. – “How do you do? Pleased to meet you.”
A. How do you do?
B. I’m fine, thank you.
C. I’m a good student.
D. And how are you?
- V. Hãy đọc tám bưu thiếp sau và trả lời câu hỏi .

Dear Mum and Dad,

Well, here I am in Nha Trang on our South tour . We got here three days ago. We had a good journey by train. It was tiring but we saw lots of things on the way. Then we spent most of time on the beach. Yesterday we went to a fishing village and did some sightseeing. There we met many local people and had a nice talk with them. It was wonderful. We took a lot of photos.

Hope you are both well. Did you get my messages and the pictures ?

Lots of love,

Minh Chau

1. Where did Minh Chau send the postcard from?
-

2. Is it true that they travelled by bus?

3. How long ago did they arrive?

4. Did she take the camera with her?

5. What did they do at the finishing village?

VI. Em hãy viết một đoạn văn dựa vào những gợi ý sau đây.

1. There / four / people / Frank's family / and / different hobbies.

2. his Dad / like / read / newspapers / get / news / every morning.

3. Mom / enjoy / watch TV / read / fashion / magazines.

4. elder brother / only / love / explore / websites / airplanes.

5. Frank / always / play chess / Online / when / have / free time

ĐỀ SỐ 20

I. Chọn phương án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. Would you like _____ more tea?

- A. any
- B. some
- C. have
- D. having

2. My brother is very _____. He's at least 1.8 m.

- A. tall
- B. high
- C. long
- D. big

3. Can you _____ me the time, please?

- A. say
- B. speak
- C. tell
- D. ask

4. There aren't _____ apples left.

- A. some
- B. no
- C. any
- D. nothing

5. _____, I'm late.

- A. Excuse me
- B. I'm sorry
- C. Sorry for
- D. Excuse

6. I got this book from a very good friend _____.

- A. of me
- B. of mine
- C. to me
- D. mine

II. Kết hợp câu ở cột A với câu ở cột B sao cho có nghĩa và viết số thứ tự câu vào cột giữa.

A		B
1. How are you ?	_____	a. I am a teacher
2. What is that ?	_____	b. Yes, please!
3. How old are you ?	_____	c. That is my sister.
4. Who is that ?	_____	d. I'm fine, thanks.
5. What do you do ?	_____	e. I am eleven years old.
6. Can I borrow your pen ?	_____	f. It is a book

III. Chọn động từ thích hợp cho sẵn trong khung và cho dạng đúng của các động từ đã chọn để hoàn thành các câu sau (có 2 động từ không được sử dụng).

speak copy look at fly stay hear draw go

1. My brother _____ to the zoo with his friends yesterday afternoon.
2. Janet is very clever, isn't she? She _____ at least six different languages.
3. The teacher asked the class to _____ the blackboard.
4. Samatha always _____ the way I dress.
5. Brown _____ to France tomorrow morning.
6. I think James is going to be an artist. He _____ so well.

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu có nghĩa.

1. your/ page/ at/ number/ open/ textbook/ ten.

2. factory/ in/ your/ does/ work/ father/ the?

3. is/ a/ garden/ Lan's/ behind/ house/ there/ big.

4. lives/ a/ in/ the/ house/ she/ country/ small/ in.

V. Em hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh ít nhất 8 câu trong đó có sử dụng các từ, cụm từ cho sẵn dưới đây.

school - beautiful - behind - the afternoon - many trees - classrooms - good teachers - under the trees - sit - love.

ĐỀ SỐ 21

I. Viết các từ cho sẵn sau đây vào đúng cột.

/watched/ travelled / /listened / wanted / played/ cooked / painted/ worked / finished//visited/ started / stayed/

/t/	/d/	/id/

II. Kết hợp câu ở cột A với câu ở cột B sao cho có nghĩa và viết số thứ tự câu vào cột giữa A – B, sau đó dùng các câu đã kết hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

A		B
1. Let's		a. I don't like the theatre
2. I'm sorry, but		b. it on ?
3. What's		c. go to the theatre.
4. How about		d. on?
5. Where's		e. going to the cinema ?

A: _____ this evening.

B: Oh, no! _____

A: Well, _____, then?

B: _____

A: The new Tom Cruise film.

B: And _____

A: At the Odeon Cinema.

B: OK, then.

III. Chọn phương án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. On _____ .

A. Tuesday night

B. night of Tuesday

C. Tuesday's night

D. Tuesdays' night

2. Her baby was born _____ two o'clock yesterday afternoon.

A. on

B. at

C. in

D. of

3. _____ without milk is yours.

A. The coffee

B. A coffee

C. Coffee

D. Coffees

4. _____ either of your cousins here?

A. Be

B. Are

- C. Is
D. To be
6. Tom and _____ are going to the birthday party together.
A. I
B. me
C. my
D. mine

6. Here _____
A. comes your mother
B. your mother's comes
C. your mother come
D. your mother comes

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu có nghĩa.

1. you/ have/ had/ holiday/ yet/ a/ ?

2. Rolls Royce/ he/ not/ own/ that/ does/.

3. a/ is/ car/ cheaper/ motorbike/ a/ than/.

4. I'll/ at/ and/ a/ stay/ read/ go / or/ the/ to/ cinema/ home / book/.

5. First/ had/ home/ then/ went/ we/ theatre/ the/ dinner/ to/ at/ we/ and/.

V. Chọn các từ in đậm điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

being growing work for signs age push to

During the teenage years, many young people can at times be difficult to talk to. They often seem to dislike (1) _____ questioned. They may seem unwilling to talk about their (2) _____ at school. This is a normal development at this (3) _____. Though it can be very hard for parents to understand, it is part of becoming independent of teenagers trying to be adult while they are still (4) _____ up. Young people are usually more willing to talk if they believe that questions are asked out of real interest and not because people are trying to check up on them.

Parents should do their best to talk (5) _____ their son and daughter about school, work and future plans but should not (6) _____ them to talk if they don't want to. Parents should also watch (7) _____ danger signs: some young people in trying to be adult may experiment with sex, drugs, alcohol or smoking. Parents need to watch for any (8) _____ of unusual behaviour, which may be connected with these, and help if necessary.

ĐỀ SỐ 22

I. Gạch chân đáp án đúng nhất và điền đáp án đã chọn vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. Green lives far _____ his office.

- A. away
B. off
C. from
D. with

2. The teapot is nearly empty. There is _____ tea left.

- A. little
B. few
C. a little
D. a few

3. This apple tastes _____

- A. sweetness
B. sweetly
C. sweety

D. sweet

4. Lan wants _____ of eggs.

A. half of dozen

B. a half of dozen

C. a half dozen

D. half a dozen

5. _____ butter do they need?

A. How

B. How many

C. How much

D. How far

II. Hãy chọn những cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống.

a barrel of

a piece of

a game of a cup of

a packet of

a bar of

a glass of

a jar of

a bottle of

a slice of

1. _____ advice

2. _____ rice

3. _____ chocolate

4. _____ milk

5. _____ tea

6. _____ lemonade

7. _____ meat

8. _____ oil

9. _____ tennis

10. _____ jam

III. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.

Jennet is my close friend. She gets up at six every morning. She does her morning exercise about fifteen minutes. She has breakfast with her parents and her brother then she rides a bike to school. She leaves home at seven thirty. Her first class starts at eight. She stays at school until eleven thirty. She likes Literature, English and Physics. She likes Biology, too because she loves trees and plants. She wants to become a doctor to help the poor children.

1. What time does Jennet get up every morning?

A. She gets up at five

B. She get up at six

C. She gets up at five thirty

She gets up at seven

2. What does Jennet do after getting up?

A. She get dressed

B. She goes swimming

C. She does her morning exercise

D. She cook the meal

3. How does she go to school every day?

A. By foot

B. By bicycle

C. By car

D. By bus

4. Which job does she like the best?

A. a nurse

B. a teacher

C. a worker

D. a doctor

5. Jennet likes Biology because _____

- A. she loves trees and plants
- B. she doesn't loves trees and plants
- C. she loves animals
- D. she doesn't like animals

IV. Hãy chọn các cụm từ cho sẵn dưới đây để điền vào đoạn văn sao cho phù hợp.

- a. with my friends
- b. at half past five.
- c. My classes start at seven
- d. breakfast with my family
- e. is far from my house
- f. at half past eleven
- g. at twelve o'clock
- h. I'm a student in grade six.
- i. to bed at 10.30
- k. the house at half past six.

Hello, my name is Son. (1) _____. I get up (2) _____. I take a shower and get dressed. I have (3) _____ and then I leave (4) _____.

The school (5) _____, so I travel to school by bus.

(6) _____ and end (7) _____. I go home and have lunch (8) _____. After school, I play football (9) _____. I do my homework in the evening and go (10) _____.

V. Đặt câu hỏi cho từ, cụm từ gạch chân.

1. Yesterday it was **very cold**.

2. Jack likes English so much **because it's very interesting**.

3. It's **7 kms** from her house to school.

4. They're going to give Nam **an English – Vietnamese dictionary** on his birthday.

5. Last week I met **a famous singer** in Hanoi.

ĐỀ SỐ 23

I. Chọn đáp án đúng nhất và viết đáp án đó vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. How often do you borrow books _____ the library?

- A. in
- B. off
- C. from
- D. on

2. Can you look _____ the children tonight? I have to go to a meeting.

- A. at
- B. after
- C. for
- D. in

3. Susan and Paul live _____ the second floor.

- A. at
- B. on
- C. in
- D. from

4. Look at the exercise _____ the bottom of page 20.

- A. at
- B. in
- C. for

D. on

4. There is a chicken and there are _____

A. any

B. in

C. some

D. the

II. Sắp xếp các từ cho sẵn sau đây thành câu hoàn chỉnh.

1. and/ there/ bookshop/ is/ a/ near/ a/ my house/ restaurant//

2. he/ works/ tired/ hard/ day/ is/ because/ he/ all//

3. the/ are/ in/ students/ learning/ the/ classroom//

III. Mỗi câu sau có một lỗi sai, hãy gạch chân và sửa lỗi sai đó.

1. Are there an eraser and a pen on the desk? _____

2. How many bench are there in your classroom? _____

3. Mary like to ride a bicycle. _____

4. Peter has English lessons in Tuesdays and Thursday. _____

5. What do you going to do this weekend? _____

6. My brother don't want to draw pictures. _____

IV. Chọn từ đúng để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

two kitchen outside lives usually living room

work doesn't worker playing breakfast doctor

George (1) _____ in London. He has (2) _____ children. He works as a (3) _____ in a big hospital in the city. He gets up early and has (4) _____ at seven o'clock. His (5) _____ starts at eight and finishes at four. He (6) _____ work on Saturday and Sunday. He is (7) _____ at home with his children on these days. Now he is (8) _____ soccer with his sons while his wife is cooking in the (9) _____. They often have lunch (10) _____ on Sundays.

V. Em hãy viết một đoạn văn ít nhất 8 câu trong đó có sử dụng các từ cho sẵn dưới đây.

noisy cheap clean fast quiet expensive countryside city

ĐỀ SỐ 24

I. Tìm một từ không cùng nhóm với từ còn lại.

- | | | | |
|---------------|-----------|--------------|------------|
| 1. A. enjoy | B. like | C. love | D. meet |
| 2. A. dolphin | B. tiger | C. elephant | D. monkey |
| 3. A. beer | B. drink | C. milk | D. young |
| 4. A. long | B. wide | C. young | D. thick |
| 5. A. fireman | B. doctor | C. policeman | D. husband |

II. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

1. Nhung: What _____?

Chi: They are playing Computer games.

- A. do they do
B. are they doing
C. they are doing
D. they doing

2. It's 7.30 p.m. My children _____ dinner in the kitchen.

- A. have
B. having
C. are having
D. is having

3. _____ Hoa and her friend playing badminton in the schoolyard?

- A. Do

- B. Are
C. Is
D. Does
4. What color is _____?
A. her teeth
B. her eyes
C. her hair
D. B & C
5. Nam is 1.7 m tall. His brother is 1.4 m tall. His brother is _____
A. short
B. thin
C. tall
D. fat
6. We have two arms and two _____. They are our limbs
A. eyes
B. legs
C. noses
D. heads
7. There is a(n) _____ on each side of our head. We hear with them
A. eye
B. hair
C. arm
D. ear
8. _____ are an orange juice and a lemonade? – Six thousand dong.
A. What
B. How much
C. How many
D. How
9. Don't drink _____ coffee before you go to bed. It's bad for you.
A. these
B. some
C. any
D. an
10. Eat _____ and exercise regularly then you'll be fit and healthy.
A. hard
B. well
C. careful
D. good

III. Hãy cho dạng số nhiều của các danh từ sau.

singular	plural
1. car	
2. wife	
3. high way	
4. line	
5. noise	

singular	plural
6. piano	
7. fish	
8. farmer	
9. man	
10. lady	

IV. Em hãy đọc bài khóa và trả lời các câu hỏi sau.

I live in a house near the sea. It is an old house, about 20 years old, and it is very small. There are two bedrooms upstairs but no bathroom. The bathroom is downstairs next to the kitchen and there is a living room where there is a lovely old fireplace. There is a garden in front of the house. The garden goes down to the beach and in spring and summer there are flowers everywhere. I live alone with my dog, Boxer but we have many visitors. Many of my friends work in the city, so they

often stay with me because they want to relax. I love my house for many reasons: the garden, the flowers in summer, the fire in the winter, but the best thing is the view from my bedroom window.

1. Where is the house?

2. How old is the house?

3. What is in the front of the house?

4. Why does the owner of the house have so many visitors?

5. Why does the owner like the house?

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. There/ be/ houses/ town.

2. how / rice /and /many/ vegetables / he/ produce?

3.I/ live/ house/ my parents/ sister.

4. My/ school/ near/ house/ so/I/ go/ school/ foot.

5. There/ be/ lake/ park/ near/ house.

ĐỀ SỐ 25

I. Tìm một từ không cùng nhóm với từ còn lại.

- | | | | |
|-----------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. A. write | B. teacher | C. builder | D. career |
| 2. A. national | B. obedient | C. typical | D. cultural |
| 3. A. people | B. other | C. advice | D. person |
| 4. A. introduce | B. persuade | C. identify | D. discover |
| 5. A. obey | B. advise | C. repeat | D. listen |

II. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. I live _____ 42 Storn Road.

- A. in
B. on
C. at
D. into

2. I always go shopping_____ Monday morning

- A. on
B. by
C. next
D. at

3. She's talking to you . Please listen to _____

- A. She
B. hers
C. her
D. him

4. What_____ your friend? Was she at party

- A. time
B. about
C. did
d. was

5. How many _____are there on the ceiling?

- A. clock
- B. maps
- C. lights
- D. picture
- 6. There are _____ eggs on the table.
- A. some
- B. any
- C. many
- D. much
- 7. Take dishes and bowls _____ the kitchen
- A. in
- B. on
- C. at
- D. into
- 8. "_____ "? – Ten past three
- A. looked
- B. looked for
- C. saw
- D. watched
- 9. We _____ TV for most of the evening
- A. looked
- B. looked for
- C. saw
- D. watched
- 10. Did you hear the news _____ the radio ?
- A. at
- B. by
- C. in
- D. on

III. Hãy điền đúng dạng của động từ to be để hoàn thành các câu sau.

1. Ladies and gentlemen. Here _____ the news.
2. Where my jeans?
3. Further information _____ available in the office.
4. The stairs _____ over there, Sir.
5. The furniture in our classroom _____ uncomfortable.
6. Viet Nam _____ a very nice and lovely country.
7. Your sunglasses _____ on the table.
8. The film _____ boring
9. The scissors on the table _____ mine
10. Physics _____ not easy.

IV. Hãy đọc bài khóa và chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

A foolish man went to a butcher's shop to buy a piece of meat. As he didn't know how to (1) _____ it, he asked the butcher to tell him the (2) _____ of cooking meat. The butcher told him about that. "But I cannot (3) _____ your words," the fool said, "Would you please write (4) _____ down for me?" The butcher was (5) _____ enough to do so. The man went home (6) _____ with the piece of meat in his hand and the note in his pocket. A dog followed him. On the way, the dog suddenly jumped at him, (7) _____ the meat from him and ran out. He stood there and (8) _____ knew what to do. Then, he laughed and, said " (9) _____ ,dog. You don't know how to (10) _____ it because the note is still in my pocket."

- | | | | |
|-------------|-----------|-------------|---------------|
| 1. A. bring | B. cook | C. buy | D. take |
| 2. A. way | B. road | C. place | D. idea |
| 3. A. hear | B. forget | C. remember | D. understand |

- | | | | |
|------------------|--------------|-------------|---------------------|
| 4. A. it | B. them | C. words | D. lesson |
| 5. A. worried | B. surprised | C. bolish | D. kind |
| 6. A. difficulty | B. suddenly | C. happily | D. sadly |
| 7. A. asked for | B. took away | C. took out | D. stole |
| 8. A. nearly | B. hardly | C. always | D. often |
| 9. A. Never mind | B. Thank you | C. Go away | D. Wait for a while |
| 10. A. cut | B. take | C. beat | D. eat |

V. Hãy sử dụng những từ gợi ý cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How/ many/ teachers / there / school /? /

2. Mary/ Jane/ students/ school.

3. His/ school/ small/ it/ big/ city.

4. How/ classrooms/ there/ Phong's/ school/?/

5. My/ school/ four/ floors/ my/ classroom/ second/ floor./

VI. Trong mỗi câu sau có 01 lỗi sai. Em hãy tìm và sửa lỗi sai đó.

- This (A) is my book. These(B) are the teacher(C) books.(D)
- That(A) is Sally's (B)dog. It's (C) name's (D) Muffin.
- He lives(A) in(B) an(C) apartment near to (D) the lake.
- There are(A) a bed, a table, a computer(B), and (C) a bookshelf in (D) my bedroom.
- There are(A) a(B) well(C) in my grandparents' (D) garden

ĐỀ SỐ 26

I. Tìm một từ không cùng nhóm với từ còn lại.

- | | | | |
|-----------------|------------|----------|-------------|
| 1. A. who | B. whose | C. which | D. whom |
| 2. A. river | B. sea | C. lake | D. mountain |
| 3. A. egg | B. bread | C. beef | D. milk |
| 4. A. bookshelf | B. library | C. books | D. subject |
| 5. A. Malaysia | B. England | C. China | D. Ha Noi |

II. Nối câu hỏi ở cột A và câu trả lời ở cột B cho phù hợp.

A

B

- | | |
|--|---|
| 1. Where do you live? | a. I have five English books. |
| 2. How many English books do you have? | b. It's cloudy and rainy. |
| 3. What does your father do? | c. I live in Hang Bai Street. |
| 4. What is the weather like today? | d. She has a nice dog but she doesn't have any cat. |
| 5. How many pets does she have? | e. He is a teacher. |

IV. Em hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu sau.

1. My parents often go to the movies in their free time.

2. We are going to visit our grandparents in Da Nang for a week.

3. She went to the city centre to buy some plants last week.

4. Her new friend comes from Italy but he is English.

5. His sister is a famous pianist. She travels around the world every year.

V. Chọn đáp án đúng để hoàn thành những câu sau.

1. He is a very_____ He always tells funny stories.

- A. humorous
- B. strict
- C. hard-working
- D. sincere

2. My brother works as a_____. His office is the police station.

- A. police patrol
- B. police worker
- C. policeman
- D. police
- D. booth

3. The story is so uninteresting, it means that the story is_____ .

- A. nice
- B. funny
- C. exciting
- D. boring

4. My grandfather needs something to dig his garden so he should go to the

- A. furniture
- B. gardening
- C. sport
- D. kitchen

5. Would you mind_____ the door for me, please?

- A. close
- B. open
- C. shut
- D. closing

7. I used_____ with robots and planes when I was small.

- A. play
- B. to play
- C. playing
- D. played

7. Everybody in my group_____ active in class activity yesterday.

- A. is
- B. was
- C. are
- D. were

8. We will become doctors and engineers when we_____

- A. grow
- B. grew
- C. growing
- D. will grow

9. In our school party, we_____ and danced a lot, it was really exciting.

- A. sang
- B. singed
- C. were singing
- D. sing

10. Would you _____ a glass of hot chocolate?- Yes, I'd love to.

- A. enjoy
- B. love
- C. like
- D. fascinate

V. Hãy đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng để trả lời câu hỏi.

Hi, Peter. I am writing to talk about my school subjects I love. I love Math most, this subject is so interesting and hard. Well, I must say I love Informatics, too. I want to be an Informatics

Technician as my older brother. He is writing many game programs and studying programs for teenagers. He is so intelligent. Oh, I forget to tell you one of my secrets. I spend most of my free time on drawing, so I enjoy Art subject at my school, too. My art teacher is quite strict but fun. Do you think that an Informatics Technician can be a painter? If yes, I will be both. What about you? Write me about your favorite school subjects.

Love,
Viet

1. Who writes this letter?
 - A. Peter
 - B. Viet
 - C. Lan
 - D. Mai
 2. Which job does Viet want to work in the future?
 - A. a painter
 - B. an Informatics Technician
 - C. a teacher
 - D. both A and B
 3. What is the synonym of the word **intelligent**?
 - A. clever
 - B. handsome
 - C. nice
 - D. active
 4. His Art teacher is _____.
 - A. tall
 - B. strict
 - C. talkative
 - D. beautiful
 5. The letter is about _____.
 - A. Viet's brother
 - B. Viet's school
 - C. Viet's favorite school subjects
 - D. Viet's teacher
- V. Em hãy hoàn thành các câu sau.
1. Our house _____
 2. My hobbies are _____
 3. In my free time, I _____
 4. My school is _____
 5. Hanoi is _____

ĐỀ SỐ 27

I. Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. My mother (arrives/ come/ leave/ go) home at 5 p.m every day.

2. Susan comes from China. She is (Japanese/ Chinese/ Portuguese/ Vietnamese).

3. I am so thirsty. Please give me (a pen/ a book/ a drink/ a bread).

4. It is (a/ an/ the/ some) yellow car.

5. Are Science lessons interesting (to/ with/ for/ at) her?

II. Hãy chọn các giới từ chỉ thời gian in, on, at để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

There's no school (1) _____ Saturday, so (2) _____ the afternoon he goes to the park with his friends. (3) _____ the evening he watches television or plays Computer games. He likes the school holidays (4) _____

_____ summer and the holidays (5) _____ Christmas and Easter. His birthday is (6) _____ December. It's (7) _____ the twenty – fifth. So he gets a lot of presents (8) _____.

III. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân.

1. The party was at the sports centre.
2. We drink orange Juice and cola in the morning.
3. He is going to invite ten girls to his birthday.
4. Sam stays at home today because he has got a headache.
5. She works very hard for the exam because she wants to get good results.

IV. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

1. _____ is your brother? – He's eleven.
A. How much
B. How old
C. How many
D. How
2. Amanda is waiting for _____
A. me
B. mine
C. I
D. My
3. Ha speaks English _____
A. fluent
B. fluenter
C. fluentlier
D. fluently
4. My mother takes care of the house and looks _____ my baby sister.
A. for
B. at
C. over
D. after
5. Is her school _____ the park?
A. in front of
B. next
C. in front to
D. near to
6. There is _____ water in the glass.
A. an
B. some
C. many
D. a
7. I have a _____ throat
A. ache
B. pain
C. sore
D. hurt
8. _____ in town, mine is the largest.
A. Of all schools
B. All of schools
C. In all the school
D. Of all the schools
9. _____ straight across the road.
A. Don't run
B. Not run
C. No run
D. Can't run
10. I hope the _____ can repair our car quickly.

- A. machanic
- B. reporter
- C. architect
- D. dentist

V. Em hãy đọc bài khóa và trả lời các câu hỏi sau.

David wanted to buy a Christmas present for a very special person, his mother.

David's father gave him \$5 a week as pocket money and David put \$2 a week into his bank account. After three months David took \$20 out of his bank account and went to the shopping mall. He looked for a perfect gift.

Suddenly he saw a beautiful brooch in the shape of his favourite animal. He said to himself "My mother loves jewelry, and the brooch costs only \$17." He bought the brooch and took it home. He wrapped the present in Christmas paper and placed it under the tree. He was excited and he was looking forward to Christmas morning to see the joy on his mother's face. But when his mother opened the present she shouted with fright because she saw a spider.

Note

- brooch: ghim cài áo
- jewelry: Đồ trang sức
- spider: con nhện
- wrap: gói
- account: tài khoản
- look forward to: mong chờ
- fright: hoảng sợ
- special: đặc biệt

Questions:

1. What is the main idea of the passage?
 - A. David's money
 - B. David's father's money
 - C. Disadvantages of buying presents
 - D. David's present for mother at Christmas
2. What did David buy for his mother?
 - A. a perfect gift
 - B. a beautiful brooch
 - C. a spider
 - D. an animal
3. Who is "a special person"?
 - A. his father
 - B. his mother
 - C. his favourite animal
 - D. his friend
4. According to the author, his mother likes....
 - A. jewelry
 - B. nothing
 - C. a long coat
 - D. a handbag
5. What did his mother see when she opened her present?
 - A. a spider
 - B. a brooch
 - C. a Christmas tree
 - D. an animal

VI. Em hãy tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại nhé.

1. I will come (A) and stay with(B) you and (C) your family on March.(D)
2. In summer(A), Peter usually plays(B) the tennis (C) every day. (D)
3. Music(A) is clear (B) different from (C) language. (D)
4. People can(A) use music (B) for express (C) their emotions. (D)
5. Modern music(A) are (B) popular for young people(C) all over (D) the world.

ĐỀ SỐ 28

I. Em hãy khoanh tròn A, B, C hoặc D để tìm từ khác loại trong mỗi câu sau đây.

1. A. five B. ten C. nice D. eleventh
2. A. telephone B. computer C. radio D. bedroom
3. A. bicycle B. bus C. cyclo D. ship
4. A. nice B. exciting C. interesting D. beauty
5. A. husband B. wife C. child D. teacher

II. Em hãy đọc đoạn hội thoại sau và chọn từ có sẵn điền vào ô trống

What do I do practise In June

Mr Alan: Do you like sport, Tom?

Tom: Yes, (1)_____.

Mr Alan: (2)_____ do you play?

Tom: Football. I'm in the school team.

Mr Alan: When (3)_____ you practise?

Tom: On Tuesday and Friday. In the afternoon. At four o'clock.

Mr Alan: Where do you (4)_____?

Tom: At school. Outside in summer and in the gym in winter.

Mr Alan: When's your next match?

Tom: (5)_____. On the tenth.

III. Em hãy đặt các từ sau vào cột phù hợp.

beef chicken cucumber butter cheese
milk salad lobster squid coca

<i>VEGETABLES</i>	<i>MEAT</i>	<i>SEAFOOD</i>	<i>DRINK</i>	<i>DAIRY</i>

IV. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. What _____ you do last Tuesday?
 A. do
 B. did
 C. will
 D. are
2. _____ English lessons do you have this week?
 A. How much
 B. How many
 C. How
 D. What
3. Ann loves writing stories. She wants to be a _____.
 A. train driver
 B. writer
 C. pilot
 D. teacher
4. Helen needs to see a doctor. She _____ a sore throat.
 A. has
 B. have
 C. having

D. is having

5. _____ is it from Ha Noi to Ho Chi Minh City?

A. How long

B. How

C. How far

D. How much

V. Em hãy dùng từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

2. Turn/left. My house/next to/cinema.

_____.

2. What/your father/do? – He/pilot.

_____.

3. There/ usually/ a lot of/rain/ the weekend/this place.

_____.

4. My family/going/Nha Trang/next summer holiday.

_____.

5. I /want/ doctor. I /like/help/people.

_____.

VI. Em hãy viết 1 đoạn văn ngắn về ước mơ nghề nghiệp trong tương lai của em.

I want to be _____

ĐỀ SỐ 29

I. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. My sister was born _____ New Year's

A. in

B. at

C. on

D. till

2. Can you _____ me when the train for Ho Chi Minh City leaves?

A. say

B. ask

C. tell

D. speak

3. He is the tallest person _____ the world.

A. on

B. in

C. at

D. by

4. The exam was difficult for her. In fact, she _____ study for it.

A. don't

B. doesn't

C. wasn't

D. didn't

5. I love elephants the most because they can _____ .

A. dance

B. dancing

C. sing

- D. singing
6. My mother is a doctor. She works in a _____ in the centre city.
- A. school
B. hospital
C. railway station
D. bookshop
7. Put _____ sugar in this orange juice. It's more tasty.
- A. some
B. any
C. much
D. no
8. It is good to go to bed _____ 10 p.m every day.
- A. after
B. at
C. in
D. on
9. Her long _____ is blond.
- A. hair
B. eyebrow
C. tooth
D. finger
10. His brother is a great _____. He plays piano very well.
- A. teacher
B. pianist
C. electrician
D. music

II. Mỗi câu sau có một lỗi sai, em hãy tìm và sửa cho đúng nhé.

1. What time do the lesson finishes?	
2. No, there isn't any tomatoes in the fidge.	
3. Jenny often do her homework after school.	
4. Has Amanda got a tennis racket? No, she haven't.	
5. She usually visits her grandparents in Sundays.	

III. Em hãy đọc đoạn văn sau và chọn những động từ cho sẵn để điền vào chỗ trống.

flew made swam sat brought sent took

Last year, Nick, Tenny and their parents (1) _____ to Greece on holiday. They (2) _____ on the beach in the sun and (3) _____ in the warm sea. Nick and Tenny (4) _____ some Greek friends. They (5) _____ some postcards to their friends in England and they (6) _____ a lot of photographs. They (7) _____ home a lot of souvenirs. It was great time for them.

IV. Em hãy nối cụm từ ở cột A với danh từ chỉ nghề nghiệp phù hợp ở cột B.

A	B
1. A person who plays the piano	a. SAILOR
2. Someone who writes stories	b. SHOEMAKER
3. A person who makes or repairs shoes	c. PIANIST
4. Any member of a ship's crew	d. FARMER
5. A person who works in a farm	e. WRITER

V. Em hãy nối cụm từ ở cột A với danh từ chỉ nghề nghiệp phù hợp ở cột B.

Hello,

This is Teddy. Nice to write to you. I'm from Greece. I am thirteen years old. I am learning English in England. I like this country and English too. I've got a lot of English books. I have many friends here. They are very helpful and interesting. I don't like music. I play volleyball after school. We have a volleyball team at school. We are going to have the final match next week.

What about you? Write to me soon.

Best wishes,

Teddy.

Your letter:

ĐỀ SỐ 30

I. Em hãy tìm từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

1. A. train B. drain c. repair D. Daisy
2. A. pull B. full c. could D. number
3. A. table B. bag c. say D. case
4. A. show B. close c. nose D. your
5. A. physics B. pot c. port D. Sport

II. Em hãy xem những câu sau sai hay đúng. Viết lại câu đúng.

Example: **Elephants can fly.** -> **Wrong. Elephants can 't fly. They can dance.**

1. Horses can swim. -> _____
2. Penguins can fly. -> _____
3. Fish can swim. -> _____

4. Dogs can climb trees. -> _____

5. Kangaroos can jump. -> _____

III. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. After a summer holiday, the children _____ back to school next week.

- A. going
- B. go
- C. are going
- D. is going

2. Anna is happy. She _____ a funny film on television.

- A. is watching
- B. watching
- C. watch
- D. watches

3. _____ one do you like, the blue or the red pencil?

- A. What
- B. Which
- C. Why
- D. How

4. Last Friday _____ an unlucky day for Jim. He was very upset.

- A. is
- B. will be
- C. are
- D. was

5. My father decides to buy me a new bicycle _____ my 10th birthday next week.

- A. in
- B. on
- C. at
- D. during

6. John enjoys Maths. He can do with numbers very _____ .

- A. well
- B. good
- C. better
- D. best

7. My class has more students _____

- A. than
- B. as
- C. more
- D. as well as

8. His father broke his _____ when he climbed on the ladder. He can't walk now.

- A. eyes
- B. face
- C. legs
- D. arms

9. Mr Bell _____ his car when it started to rain.

- A. was washing
- B. washes
- C. is washing
- D. washed

10. _____. to the football match tomorrow?

- A. Did you come
- B. Do you come
- C. Are you coming
- D. Were you coming

IV. Em hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Last Friday was an unlucky day for Ann. When she left home, the weather was dry. Her mother told her to take an umbrella, but she didn't listen. It was hot in the shopping centre, so she took off her coat. Then she saw her friend Beth. They went to have a burger together. When Ann was leaving the shopping centre, she remembered that she had left her coat in the restaurant. She hurried back to get it but it wasn't there. Her bus ticket was in the coat pocket. So Ann had to walk home. It started to rain. Poor Anna – no coat, no umbrella, no bus ticket, no money. When she got home, she was cold and wet. She became ill and had to spend the next day – her birthday – in bed. She couldn't have her birthday party.

1. What was the weather like when Anna left home?

2. Who went to have a burger with Anna?

3. Where did Ann leave her coat?

4. Did she have the bus ticket and money with her on the way home?

5. How was she on her birthday?

V. Em hãy hoàn thành các câu sau dựa vào các từ gợi ý.

1. Miss Page/drive/carefully./ She/get/a lot/accidents.

2. She/have/enough/money/buy/that dress. It's too expensive.

3. Jane/a lot/photos/when/she/in Egypt.

4. How/your/new bag? – It's 200,000 VND.

5. Tom/send/you/postcard?

3 ĐỀ TRUONG-THCS-LOMONOXOP
ĐỀ MINH HỌA THI VÀO LỚP 6 MÔN TIẾNG ANH
Năm học: 2019 – 2020

I. Circle the word that contains a different sound in the underlined part. (2 pts)

- | | | | |
|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1. A. <u>s</u> aid | B. p <u>a</u> id | C. mer <u>a</u> id | D. l <u>a</u> id |
| 2. A. <u>fo</u> od | B. st <u>oo</u> l | C. t <u>oo</u> k | D. sch <u>oo</u> l |
| 3. A. d <u>ry</u> | B. t <u>y</u> pe | C. s <u>ky</u> | D. w <u>or</u> ry |
| 4. A. h <u>ea</u> r | B. f <u>ea</u> r | C. w <u>ea</u> r | D. n <u>ea</u> r |

II. Odd one out. (2 pts)

- | | | | |
|-------------------|-----------|---------------|------------|
| 1. A. cornflakes | B. cereal | C. vegetables | D. bottle |
| 2. A. printer | B. click | C. screen | D. speaker |
| 3. A. astronaut | B. rocket | C. metal | D. planet |
| 4. A. comfortable | B. trophy | C. wooden | D. modern |

III. Circle the best answer to complete these sentences. (5 pts)

VII. Read the passage below and write True or False for these statements. (2 pts)

It is a custom in Britain and in most European countries to celebrate a person's birthday. Members of the family and close friends are supposed to be present at the party. If they can't come, they may send a gift by post. At the birthday party, the person who gives birthday party opens all the gifts in front of all the people present and thank them for the gifts.

The mother usually makes a birthday cake, or if she can't, she may order one from a cake-shop. A number of candles are placed on the top of the cake and they will be lit when the party starts. The number of the candles is also the age of that person. After the light is out, they sing the song "Happy birthday to you!" then play some games or sing or dance together.

<i>Statements</i>	<i>Answers</i>
1. Celebrating a person's birthday is a custom in every country.	
2. If the guests can't come, they may send a gift by post.	
3. The person who gives birthday party shouldn't open the gifts in front of all the people at the party.	
4. The number of the candles on the cake means the number of the family members.	

VIII. Write a short paragraph (about 4-5 sentences) to talk about the place you want to visit this summer vacation. (2 pts)

.....

**ĐỀ TUYỂN SINH LỚP 6 MÔN TIẾNG ANH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

I. Circle the word that contains a different sound in the underlined part. (2 pts)

- | | | | |
|--------------------|------------------|---------------------|--------------------|
| 1. A. <u>s</u> aid | B. <u>p</u> aid | C. mer <u>m</u> aid | D. <u>l</u> aid |
| 2. A. <u>f</u> ood | B. <u>s</u> tool | C. <u>t</u> ook | D. sch <u>oo</u> l |
| 3. A. <u>d</u> ry | B. <u>t</u> ype | C. <u>s</u> ky | D. wor <u>r</u> y |
| 4. A. <u>h</u> ear | B. <u>f</u> ear | C. <u>w</u> ear | D. <u>n</u> ear |

II. Odd one out. (2 pts)

- | | | | |
|-------------------|-----------|---------------|------------|
| 1. A. cornflakes | B. cereal | C. vegetables | D. bottle |
| 2. A. printer | B. click | C. screen | D. speaker |
| 3. A. astronaut | B. rocket | C. metal | D. planet |
| 4. A. comfortable | B. trophy | C. wooden | D. modern |

III. Circle the best answer to complete these sentences. (5 pts)

1. When I home, my father my mother with the cooking.
 A. came - was helping C. come - helping
 B. coming - was helping D. came - is helping
2. The last time Minh and his best friend met each other was ten months.....
 A. next B. later C. ago D. for
3. This is the woman first climbed the Mount Everest.
 A. which B. who C. whom D. whose
4. - A: Mom, can I watch TV for a while now?
 - B: You must finish your homework now.

- A. Yes, you can. B. Sure C. No, thanks. D. No, you can't
5. If you want to know more about how and where dinosaurs lived in the past, go to the ...
A. zoo B. museum C. park D. countryside
6. - Is this shirt you have got in your shop?
- No, sir. We've got some others cheaper.
A. the cheapest B. cheap C. cheaper D. the cheap
7. In the future, robots help us do many things like cooking, working and studying.
A. was B. are C. will D. did
8. Many foreigners love to visit Hanoi because they think this city is very.....
A. bored B. peaceful C. polluted D. boring
9. I have two aunts, both of houses are in the city center.
A. us B. they C. it D. their
10. Look at the note below and choose the correct meaning.

Becky,
Don't forget your Aunt Jane's
coming to stay tonight, so can you
make sure the house is neat when
you go out this afternoon?
Mum

Mum is writing to.....

- A. tell Becky to stay at home to see her aunt.
 B. ask Becky to tidy the house before she leaves.
 C. remind Becky to go to her aunt's house.
 D. ask Becky to go out before she tidies the house.

IV. Rearrange the given words to make up meaningful sentences. (2 pts)

1. playing/in/games/ are/ garden /They/ some / the

2. Remember/turn / light / before/go/bed /to / off / you/to/the./.

V. Rewrite these sentences in another way without changing their meanings. (2 pts)

1. I started to study at this school five years ago.
 → I have _____
2. The weather is quite hot today, so we should go for a swim in the pool.
 → Because _____

VI. Read the passage and fill in the gap with a suitable word in the box. (3 pts)

much - brush - starts - carefully - causes - many - food - lose

Tooth decay (1) early in life. It continues throughout adult life, so many of us (2) quite a few of our teeth by the time we reach old age.

There are two (3) of tooth decay. One cause is that many of us don't take proper care of our teeth. Besides that, we eat a lot of sugary (4), thus result in tooth decay. Ever since we are young, we should be encouraged to (5) our teeth properly and regularly. However, most of us don't pay (6) attention to this advice and neglect our teeth.

VII. Read the passage below and write True or False for these statements. (2 pts)

It is a custom in Britain and in most European countries to celebrate a person's birthday. Members of the family and close friends are supposed to be present at the party. If they can't come, they may send a gift by post. At the birthday party, the person who gives birthday party opens all the gifts in front of all the people present and thank them for the gifts.

The mother usually makes a birthday cake, or if she can't, she may order one from a cake-shop. A number of candles are placed on the top of the cake and they will be lit when the party starts. The

number of the candles is also the age of that person. After the light is out, they sing the song "Happy birthday to you!" then play some games or sing or dance together.

Answers

1. Celebrating a person's birthday is a custom in every country.
2. If the guests can't come, they may send a gift by post.
3. The person who gives birthday party shouldn't open the gifts in front of all the people at the party.
4. The number of the candles on the cake means the number of the family members.

VIII. Write a short paragraph (about 4-5 sentences) to talk about the place you want to visit this summer vacation. (2 pts)

ĐỀ TUYỂN SINH LỚP 6 MÔN TIẾNG ANH

I. Khoanh tròn một từ không cùng nhóm với các từ còn lại: (1 điểm)

1. a. her b. their c. our d. it
2. a. is b. does c. am d. are
3. a. boys b. key c. bicycle d. banana
4. a. chalk b. eraser c. house d. school - bag

II. Khoanh tròn đáp án thích hợp để hoàn thành các câu sau: (1 điểm)

1. There twenty desks in this room.
a. am b. is c. are d. Do
2. My father like speaking English.
a. isn't b. aren't c. doesn't d. don't
3. How many..... are there in your house?
– Only one.
a. Television b. televisions c. televisiones d. television's
4. This is my new teacher. name is Mai.
a. Her b. Your c. She d. He

II. Ghép các câu hỏi với câu trả lời sao cho phù hợp: (2 điểm)

A	B
1. Do you like this school? 2. I'm from Mexico. What about you? 3. Is he an architect or an engineer? 4. How old is your sister? 5. Whose book is this? 6. Does your brother play football on Sundays? 7. Where do you live, Mike? 8. Does your mother love her job?	a. He's an architect. b. In New York. c. It's Judy's book. d. No, not really. e. Yes, very much. f. Brazil. g. Yes, he does. h. Eighteen

IV. Sắp xếp từ xáo trộn thành câu hoàn chỉnh và viết hoa từ ở đầu câu: (2 điểm)

VD: *they / where / from / are*

→ *Where are they from?*

1. lives/ John/ city / Ho Chi Minh/ in

.....

2. swimming/ you/ when / go/ do/ ?/

.....

3. fish/ I / like / don't / chicken/ and.

.....

4. your/ is/ pen / this/ ? /.

.....

V. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau: (2 điểm)

Is - loves - years - has

Hello, this is my new friend. His name is Michael. He is twenty seven(1)old.

He(2) a doctor in a hospital. He isn't married. He(3)a brother and a sister. He lives in a house with his family in Chicago. He(4) Pop music very much.

* Trả lời câu hỏi: (2điểm)

1. What is Michael's job?

.....

2. Is he married?

.....

3. Does he have one sister?

.....

4. Where does he live?

.....

ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 6 - LẦN 1
NĂM HỌC 2018 - 2019
MÔN - TIẾNG ANH
Thời gian: 45 phút

Full name:

Phone:

School:

I. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|---------------|-----------|-------------|----------------|
| 1. A. image | B. manage | C. shortage | D. temperature |
| 2. A. arrived | B. helped | C. returned | D. remembered |

II. Choose the words that is different from the rest in each group.

- | | | | |
|-------------|---------------|-----------|-------------|
| 3. A. tree | B. restaurant | C. grass | D. flower |
| 4. A. store | B. museum | C. friend | D. hospital |

III. Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best completes the sentence.

5. On Monday, we have a _____ English test.
- | | |
|-----------------------|----------------------|
| A. forty five-minutes | B. forty five-minute |
| C. forty five minutes | D. forty five minute |
6. You should put the food in a reusable box _____ plastic bag.
- | | | | |
|-------|---------------|---------------|------------|
| A. by | B. instead of | C. because of | D. without |
|-------|---------------|---------------|------------|
7. Don't forget _____ the light before leaving the room.
- | | | | |
|-------------|----------------|----------------|--------------------|
| A. turn off | B. turning off | C. to turn off | D. not to turn off |
|-------------|----------------|----------------|--------------------|
8. I'd like _____ this letter to Ha Noi.
- | | | | |
|------------|------------|---------|----------|
| A. to send | B. sending | C. send | D. sends |
|------------|------------|---------|----------|
9. Don't forget to buy five _____ of bread!
- | | | | |
|------------|-----------|---------|---------|
| A. bottles | B. loaves | C. cans | D. bars |
|------------|-----------|---------|---------|
-

10. He _____ with his friends in an apartment in Ho Chi Minh City since he _____.
 A. is living/ came B. has lived/ came C. lived/ came D. lives/ comes
11. _____ silly mistake!
 A. What B. How C. What a D. How a
12. "How is your sister now, Suzy?" - "She is _____"
 A. more much worried B. much worried more
 C. much more worried D. more much worry

IV. Supply the correct form of the words in brackets.

13. Mr Vinh is a _____ teacher. (HUMOUR)
 14. There are many _____ people after the earthquake. (HOME)
 15. Are you sure that boys are more _____ than girls? (ACT)
 16. Don't worry. The police will give you _____. (DIRECT)

IV. Fill each gap of the following sentences with a suitable preposition.

2. Women's Day is _____ May 8th.
 3. I dreamt _____ my old friend from school last night.
 4. We might go camping but it all depends _____ the weather.

VI. Each of the following sentences has one mistake. Identify and correct the mistakes

20. Charles does like his father with curly fair hair.

A B C D

3. There are much students in my class.

4. Let's playing computer games now.

A B C D

VII. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

I live in a small village called Northville. There are about 2000 people here. I love the village

5. _____ it is very quiet and life is slow and easy. The village is always clean; people look (24) _____ it with great care. The air is always clean, too. People are much friendlier here than in a city because everyone (25) _____ the others, and if someone has a problem, there are always people who can help.

There are only a few things that I don't like about Northville. One thing is that we have not got many things to do in the evening; we haven't got (26) _____ cinemas or theaters. The other thing is that people always talk about (27) _____, and everyone knows what everyone is doing. But I still prefer village life to life in a big city.

23. A. so B. although C. because D. but
 24. A. for B. at C. up D. after
 25. A. knows B. know C. is knowing D. knew
 26. A. little B. some C. any D. few
 27. A. others B. other C. another D. one another

VIII. Read this passage carefully then choose the best answer to each question below.

A TWENTY YEAR- STOLEN BICYCLE

28. Ted was worried because _____.

29. The police who talked to Ted was _____.

30. What did the policeman tell him?

- Why was Ted very surprised when he heard the news?

- Which of the following statements is **NOT** true?

- IX. Rewrite each of the following sentences, using the word given, keeping its meaning unchanged.**

9. Tam lives quite near her grandparents' house

DOESN'T

34. If he doesn't study hard, he will fail the exam

UNLESS

35. She was practicing speaking English. I came into her room.

WHEN

- _____
10. We spent a whole day looking for these old pictures.

TOOK

37. The water was so cold that the children couldn't swim in it.

-> The water wasn't _____

38. Do you enjoy listening to music?

-> Are you interested?

39. The kitchen is darker than the living room.

-> The living room the kitchen.

40. Mr. Ba is the owner of this house.

-> This house

THE END

**ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 6 TRƯỜNG CHUYÊN
NĂM 2019 -2020**

Part I. PHONETICS

Choose the word that has the underlined part pronounced differently from each other

0. A. may B. day C. sad D. say
1. A. here B. heart C. hour D. hat
2. A. deny B. physics C. supply D. typhoon
3. A. watching B. teacher C. chemist D. changing
4. A. head B. heavy C. bread D. weak
- ~~5. A. maps B. books C. forks D. boys~~
-

PART II. GRAMMAR, VOCABULARY

I. Choose the best answer

1. I wish we _____ shopping together.
A. will go B. would go C. go D. to go
2. The book _____ consists of four parts has been translated into French.
A. which B. what C. who D. whose
3. The national _____ of Malaysia is Malay.
A. language B. currency C. religion D. climate
4. Your mother can speak French fluently, _____?
A. is she B. can she C. can't she D. doesn't she
5. I was born _____ September 10th, 1996.
A. in B. on C. at D. from
6. Travelling by air is not cheap and it isn't interesting _____.
A. either B. neither C. too D. also
7. Young people enjoy _____ computer games.
A. playing B. play C. played D. to play
8. This monument _____ in the 17th century.
A. has been built B. was built C. has built D. is built
9. My sister studied hard, _____ she completed her exam successfully.
A. although B. so C. because D. since
10. I have a pen pal in Singapore. We _____ to each other at least once a month.
A. Comprise B. divided C. consist of D. write
11. She advised me _____ after dark.
A. not go out B. don't go out C. didn't go out D. not to go out
12. He spends a lot of time _____ the web every day.
A. responding B. looking C. walking D. surfing
13. Students have to go to school _____ time.
A. at B. on C. into D. by
14. When his parents died, his grandmother _____ him.
A. looked after B. turned on C. looked into D. took care
15. Would you mind if I took a photo? – “_____.”
A. Please go ahead B. Thank you C. Yes, I would D. Congratulations

II. Put the correct form of the verb in brackets

1. I sometimes (get) _____ up late in the morning.
2. Jennifer and her sister (study) _____ in their room at the moment.
3. David (not/ hand) _____ in his assignment yet.
4. It started raining when we (play) _____ in the garden.
5. What _____ you (do) _____ next weekend? - I am leaving for Hanoi.

III. Put the correct form of the word in brackets

1. The Internet is a wonderful _____ of modern life. (invent)
2. It is _____ that our environment is more and more polluted. (disappoint)
3. The price of _____ has gone up again. (electric)
4. _____, the typhoon didn't cause any damage to the village. (lucky)
5. There have been many reports on the _____ of UFOs. (appear)

PART III. READING

I. Read the passage and choose the best answer

Malaysia is a country (0) _____ South East Asia. It is a member of the ASEAN. It (1) _____ of the Malay Peninsula and Sarawak and Sabah on the Island Borneo. It is divided into regions, known as West Malaysia (2) _____ East Malaysia. It has a tropical (3) _____. It is the world's biggest producer of palm oil, and it exports rubber, tin and gas. In addition to Islam, the country's official (4)

_____, there are Buddhism, Hinduism and Christianity. Malaysian people speak Bahasa Malaysia as their mother tongue. It is the language of (5) _____ in all secondary schools. English, Chinese, and Tamil are also widely spoken in this country.

0. A. on B. at C. in D. of

1. A. consists B. has C. includes D. contains

2. A. or B. and C. but D. either

3. A. climate B. weather C. region D. territory

4. A. region B. religion C. population D. language

5. A. attraction B. association C. instruction D. production

II. Read

A young man from Germany named Levi Strauss arrived in California in 1850. He went there to sell things to the miners. He saw that the miners needed strong pants, so he began to make them. He used cloth that people make tents from. He put rivets on the pockets to make them strong because the man put rocks in their pockets. These pants were very strong and lasted a long time. The pants became very popular immediately.

Later Mr. Strauss started making jeans from cotton cloth from Nimes, France. People called this cloth denim. Christopher Columbus used denim for the sails of his ships. Sailors in Genoa, Italy, wore denim pants. The word "jeans" comes from the word "Genoa". Mr. Strauss made the first jeans in the United States, but the idea and the kind of cloth came from Europe. The names came from France and Italy.

1. Why did Levi Strauss go to California?

.....

2. What did the miners in California need?

.....

3. Where were the first jeans made by Mr. Strauss?

.....

4. Rivets _____.

A. make good sails B. make tents strong
C. come from Genoa D. make the pockets of jeans strong

5. The word denim comes from the name of a city in _____.

A. France B. India C. Italy D. Germany

PART IV. WRITING

I. Rewrite these sentences without changing the meaning

0. Jane's mobile phone isn't the same as mine.

→ ~~My mobile phone is different from Jane's.~~

1. When he was young, he lived in Hanoi.
→ He used
2. What a pity I don't have a laptop.
→ I wish
3. "Why don't we go to the countryside this weekend?", said Scott.
→ Scott suggested
4. In spite of taking a taxi, Tim still arrived late for the meeting.
→ Although Tim
5. The river is too dirty for us to swim in.
→ The river is not

II. Rearrange these sentences below

0. friend/ is/ He/ a/ mine/ of. □ He is a friend of mine.

1. cheap/ from/ Sun/ the/ clean/ and/ Energy/ is/ .
.....

2. was/ of/ the/ one / Mark Twain/ writers/ famous/ America/ in/ most/.
.....

3. birthday/ have/ lost/ I/ novel/ the/ you/ that/ me/ gave/ my/ on/.
.....

4. writing/ I/ about/ to/ complain/ am/ shoes/ the/ bought/ I/ your/ at/ week/ shop/ last/.
.....

5. spend/ Many/ time/ surfing/ the/ lots of/ internet/ children/ everyday/.
.....

_____THE END_____

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG THCS GIẢNG VỖ**

**ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG LỚP 6
Năm học 2011-2012.
Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 45 phút
(Thí sinh làm bài vào đề thi này.)**

Họ và tên:
Ngày, tháng, năm sinh:
Số báo danh:

Điểm

Chữ ký giám khảo Số phách
Số:
Chữ:

I. Gạch chân câu trả lời đúng (A, B, C hoặc D) và viết câu trả lời đã chọn vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau. (2.5 điểm)

- What do you do when _____ warm?
A. there's B. there C. its D. it's
- There is _____ ink-pot on the desk.
A. the B. a C. an D. □
- Look _____ that man. He is looking _____ Jane but Jane isn't here.
A. for - at B. at - for C. at - up D. for - up
- This sign says "Stop". You _____ go straight ahead.
A. mustn't B. must C. can D. can not
- Tom and Tim are _____ good friends. _____ are very kind to us.
A. ours - They B. our - They C. our - Theirs D. ours – Them

II. Đặt câu hỏi cho phần được gạch chân trong các câu sau. (2.5 điểm)

- Mr. Hai travels to work by car every morning.
.....2. They often go swimming in the summer.
.....3. My mother needs an apple.
.....4. Jane's sister works in a hospital .
.....5. These students have English on Tuesday and Friday.

.....III. Chọn từ thích hợp điền vào câu. (2.5 điểm)

work, not eat, speak, sing, watch

- Listen! The little girl _____ in the next room.
- Erika usually _____ television before going to bed.
- _____ the Pikes _____ in the garden now?
- My grandmother _____ meat at all.
- _____ you _____ any other languages apart from English?

IV. Mỗi câu sau có một lỗi sai. Gạch chân dưới các lỗi sai và chữa chúng. (2.5 điểm)

Phần chữa

- What would you like buying at the school canteen?
- ~~She goes shopping always in the afternoon.~~

3. They have rice, meat and vegetables in lunch.
4. I want some breads and a bottle of milk.
5. The toy-store is to the left the bakery.

V. Điền vào mỗi chỗ trống một từ thích hợp để hoàn thành đoạn văn sau. Chữ cái đầu tiên của từ được cho sẵn. (5 điểm)

Herry likes fishing. He fishes in the (1) r_____ near our house. On Sunday (2) a_____, when he has no (3) w_____, he goes down to the river with a little water and some sandwiches and (4) f_____ until it is quite dark. (5) T_____ are always a few other (6) p_____ there. They love fishing, (7) t_____, and they all sit there quietly for (8) h_____. Sometimes they catch some fish, (9) s_____ they do not. I do not like that kind of sport (10) b_____ I am not very patient.

VI. Viết lại những câu sau sao cho nghĩa không thay đổi so với câu cho trước, bắt đầu bằng những từ gợi ý. (5 điểm)

1. My sister often walks to the supermarket.
=> My sister often goes
2. Does your class have fifty students?
=> Are ?
3. Mrs. Hoa goes to work at six forty-five.
=> Mrs. Hoa goes to work at a
4. He is in the bath at the moment.
=> He is a
5. What is the price of the tickets ?
=> How much ?

THE END.

ĐỀ LUYỆN THI TIẾNG ANH TUYỂN SINH VÀO LỚP 6

Môn: Tiếng Anh
Thời gian: 30 phút

Question 1: is good for your body and can keep you healthy.
A. Regular exercise B. Oversleeping C. Eating junk food

Question 2: can be used to heat food very quickly by using waves of energy.
A. A blender B. A coffee maker C. A microwave D. A dishwasher

Question 3: These types of food made from milk are
A. cleaning products B. frozen products
C. farming products D. dairy products

Question 4: Which of the following energy sources is unclean and limited?
A. sunlight B. wind C. coal D. water power

My name's Tom and yesterday it was my birthday. I was nine and I got a lot of presents. Mum took pictures when I opened my presents. I got a red football and a blue sweater, my favorite colour! But my favorite present was a new bike. It's great. My old bike was small so I didn't like it. After school I went to the swimming pool with three friends. When we were there, we didn't want to swim at first because the water was very cold, but when we did we had great fun. Then Mum shouted "Time to go home!" so we had a shower and got dressed quickly.

Question 17: What was Tom's favorite present?

A. a red football B. a blue sweater C. a new bike D. pictures

Question 18: Which of the following words has the same meaning as "presents" in the passage?

A. now B. gifts C. moment D. Wishes

Question 19: What is NOT TRUE, according to the passage?

A. Tom's old bike was not large so he disliked it.
B. Tom and his friends swam and they had a good time.
C. Mum took pictures when Tom opened his presents.
D. One of Tom's presents was a red sweater.

Question 20: How old was Tom?

A. 9 years old B. 8 years old C. 19 years old D. 10 years old

Question 21-24: Read the description of some words. Write the correct words in the boxes.

Question 21: People who are related to you by blood or marriage. (9 letters)

Question 22: If you want a book, but you don't want to buy one, you can get one from this place. (7 letters)

Question 23: Someone who plays a musical instrument especially as a job. (8 letters)

Question 24: Fill in the missing word to complete the English proverb "Where there's a, there's a way." (4 letters)

Question 21 Question 22 Question 23 Question 24

Question 25: Write your answer (at least 25 words) to the question:
What do you want to be when you grow up? Why?

ĐỀ TUYỂN SINH LỚP 6 MÔN TIẾNG ANH
TRƯỜNG THCS VĨNH YÊN NĂM HỌC 2019 - 2020

Question 1: Choose the odd one out.

1. A. airport B. train station C. market D. bus stop

Question 2. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from those of these other words.

2. A. runs B. works C. sits D. laughs

Question 3. Choose the best answer.

3. We don't go _____ train.

A. in B. on C. by D. to

4. Yesterday, _____.

A. she have lunch with her mother B. she eats lunch with her mother.
 C. She had lunch with her mother. D. she does lunch with her mother.

5. An: _____ - Binh: It's 15, 000 dong.

A. How much is an ice cream cost? B. How much does an ice cream cost?
 C. How much an ice cream cost? D. What the price of an ice cream?.

6. Nam often _____ after meal.

A. watch TV B. brush his teeth C. watches TV D. watches TV

7. It is _____ in the city than it is in the country.

A. noisily B. more noisier C. noisier D. noisy

Question 4. Read the story and choose the correct answer.

Mrs. Brown's grandfather lived with her. Every morning he went for a walk in the park and came home at half past twelve for lunch.

But one morning a police car stopped outside Mrs. Brown's house at twelve o'clock, two policemen helped Mr. Brown to get out. One of them said to Mrs. Brown: "The poor old gentleman lost his way on the park and telephoned us for help, so we sent a car to bring him home". Mrs. Brown was very surprised, but she thanked the policemen and they left.

"But grandfather", she then said, "You have been to that park nearly everyday for twenty years. How did you lose your way there?"

The old man smiled, closed one eye and said: "I didn't quite lose my way, I just got tired and I didn't to walk home.

8. What did Mrs. Brown's old grandfather go to the park for?

A. For pleasure B. For a walk C. For amusement D. For recreation

9. What happened to him one morning?

A. He lost his way. B. He was too tired to walk home.
 C. He came home for lunch. D. He wanted to stay in the park.

10. How did Mrs. Brown feel?

A. Very surprised B. Normal C. Calm D. Interesting

11. Which of the following statement is NOT TRUE?

A. People walk in the park for fresh air. B. Mrs. Brown's grandfather didn't quite lose his way.
~~C. He didn't want to go home on foot D. It was the first time he went to the park.~~

Question 5. Choose the words from the box to complete the text. There are two words you do not need to use.

on because nothing taking
read take something like

THE LIBRARY

The library is a good place to be(0)_____ a wet day. You can find the answer to all your questions there. When you want to know(12)_____ about the world you live in, there are a lot of books to (13)_____. You can learn about mountains, rivers, animals or the stars. You can (14)_____ the books home with you for three weeks. The library is a great place to do your homework (15)_____ it is always very quiet, so try not to talk loudly when you are there. Some libraries have a shop and you can buy things (16)_____ pens and maps there. There's sometimes a café'. Try to go to the library more often.

Example: 0: on

Question 6. Reorder the words to make meaningful sentences.

17. English/ We/ a week/ have/ four times.

18. will be/ It/ large/ house/ a/ in/ countryside/ the/.

Question 7. Write a short paragraph (4-6 sentences) about your hobby.

Suggested questions:

1. What is your hobby?
2. When did you start it?
3. Why do you choose it as your hobby?
4. What are you going to do with it in the future?